Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Nguyên Bửu

KINH DI GIÁO
Giảng giải

CHÙA AN LẠC

- 2022 -

Nam-mô Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni

Pháp Phật sâu mầu chẳng gì hơn,

Trăm ngàn muôn kiếp khó được gặp,

Nay con nghe thấy vâng gìn giữ,

Nguyện hiểu nghĩa chơn Đức Thế Tôn.

Chúng con kính nguyện Mười phương Vô thượng Tam Bảo từ bi gia hộ.

Chúng con kính nguyện Đức Phật Bổn sư Thích Ca Mâu Ni từ bi gia hộ

Chúng con kính nguyện lịch đại Tổ sư từ bi gia hộ.

Chúng con kính nguyện chư tôn Hộ pháp từ bi gia hộ.

Chúng con kính nguyện Đức Tông chủ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam đương đại - Thiền sư thượng Thanh hạ Từ - từ bi gia hộ.

MỤC LỤC

⚜ GIẢI ĐỀ KINH..... 1

1. DUYÊN KHỞI 3

2. DẶN DÒ "GIỮ GÌN TỊNH GIỚI"..... 17

3. DẶN DÒ "CHẾ NGỰ TÂM" 88

4. DẶN DÒ "TIẾT ĐỘ ĂN UỐNG" 126

5. DẶN DÒ "ÍT NGỦ" 140

6. DẶN DÒ "NHẪN NHỤC" 150

7. DẶN DÒ "BỎ KIÊU MẠN" 173

8. DẶN DÒ "BỎ TÂM CONG VẠY" 178

9. DẶN DÒ "ÍT MUỐN" 182

10. DẶN DÒ "BIẾT ĐỦ" 200

11. DẶN DÒ "VIỄN LY" 211

12. DẶN DÒ "TINH TẤN" 233

13. DẶN DÒ "KHÔNG QUÊN NIỆM" 242

14. DẶN DÒ "TU TẬP THIỀN ĐỊNH" 259

15. DẶN DÒ "PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ" 267

16. DẶN DÒ "ĐỪNG HÝ LUẬN"..... 310

17. DẶN DÒ "ĐỪNG PHÓNG DẬT"..... 316

18. QUYẾT NGHI..... 335
19. CHÚNG SANH ĐỀU ĐƯỢC ĐỘ..... 362
20. PHÁP THÂN THƯỜNG CÒN CHẲNG DIỆT.. 374
21. PHẦN KẾT 386

GIẢI ĐỀ KINH

Kinh Di Giáo là bài Kinh Phật thuyết khi sắp Niết-bàn. Chữ "Di" là để lại, "Giáo" là dạy bảo, nhắc nhỡ. Đây là những lời Phật chỉ dạy, nhắc nhỡ Tăng Ni tu hành trước khi Niết-bàn. Nên còn được dịch là Kinh Giáo Huấn Vắn Tắt Của Phật Lúc Sắp Niết-bàn, hay Kinh Giáo Huấn Để Lại Của Phật.

Trong Kinh Du Hành (Trường A-hàm) có đoạn khi Phật sắp Niết-bàn, hỏi Tăng chúng còn có gì khúc mắc trên đường tu tập thì thưa hỏi để được chỉ dạy, vì thời gian của Ngài không còn nhiều. Ngoài ra, Phật còn dặn dò vài việc, nhưng không nhiều. Còn Kinh Di Giáo này, Phật chỉ dạy từng chút một, nhấn mạnh những điều quan trọng mà Tăng Ni phải cố gắng gìn giữ, làm sao để xứng đáng là một tu sĩ chân chánh.

Đọc Kinh Di Giáo, chúng ta như đang nghe lời tha thiết của một người cha, một người thầy, trước khi lìa thế gian, không an tâm con cháu, đệ tử, nên ra sức dặn dò, nhắc nhỡ để nó không phạm sai lầm trong cuộc sống hay trên đường tu hành. Thật cảm động làm sao!

Kinh Di Giáo sau này phát triển thành một bộ Kinh Đại Thừa rất nổi tiếng, đó là Kinh Đại Bát Niết Bàn.

1. DUYÊN KHỞI

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đầu tiên chuyển pháp luân độ A-nhã Kiều Trần Như, sau cùng thuyết pháp độ Tu-bạt-đà-la.

Những Kinh khác, mở đầu là Lục chủng thành tựu hay Lục chủng chứng tín. Kinh này mở đầu tóm lược chặng đường giáo hóa của Phật, mở đầu từ Ngài Kiều Trần Như, kết thúc bằng Tôn giả Tu-bạt-đà-la.

Trong Lục chủng thành tựu, chỗ Chúng thành tựu có nói đến 1250 vị Tỳ-kheo. Điều này không có nghĩa là Đức Phật chỉ có 1250 đệ tử, đệ tử của Ngài nhiều hơn số này rất nhiều. Nhưng con số 1250 có một ý nghĩa tượng trưng, đây là con số đánh mốc Giáo hội Tăng già bước vào giai đoạn hoàn mỹ, khi hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên được phong làm Đệ nhất thượng thủ và Đệ nhị thượng thủ. Dù trước đó đệ tử Phật đã đến ngàn vị, nhưng Ngài chưa xác lập Đệ nhất tọa, đệ nhị tọa, nên

giáo đoàn chưa thể xem là hoàn hảo. Đến khi hai Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên xuất gia, đắc A-la-hán, Phật phong hai vị làm Thượng thủ, Giáo đoàn gồm đủ Giáo chủ, đệ tử thượng thủ thay Phật quản lí Tăng đoàn và Tăng chúng. Vậy là Giáo hội Tăng già chính thức bước vào giai đoạn có tổ chức ổn định. Thế nên, 1250 là con số có giá trị tượng trưng, mang ý nghĩa vô cùng quan trọng.

1250 vị Tỳ-kheo bao gồm: 5 anh em Ngài Kiều Trần Như, Tôn giả Da-xá cùng bạn bè 55 vị, Tôn giả Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp cùng đồ chúng 500 vị, Tôn giả Na-đề Ca-diếp cùng đồ chúng 250 vị, Tôn giả Già-da Ca-diếp cùng đồ chúng 250 vị, hai Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cùng đồ chúng 200 vị. Tổng cộng là 1260 vị, làm tròn số thành 1250.

Năm anh em Ngài Kiều Trần Như là đệ tử xuất gia đầu tiên của Phật, chứ không phải là đệ tử đầu tiên được Phật hóa độ. Trên đường đến vườn Nai, Phật đã gặp và nhận cúng

dường từ hai thương gia người Tích Lan, họ đã quy y với Ngài, trở thành đệ tử tại gia đầu tiên của Phật. Nếu chỉ xét về đệ tử xuất gia thì 5 anh em Ngài Kiều Trần Như là đệ tử đầu tiên và Ngài Tu-bạt-đà-la là đệ tử cuối cùng.

Năm anh em Ngài Kiều Trần Như gồm: Tôn giả Kiều Trần Như, Tôn giả Bạt-đề, Tôn giả Bà-sư-ba, Tôn giả Ma-ha-nam và Tôn giả A Thuyết Thị.

Tôn giả A Thuyết Thị đã đọc một bài kệ hóa độ Tôn giả Xá-lợi-phất, giúp Ngài chứng quả Tu-đà-hoàn. Bài kệ như sau:

Các Pháp do duyên sinh

Lại cũng do duyên diệt

Thầy tôi là Đức Phật

Thường giảng dạy như vậy.

Tôn giả Mục-kiền-liên nghe lại bài kệ này từ Tôn giả Xá-lợi-phất cũng chứng Sơ quả. Vậy Tôn giả A Thuyết Thị là nhân duyên đưa hai Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đến với

Đức Phật. Thế nên Ngài Xá-lợi-phất luôn xem Tôn giả A Thuyết Thị là thầy mình, mỗi sáng thức dậy đều hướng về phía Tôn giả đang ở để đảnh lễ. Dù đã chứng Thánh quả A-la-hán, và là đệ nhất tọa trong Tăng đoàn, Ngài vẫn không quên người thầy đã có ơn dẫn dắt mình đến với đạo. Đây là một phẩm chất đẹp đẽ đủ làm gương sáng cho hậu học chúng ta. Bất cứ ai có ơn với mình đều không nên quên. Đây cũng là điều Đức Phật luôn dạy đệ tử.

Như thời Phật, có vị trưởng giả rất giàu có nhưng vô cùng keo kiệt, chưa từng biết bố thí cúng dường. Nhưng không biết vì sao, một hôm Ngài Xá-lợi-phất khất thực đến nhà ông, ông đã bốc một nắm cơm để vào bát Ngài. Sau này, khi đã chia hết tài sản cho con, ông bị các con ngược đãi đuổi ra khỏi nhà. Không biết làm sao để sống qua ngày, ông nghĩ chỉ có xuất gia mới có thể có được cái ăn cái mặc, bèn đến xin Phật độ. Phật hỏi các đệ tử ai muốn độ ông, vì Phật về sau ít khi trực tiếp độ người

mà thường giao cho các đệ tử. Do ông đã trên trăm tuổi lại không phải thật tâm xuất gia mà chỉ vì ăn mặc, nên chư Tôn giả đều e ngại, không ai tình nguyện độ ông. Phật lại hỏi ai là người đã từng nhận ông cúng dường, duy chỉ có Ngài Xá-lợi-phất từng nhận một nắm cơm. Thế là Phật chỉ định Ngài phải có bổn phận độ ông. Chúng ta biết độ một người già rất cực, nội việc dạy giới cho các vị là đã rất vất vả rồi. Nhưng vì từng nhận một nắm cơm từ ông, nên Ngài Xá-lợi-phất phải có trách nhiệm độ ông.

Chúng ta thấy Đức Phật rất xem trọng việc nhớ ơn, đền ơn. Điểm qua chặng đường giáo hóa của Phật và Thánh chúng, chúng ta sẽ thấy rất rõ nét đặc thù này.

Năm anh em Ngài Kiều Trần Như xuất gia trước, thọ giới trước, đắc đạo trước. Nhưng khi lập Thượng thủ, Phật không chọn một trong năm vị, mà chọn Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Mục-kiền-liên. Không phải Phật có

tâm thiên vị, mà vì việc gì cũng có nhân duyên của nó. Gieo nhân gì gặt quả đó.

Ngài Kiều Trần Như nhiều đời cúng dường Phật, mỗi lần cúng dường đều nguyện là đệ tử đầu tiên của Phật. Có một đời, Ngài là một nông dân và rất thú vị. Khi lúa bắt đầu trổ hạt non, ông hái một bát đầy, nấu thành một bát cháo sữa dâng cúng cho vị Phật đương thời với lời nguyện rằng: "Con dâng thành quả đầu tiên lên Phật, nguyện rằng vị lai con sẽ là đệ tử đầu tiên của Phật thời ấy". Rồi đến lúc lúa chín, ông lại lấy bó gặt đầu tiên, rồi bó suốt đầu tiên, bó chà đầu tiên, bó để vào kho đầu tiên v.v…, bảy lần đầu tiên như vậy, nấu thành cháo sữa ngon dâng cúng Phật, và đều lập lại lời nguyện như trên.

Như vậy, Ngài Kiều Trần Như không nguyện làm đệ tử thượng thủ, chỉ nguyện làm đệ tử đắc đạo đầu tiên. Đó là lí do tại sao cùng được Phật hóa độ một lúc, nhưng Ngài Kiều

Trần Như thấy đạo trước bốn vị còn lại. Ngài là đệ tử có hạ lạp cao nhất trong Tăng đoàn.

Còn Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Mục-kiền-liên đã nhiều đời nhiều kiếp làm các hạnh khó làm để chỉ nguyện làm đệ tử thượng thủ của Phật. Trong một đời quá khứ rất xa, Ngài Xá-lợi-phất hữu duyên được gặp Phật hiện thế trực tiếp hóa độ, nếu muốn, Ngài đã sớm đắc quả A-la-hán từ thuở ấy. Nhưng vì ưa thích hai vị thượng thủ bên cạnh Phật, Ngài đã phát nguyện sẽ là đệ tử thượng thủ cho một vị Phật vị lai, đồng thời rủ bạn mình là tiền thân Ngài Mục-kiền-liên cũng phát nguyện như mình. Muốn làm đệ tử thượng thủ của Phật phải trải qua thời gian dài tích lũy công đức, thế nên hai Ngài đã nhiều đời phụng sự chư Phật quá khứ và các vị Bích Chi Phật, đến đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hạnh nguyện các Ngài mới viên mãn.

Do đó, dù trước hai Ngài, đệ tử Phật đã đến ngàn vị và đều đắc A-la-hán, nhưng Phật

không lập đệ tử thượng thủ. Chỉ đến khi Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Mục-kiền-liên xuất gia, rồi đắc quả A-la-hán, Phật mới họp Tăng chúng và xác lập Đệ nhất tọa, Đệ nhị tọa, chính thức hoàn thiện cơ chế Tăng đoàn.

Thế nên, không có việc gì là vô duyên vô cớ, việc gì cũng có lí do của nó. Đừng vì bất cứ việc gì mà khởi tâm đố kị, việc gì cũng có nhân quả, nhân duyên. Chúng ta học Phật pháp phải tin sâu nhân quả. Thấy ai giỏi hơn mình, giàu có hơn mình, thành tựu hơn mình v.v…, đừng khởi tâm ganh tị mà tổn tâm đạo của mình. Họ đã gieo nhân lành thì giờ này họ hưởng quả lành, không phải vô duyên vô cớ mà họ có được phúc báo. Chúng ta tu theo đạo Phật phải có chánh kiến, học theo cách nhìn mọi sự mọi vật trên lý nhân quả, đừng còn những suy nghĩ mê lầm như khi chưa học đạo.

Ngài Tu-bạt-đà-la là vị đệ tử được Phật độ cuối cùng. Trong kinh Du Hành có nói về vị này. Đây là một vị phạm chí già, đã 120 tuổi,

sống ở thành Câu Thi, nơi Phật chọn Bát Niết-bàn. Đây là vùng thành thị nhỏ, nên khi Phật chọn nơi đây làm nơi xả báo thân, Ngài A-nan đã cản Phật, cho rằng nơi đây không xứng tầm với một vị Giáo chủ. Vì Ngài A-nan nhìn theo cái nhìn hiện đời, nhưng Phật nói nơi đây quá khứ từng là đô thành lớn, phồn thịnh, vinh hoa, và Phật đã từng bảy lần nhập diệt nơi đây. Cho nên đây là vùng đất lành, đất thiêng, đã từng là nơi xả thân của nhiều vị Hiền Thánh.

Ngài Tu-bạt-đà-la tuy biết tiếng Phật là vị minh sư, nhưng chưa có nhân duyên gặp Ngài. Khi nghe tin Phật chuẩn bị Niết-bàn, ông vô cùng lo lắng, vì bản thân đã 120 tuổi, Phật lại sắp xả thân, ông sợ không kịp được Phật hóa độ, nên vội vàng đến rừng Sa-la cầu Phật tiếp độ. Dù đang bệnh nặng, Phật vẫn khai mở cho ông, ngay lời dạy này ông liền chứng A-la-hán, cầu Phật xuất gia. Theo thông lệ, những vị nào đã tu học theo giáo pháp khác, khi đến với đạo Phật đều phải trải qua thử thách 4 tháng,

nhưng với ông, Phật phá lệ cho xuất gia ngay. Vì Phật thấy Ngài đã sanh chánh kiến, không còn lui sụt nên không cần phải thử thách. Thế là Ngài Tu-bạt-đà-la trở thành vị đệ tử cuối cùng của Phật. Sau khi xuất gia Ngài liền xin phép Phật xả báo thân, nhập Niết-bàn trước Phật.

Chặng đường Phật giáo hóa rất dài, suốt 49 năm, độ vô số người, có vị chứng quả Thanh văn, có vị chứng quả Duyên giác, có vị được phúc báo cõi trời người v.v… Bắt đầu từ 5 anh em Ngài Kiều Trần Như và kết thúc bằng Ngài Tu-bạt-đà-la.

Những người nên độ đều đã độ xong.

Mỗi khi bình minh lên, Phật luôn quán chiếu thế gian để xem hôm nay ai sẽ là người có duyên được độ, Ngài sẽ đến độ khiến họ thấy đạo. Đó là những người hữu duyên sanh trong thời Phật tại thế. Còn những chúng sanh ra đời lúc Phật đã Niết-bàn, nếu có duyên với đạo thì Phật cũng đã để lại giáo pháp khiến họ

được độ. Như chúng ta ngày nay, tuy không trực tiếp gặp Phật nhưng vẫn được nghe lời Phật dạy, được học Phật pháp, được đảnh lễ tôn tượng Ngài. Như vậy cũng không khác gì được Phật độ, dù không được Phật thế phát xuất gia cho, nhưng vẫn nhận ân giáo dưỡng của Ngài, vẫn là đệ tử của Phật, được Phật hóa độ. Kinh điển chính là kết tập những lời dạy của Phật khi Ngài còn tại thế, chúng ta học kinh như được nghe Phật dạy, được Ngài dùng trí tuệ siêu việt dẫn dắt mình đi trên con đường giải thoát. Thế nên, dù sinh sau đẻ muộn, chúng ta vẫn thuộc về hạng người hữu duyên được Phật độ, Phật chính là Bổn Sư của chúng ta.

Vậy là những người có thể hóa độ, Phật đã hóa độ tất cả. Khi Phật còn tại thế, bây giờ và cả về sau, những ai đến với đạo Phật đều là hữu duyên được Phật độ. Chỉ đến khi giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoàn toàn diệt mất, kinh điển không còn, Tăng Ni

không có, chùa tháp cũng không, chúng sanh không còn biết đến Tam Bảo nữa, khi ấy nhân duyên giáo hóa của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni mới chấm dứt, giáo pháp của Ngài khép lại, chờ đợi vị Phật tương lai.

Bấy giờ trong rừng Sa-la Song thọ, Phật sắp vào Niết-bàn. Khi đó là lúc nửa đêm, lặng lẽ không có tiếng động, Ngài vì các đệ tử lược nói pháp yếu.

Sa-la là loại cây một gốc hai thân, từ gốc tách làm hai như có hai cây ghép lại, nên gọi là song thọ. Đức Phật ở trong rừng Sa-la chuẩn bị Niết-bàn. Các đệ tử lót rơm dày dưới gốc cây cho Ngài nằm.

Giữa đêm thanh vắng, cảnh trí u tịch, lại Phật sắp Niết-bàn, nên các đệ tử đều buồn, không ai nói chuyện, khiến cảnh đã yên lặng càng yên lặng hơn. Huống chi các đệ tử Phật vốn không nói chuyện phiếm, "im lặng như bậc Thánh, nói năng như bậc Thánh". Khi im thì tâm rỗng lặng thanh tịnh, khi nói chỉ luận

bàn chánh pháp, hoặc nói những gì cần thiết. Không giống chúng ta, miệng không im được, nói hết chuyện này đến chuyện kia, những chuyện không dính dáng đến mình cũng đem ra luận bàn, tranh cãi, tâm lúc nào cũng loạn động. Chư vị Thánh chúng không như vậy, tâm các Ngài lặng lẽ, dù tụ họp đông đảo vẫn không có tiếng động.

Chúng ta để ý thấy những ngày vía của Phật đều rơi vào ngày trăng tròn, ngày Phật Niết-bàn cũng vậy, trăng sáng vằng vặc, đem ánh sáng đến cho khu rừng tĩnh mịch. Theo lịch sử, đó là ngày rằm tháng hai âm lịch. Trong khu rừng vắng, giữa đêm không tiếng động, ánh trăng rọi sáng, Đức Phật chuẩn bị vì các đệ tử nói lược lại những điều cần yếu trên con đường tu hành.

Lúc này Đức Phật yếu nhiều, Ngài bị tiêu chảy đã mấy ngày, không ăn gì từ sau lúc thọ bữa cuối cùng nơi người thợ rèn Thuần Đà. Thân tứ đại của Ngài lúc bấy giờ đã rất mệt,

nếu xét theo cái nhìn thế gian, Thế Tôn khi ấy vừa lớn tuổi, vừa đang bệnh, vừa không ăn nhiều ngày, mất sức vô cùng, lại chuẩn bị xả bỏ báo thân. Vậy mà Ngài vẫn dùng chút sức cuối cùng chỉ dạy đệ tử, như tấm lòng của người cha tha thiết thương con. Đọc đến đây chúng ta muốn khóc, cảm động trước tình thương vô biên của Đấng Đạo Sư dành cho đệ tử đệ tôn. Ngài không an tâm nếu đệ tử xuất gia của Ngài không biết đường tu, không hành theo chánh pháp, không có được niềm vui giải thoát. Ngài đã dùng chút thời gian ngắn ngủi trước khi Niết-bàn, tóm tắt lại những điều tối yếu để đệ tử có thể vững bước trên con đường tu đạo.

2. DẶN DÒ "GIỮ GÌN TỊNH GIỚI"

Tỳ-kheo các ông, sau khi Ta diệt độ phải tôn trọng, quý kính tịnh giới, như tối gặp sáng, như người nghèo được của báu. Phải biết đó là Đại sư của các ông. Nếu Ta ở đời cũng không khác pháp này vậy.

Điều đầu tiên Đức Phật dạy là giữ gìn tịnh giới. Tại sao Phật gọi giới của Ngài là tịnh giới? Vì những điều Phật răn không cho mình làm luôn giúp cho tâm mình thanh tịnh nên gọi là tịnh giới. Còn những giới điều nào làm cho mình tạo ác nghiệp thì không thể gọi là tịnh giới được. Như Ngài Angulimala, vốn thông minh, lương thiện, nhưng vì lầm tin theo lời thầy dạy là thu thập 1000 ngón tay người mới có thể học được phép thần thông nên Ngài đã trở thành kẻ giết người hàng loạt. Lời dạy của thầy này là lời dạy tà đạo, ác đạo. Còn những lời dạy của Phật luôn giúp chúng ta thanh tịnh, giải thoát, an ổn, ra khỏi khổ não bức bách,

nên Phật gọi những điều răn dạy của Ngài là tịnh giới.

Sau khi Phật nhập diệt, điều đầu tiên mình phải làm là tôn trọng, cung kính giới như cung kính Phật. Vì sao? Vì dù Phật còn ở đời cũng chỉ dạy những điều này. Mình vâng giữ lời Phật dạy thì không khác gì đang ở bên cạnh Ngài.

Tịnh giới đây không đơn thuần chỉ là những giới điều ghi trong giới luật như 250 giới của Tỳ-kheo, 348 giới của Tỳ-kheo Ni, 10 giới của Sa-di v.v..., mà còn bao gồm Đạo cộng giới, Định cộng giới. Nếu chúng ta theo lời chỉ dạy của Phật sống với đạo, hành đạo, nhờ đó tâm thanh tịnh, như vậy gọi là Đạo cộng giới. Nếu theo lời dạy của Phật luôn sống trong thiền định, không khởi niệm tham sân si, đó là Định cộng giới. Còn giữ giới theo sự răn cấm của Phật, Phật không cho làm, tuyệt đối không làm, điều đó cũng làm cho tâm thanh tịnh.

Như vậy có ba cách để giữ tâm thanh tịnh. Nếu dùng cách tu Đạo cộng giới thì không cần quan tâm những điều cấm răn của Phật, chỉ cần vâng lời Phật dạy sống với tâm đạo. Tâm đạo là tâm không uẩn khúc, không hai bên. Sống với trực tâm, sống với tâm thiện lương thì đâu có tạo ác nghiệp, ba nghiệp luôn thanh tịnh. Đây là do sống với đạo mà thành tựu giới, gọi là Đạo cộng giới.

Hoặc siêng tu thiền định, tâm lúc nào cũng ở trong định. Cảnh giới thiền định là cảnh thiện lành, tầng thấp nhất là sơ thiền cũng đã phải lìa dục, lìa pháp ác bất thiện mới thể nhập được. Ngay sơ thiền là đã không khởi ác niệm, không đắm mê dục lạc nên đương nhiên không tạo ác nghiệp, không phạm giới. Đây là do thể nhập thiền định mà thành tựu giới, gọi là Định cộng giới.

Cách giữ giới cuối cùng dành cho người sơ cơ, chưa hiểu hết ý nghĩa sâu xa trong lời Phật dạy, cũng chưa am tường việc thể nhập

thiền định, chỉ dựa theo lời dạy trên văn tự của Phật mà hành. Như Phật dạy đệ tử Phật phải có lòng từ bi, thương yêu chúng sanh, đừng sát sanh hại vật. Thế là mình giữ giới không sát sanh, tập thương yêu chúng sanh. Phật dạy không được trộm cắp, dù ngọn cỏ lá cây, nếu người không cho không được lấy, mình vâng làm theo, không sanh tâm trộm cắp của ai. Phật dạy không tà dâm v.v..., liền đúng theo lời Phật dạy mà hành, giữ tất cả những điều căn bản Phật đã răn. Điều này cũng giúp tâm dần thanh tịnh. Tuy chưa được chóng giải thoát, nhưng sẽ được an ổn, rồi dần dần đi đến giải thoát. Đó là nhân giới sanh định, nhưng định phát tuệ.

Phật dạy khi Ngài Niết-bàn rồi, điều tối quan trọng của Tăng Ni là phải giữ giới, giữ tịnh giới. Xem tịnh giới như thầy, như đạo sư. Đó chính là lý do trong các Đại Giới Đàn đều có tấm biểu ngữ lớn "Giới Luật Là Thọ Mạng Của Phật Pháp", giới luật còn là Phật pháp

còn, giới luật diệt là Phật pháp diệt. Câu này là tông chỉ trong đạo Phật. Chư đệ tử kế thừa Phật, từ đời này tiếp đời kia đều nhắc lại những điều răn dạy của Phật.

Giới luật đặt lên hàng đầu, tông đồ của Phật đều phải xem trọng giới luật. Không làm được Đạo cộng giới, Định cộng giới, ít nhất cũng phải giữ được giới văn tự của Phật, giữ cho thật tốt. Như vậy Phật pháp mới còn, Tăng mới còn. Tăng Ni có giữ giới mới xứng đáng là tu sĩ chân chánh. Nếu chỉ cạo đầu, tự xưng con trai con gái dòng họ Thích mà còn đắm mê dục lạc, chạy theo ngũ dục bên ngoài, không vâng giữ lời Phật dạy, phạm các điều giới Phật chế, đó là tự hại mình, tự giết mình, còn làm giảm tuổi thọ của Tăng đoàn. Vì những điều Phật răn dạy đều giúp đệ tử thanh tịnh, nếu không chịu vâng giữ, Phật không bị ảnh hưởng gì, chỉ chính mình tự chịu khổ.

Các chùa ở Trung Quốc thường có xây ao phóng sanh rất lớn, nuôi cá, rùa v.v... được

phóng sanh ở đó, chính giữa ao xây đài Quán Âm. Một hôm, có vị Hòa Thượng đến một ngôi chùa, ngang chỗ ao phóng sanh, nhìn cá rùa dưới ao, Ngài bỗng than: "Tăng Ni thật nhiều".

Do xuất gia mà không thật tâm tu hành, không giữ giới thanh tịnh, chết rồi phải đọa làm cá rùa được phóng sanh trong chùa. Vì không vâng lời Phật dạy mới phải sa đọa vào đường dữ. Phật rõ biết tạo nhân bất thiện phải chịu quả dữ nên mới chế giới để đệ tử không phạm các điều ác, tránh phải đọa vào cõi bất thiện, được sanh cõi lành. Nếu không nghe lời Ngài thì chỉ thiệt thòi cho mình thôi.

Như cha mẹ luôn dạy con những điều hay lẽ phải là vì tình thương, muốn con nên người. Nếu con không nghe lời cha mẹ, làm những việc ác, đến khi bị bắt vô tù, tự mình chịu khổ, cha mẹ dù có đau lòng cũng đâu cứu được! Cũng vậy, mình không nghe lời chỉ dạy của Phật, không giữ tịnh giới, làm các việc ác, phải

đọa vào cảnh giới ác, chư Phật Bồ-tát chỉ có thể xót thương mình, chớ đâu thay mình chịu khổ được.

Thế nên, Phật ví giữ tịnh giới như người mù được mắt sáng, người nghèo được của báu. Với người mù, được mắt sáng là thành tựu ước mơ khó có được, với người nghèo, được của báu là hạnh phúc lớn.

Người thế gian sở dĩ chịu nhiều khổ sở vì bị mù, mù nhân quả, không biết nhân quả, không tin nhân quả, tạo ác nghiệp mà không lường được kết quả của nó. Đến khi quả trổ, muốn sửa cũng không kịp, vì nhân đã tạo, quả đã chín, còn thay đổi gì được nữa!

Nhìn chúng sanh đắm mê trong dục lạc, tạo ác nghiệp, mà chư Phật, Bồ-tát xót thương. Vì thỏa mãn cái miệng tham ngon mà sát hại sanh mạng chúng sanh, vì muốn có danh vọng tài sản mà dối gạt người, vì muốn thỏa mãn tính dục mà phạm các lỗi tà hạnh v.v... Đây là những con đường dẫn vào cõi khổ, khó có

ngày ra, vậy mà vì không biết, người ta còn háo hức, giành nhau đi trên những đường này.

Đơn giản như việc giết chúng sanh để ăn thịt. Có người nghĩ mình không giết, ai giết sẵn mình ăn thì đâu có tội. Đâu biết khi mình ăn thịt chúng sanh là đã gieo oán với nó rồi. Tất cả chúng sanh đều quý thân mình, dù đó là thân gì, thân gà, thân vịt, thân heo v.v..., đều tự quý thân, xem đó thật là thân mình. Cho nên khi bị giết, người trực tiếp giết bị nó hận đã đành, người ăn thịt nó cũng bị oán hận.

Có chỗ nói: khi chết, thần thức con vật sẽ đi theo thân xác, người ta chiên xào hầm nấu nó sẽ cảm nhận sự đau khổ như đang bị hành hình, nên sẽ oán hận người đang làm thịt nó, ăn thịt nó, hành hạ xác thân nó. Sở dĩ mình bệnh này bệnh kia là do chiêu cảm nghiệp quả giết hại chúng sanh hay ăn thịt chúng sanh mà ra. Dù không giết nhưng ăn thịt người ta cũng là kết oán với người ta.

Như trong thời Phật, lúc vua Lưu Ly giết cả họ Thích Ca, Đức Phật bị nhức đầu ba ngày. Cả họ Thích Ca do ăn thịt con cá, tiền thân vua Lưu Ly, mà nay chịu quả báo bị giết. Đức Phật không ăn, nhưng gõ vào đầu cá ba cái, nên phải bị nhức đầu ba ngày. Bắt cá, làm thịt cá thì chỉ có mấy người, nhưng cả làng cùng ăn, nên khi quả trổ thì cả làng cùng chịu, nhân quả chẳng chừa bỏ ai, con cá oán hận tất cả: người bắt, người giết, người ăn, nó đều trả thù, không bỏ sót ai.

Chúng sanh đều thương thân mình, ai hại nó, ăn thịt nó, đương nhiên nó oán, khi có cơ hội tự nhiên sẽ trả thù.

Thế nên, nhìn ra thế gian, thấy người tạo ác nghiệp mà mình xót thương, họ như người mù không thấy đường, đi vào đường hiểm mà không hay không biết!

Mình được theo Phật, hiểu nhân quả, biết luật luân hồi, như người mù được chữa sáng. Trước đây mình cũng mù, cũng không biết

nhân quả, tự tạo ác nghiệp, đi trên con đường dữ mà không hay, còn vui vẻ khi tạo nghiệp nữa. Khi ăn thịt chúng sanh còn hớn hở vui mừng, tấm tắc khen ngon, ăn không biết chán, vui vẻ trong sự đau khổ của chúng sanh. Bây giờ đến với đạo Phật, nhờ Đức Phật chỉ dạy, mình biết nhân biết quả, biết những việc ác mình làm phải chịu quả dữ như thế nào, biết chúng sanh khi bị sát hại đau khổ như thế nào, mình khởi được tình thương đối với chúng sanh. Nên nói Đức Phật như vị Đại lương y, trị bệnh mù cho chúng sanh, giúp mình hiểu được nhân quả, không còn đi vào những con đường sai lầm nữa.

Ngày xưa không biết, mình toàn xài phước, khi hưởng thụ chính là đang xài phước cũ đã gieo trước đó, không biết tạo phước mới. Giờ được học Phật pháp, mình biết kiệm phước đã có, lại tạo thêm phước mới, đồng thời ba nghiệp thanh tịnh, vừa làm phước vừa

thanh tịnh, nên khi phúc báo trổ, mình được hưởng trọn vẹn.

Còn những người chưa được học Phật pháp, tuy có vị tạo phước rất nhiều, nhưng đồng thời cũng tạo ác nghiệp, như mắng chửi người, kiếm tiền phi pháp, sát hại chúng sanh v.v... Đến khi hưởng phúc báo họ không được hưởng trọn vẹn, mà hưởng phước trong những cõi dưới.

Đó là sự khác nhau giữa người biết tu tạo phước và người không biết tu tạo phước. Người biết tu tạo phước làm thiện với tâm từ bi, tâm hỷ xả, tâm biết ơn. Người không biết tu tạo phước với tâm ngã mạn, tâm cầu danh. Người biết tu khi bố thí không thấy người nhận là người phải thọ ơn mình, ngược lại còn biết ơn họ vì họ đã chịu nhận vật thí, giúp mình tạo được phước lành, hành được hạnh bố thí, không có tâm ngạo mạn, khinh người nên được hưởng trọn vẹn phúc báo.

Nhờ Phật chỉ dạy mà mình biết được việc gì nên làm, việc gì không nên làm. Còn người thế gian không hiểu được nên dù làm phước, phước họ có được cũng không trọn vẹn.

Trong Kinh Thập Thiện, Đức Phật dạy giữ mười điều thiện mà thực hành bố thí. Nghĩa là khi bố thí ba nghiệp phải thanh tịnh. Nếu bố thí mà ba nghiệp không thanh tịnh thì phúc báo sẽ không được hưởng ở cõi trời người. Đó là sự khác nhau giữa người hiểu được Phật pháp và người không biết Phật pháp.

Thế nên, Đức Phật dạy chúng ta xem tịnh giới như thầy mình, như Đức Phật đang ở cạnh mình. Giữ tịnh giới sẽ có lợi cho mình, như người mù được mắt sáng, người nghèo được của báu.

Người trì giới chẳng được mua bán đổi chác, sắm sửa đất nhà, nuôi người, tôi tớ, súc vật, không được trồng trọt, không được kinh doanh tài bảo. Tránh tất cả những điều này

như tránh hố lửa. Không được chặt phá cây cỏ, đào cuốt đất đai.

Ở đây Đức Phật dạy kỹ hơn, nhiều hơn so với giới điều mà mình đã lãnh thọ. Điều này giúp cho sự giữ giới của mình đầy đủ hơn, trọn vẹn hơn, thanh tịnh hơn.

Là người tu thì không được buôn bán đổi chác. Vì khi buôn bán đổi chác tự nhiên sẽ nghĩ tới lợi nhuận, tâm tham sẽ khởi. Mà tâm tham luôn đi với tâm sân, tham không được là nổi sân. Hai tâm này ảnh hưởng đến việc tu tập của mình. Thế nên người tu không nên buôn bán đổi chác.

Trước đây kinh tế nước nhà còn nghèo, Phật tử không có dư để cúng dường Tăng Ni, quý thầy quý cô phải tự làm kinh tế kiếm sống. Có vị khi làm tốt, kiếm được nhiều tiền cho chùa liền sanh tâm khinh mạn, xem thường huynh đệ khác. Hoặc khi buôn bán qua lại với người đời, vì lợi mà xảy ra cự cãi, tranh chấp

v.v..., rất nhiều phiền não theo đó phát sanh khiến sự tu tập của Tăng Ni bị ảnh hưởng.

Thế nên Đức Thế Tôn không muốn người tu mất ngày giờ vào việc này. Hơn nữa, khi đã tham gia buôn bán thì tâm không còn thanh tịnh, không thể có được Đạo cộng giới hay Định cộng giới.

Không được sắm sửa đất nhà.

Đời người trôi qua rất nhanh, ai sanh ra rồi sớm muộn cũng chết. Thời gian sống không bao nhiêu, sao phải sắm sửa đất nhà, đắm mê trong đó. Cất nhà cho đẹp, đến khi chết không chịu đi thọ sanh, ở đó làm bóng ma gìn giữ ngôi nhà. Vì thông thường có tài sản là tâm hay sanh đắm mê.

Một Tỳ-kheo rất thích cái bát bằng ngọc của mình, lúc nào cũng đem theo, tọa thiền cũng để bát kế bên. Hôm đó, thọ mạng Ngài hết, quỷ vô thường đến để bắt Ngài đi, nhưng tìm mãi không thấy Ngài đâu, vì Ngài đang

nhập định sâu, tâm lặng lẽ thanh tịnh, nên quỷ không nhìn thấy được. Thần thổ địa bày cho quỷ vô thường đụng vào cái bát của Ngài, vừa nghe tiếng bát khua Ngài liền xuất định. Quỷ vô thường thấy được Ngài, mừng rỡ định bắt Ngài đi, ngay khi đó Ngài đập vỡ bát rồi nhập định lại. Quỷ vô thường đành bỏ đi vì lại không tìm thấy được Ngài. Vì còn ưa thích bát ngọc nên tâm Ngài còn vướng bận, chưa thực sự giải thoát. Chỉ đến khi mạnh dạn đập vỡ bát đi, lòng vương vấn không còn mới thực sự được tự tại.

Đắm mê cái gì thì chính cái đó trói buộc mình. Thời Phật có một chú Sa-di thích ăn váng sữa, khi mất chú thọ sanh làm con dòi trong váng sữa, nhờ Phật khai thị mới thoát được kiếp dòi. Một chú Sa-di khác thích ca-sa mới được cúng của mình, ngay lúc đó qua đời liền thành con rệp trong bần bà, cũng nhờ Phật khai thị mới giác ngộ mà chuyển sanh làm người. Một cô gái trẻ đẹp, rất yêu thích

nhan sắc của mình nhưng qua đời sớm, cô sanh làm con dòi bò qua lại trên gương mặt của mình.

Thế nên Phật không cho Tăng Ni sắm sửa đất nhà để không bị tài sản thế gian ràng buộc.

Không được nuôi người, tôi tớ.

Có những chùa làm từ thiện, nuôi người già không nơi nương tựa, hay nuôi trẻ mồ côi không cha mẹ chăm sóc. Đây là tâm từ bi của người tu. Tuy nhiên, nuôi người già, trẻ nhỏ sẽ rất bận rộn. Trẻ chưa tự biết chăm sóc, mọi việc mình đều phải làm thay, theo sát để lo lắng, hướng dẫn, nhắc nhỡ, nên rất cực. Còn người già mất khả năng tự chăm lo, mình cũng phải lo thay các vị. Bận rộn như vậy nên không còn ngày giờ để tu học. Nếu chọn công việc này là hành hạnh Bồ-tát, hy sinh sự tu tập của mình để làm thành cho chúng sanh. Nhưng Kinh này là kinh Nguyên thủy, Đức Phật khuyến khích sự tự tu nhiều hơn, nếu

nuôi người già, trẻ nhỏ sẽ ảnh hưởng đến sự dụng công của mình.

Tôi tớ thuộc đẳng cấp thấp trong xã hội. Người xuất gia hành hạnh bình đẳng, không thể nuôi tôi tớ hầu hạ mình, xem mình cao quý hơn người.

Thời phong kiến, vua chúa quan lại hay cúng tôi tớ vào chùa thay mình làm công quả, gánh vác những việc nặng nhọc trong chùa để quý thầy quý cô có ngày giờ tu hành. Nhưng Tăng Ni không xem những vị ấy là nô bộc, gọi trân trọng bằng từ "đạo nhân", nghĩa là người hành đạo, cư xử như bạn đồng đạo của mình. Các vị ấy tuy không được xuất gia, nhưng cũng không bị đối xử như tôi tớ. Thời bây giờ hiện tượng này không còn, chỉ có Phật tử tự nguyện phát tâm vô chùa làm công quả, làm những việc trong khả năng của mình để giúp quý thầy quý cô có thêm ngày giờ tu tập. Những trường hợp như vậy không phải là nuôi tôi tớ.

Không nuôi súc vật.

Nuôi thì phải chăm, đâu thể bỏ bê. Súc vật như trẻ em, không thể tự chăm sóc, mọi thứ mình phải lo, vậy là mất ngày giờ tu hành. Hơn nữa, thời Phật, Tăng Ni hành pháp khắp nơi, không ở một chỗ, nếu nuôi súc vật, không lẽ đi đâu cũng dẫn theo! Đi khất thực xin một bát cho mình đã khó, làm sao có thể mở miệng xin thí chủ cho thêm để nuôi chó mèo? Còn thời bây giờ Tăng Ni có chùa, có tài sản chung, nên nhiều khi nuôi chó để nó báo động khi có người lạ vào chùa, nuôi mèo để không bị chuột cắn phá đồ đạc, thức ăn uống v.v..., hay nuôi cá rùa, những con vật được phóng sanh để bảo vệ sinh mạng cho chúng. Ngoài những con vật cần thiết ra, người tu không nuôi những con vật khác để mua vui như chim cảnh v.v...

Không được trồng trọt.

Thời bây giờ Tăng Ni có chùa, có đất đai, nên không thể không trồng trọt. Vào thời

điểm khó khăn, Tăng Ni còn phải làm ruộng, trồng rẫy, trồng cây ăn trái v.v... Đã trồng trọt thì không tránh khỏi sát sanh hại vật, mỗi lần xịt thuốc sâu rầy là mỗi lần quý thầy cô thấy đau lòng, biết là tổn thương lòng từ của mình nhưng lại không thể không làm, vô cùng mâu thuẫn. May là bây giờ thí chủ cúng dường đủ sống, người tu không phải trồng trọt nữa, chỉ chăm sóc ít cây kiểng, không phải dùng đến thuốc trừ sâu, không còn bị dằn vặt nữa. Đó là lí do tại sao Phật không cho Tăng Ni trồng trọt, vừa mất ngày giờ vừa ảnh hưởng lòng từ.

Không được kinh doanh tài bảo.

Điều này cũng giống như buôn bán đổi chác. Đức Phật vì muốn Tăng Ni tu hành thanh tịnh nên không cho vướng vào những điều này, có lợi hại là sẽ có tham sân, có trói buộc.

Tránh tất cả những điều này như tránh hố lửa.

Lửa chỉ đốt thân tứ đại này, còn những điều trên đốt tâm đạo mình, đốt mình thẳng xuống ba đường dữ, không biết chừng nào mới ra khỏi!

Không được chặt phá cây cỏ.

Cây cỏ là chỗ ở của quỷ thần hoặc phi nhân, nếu chặt phá thì không khác gì phá nhà người ta. Tuy họ không làm gì mình được, nhưng họ sẽ oán giận mình. Sau này, khi nhân duyên hội ngộ đủ họ sẽ trả thù.

Không được đào cuốt đất đai.

Trong đất có côn trùng, khi đào cuốt sẽ làm tổn thương chúng. Phật không muốn người tu làm những việc ác đó. Bất đắc dĩ, chẳng đặng đừng mới phạm lỗi này, có thể tránh được thì nên tránh, tổn thương chúng sanh không phải là bản ý của người tu.

Không được điều chế thuốc thang, không được coi tướng, xem thiên văn, tính lịch số.

Những việc này tuy không ác, không làm hại chúng sanh, nhưng lại ảnh hưởng sự tu. Như chế thuốc thang là làm thuốc cứu người, tại sao Phật không cho làm? Vì mất ngày giờ, không có ngày giờ tu hành. Ở ngoài đời mình có bất cứ nghề nghiệp gì, vào chùa đều không dùng nữa, vì nếu còn hành nghề thì không có ngày giờ tham thiền học đạo.

Tuy nhiên, nếu mình chọn con đường Bồ-tát, trị bệnh cho người là thuộc về Y phương minh. Có thể lấy việc trị bệnh làm sự tu tập. Như ở Trung Quốc có một Ni Sư, khi chưa xuất gia là một bác sĩ đông y. Sau cha mẹ qua đời, cô xuất gia theo Phật, dùng nghề y phục vụ chúng sanh. Khi người bệnh cần, dù ngày hay đêm, thời tiết tốt hay xấu, cô đều hoan hỉ đến bên người bệnh. Thậm chí với những người bị bệnh truyền nhiễm, cô cũng không phân biệt đối xử, vẫn trực tiếp gần gũi trị bệnh cho họ, không để bệnh nhân sanh tâm mặc cảm, tủi hổ. Khi sắp tịch, cô dặn chúng để thi

thể trong 7 ngày, nếu không rã thì để lại thờ. Và thật vậy, cô đã để lại nhục thân xá lợi làm phước điền cho người sau.

Như vậy, tu theo Đại thừa thì chỉ cần giữ được tâm, dùng cách tu nào cũng đều thích hợp, phụng sự chúng sanh càng nhiều càng tốt, vì đó là bản nguyện của Bồ-tát. Còn Kinh Di Giáo đây Đức Phật chủ yếu dạy cho Thanh Văn, tự tu là chánh, phụng sự chúng sanh là phụ. Đi theo con đường Bồ-tát, cái gì có lợi cho chúng sanh thì làm, miễn không vì đó mà mất mình, vì đối với Bồ-tát, phụng sự chúng sanh tức cúng dường chư Phật. Lấy việc lo cho chúng sanh làm sự tu tập của mình.

Không được coi bói tướng, xem thiên văn, tính lịch số.

Người tu khi tâm thanh tịnh dễ sanh thần thông, biết được quá khứ vị lai, biết được vận hạnh tốt xấu của người khác. Nhưng nếu dùng nó để xem cho người thì cuộc sống tu

hành của mình sẽ bị rối loạn, không còn được yên.

Người thế gian rất thích xem bói, xem tướng, nếu biết mình biết xem, họ sẽ kéo đến càng ngày càng nhiều, đời sống tu hành thanh tịnh của mình sẽ bị ảnh hưởng. Huống chi người xưa có câu "thiên cơ bất khả lậu", nếu mình chỉ cho người việc kiết hung, tức là tham gia vào quả báo của người khác, thì mình phải chịu cộng nghiệp với họ.

Ví dụ có người mắc nợ bị chủ nợ đòi, mình đứng ra bênh vực người thiếu nợ, người chủ nợ tự nhiên sẽ thù lây mình vì cản người ta đòi nợ. Như Hòa Thượng Tuyên Hóa, Ngài có nhiều năng lực thù diệu có thể trị bệnh cho người, nhưng hiếm khi làm. Chỉ khi người bệnh hết sức thiết tha, chí thành cầu khẩn, Ngài mới trị, với điều kiện người bệnh phải thành tâm sám hối, làm các việc thiện bù đắp lại lỗi lầm của mình. Bởi vì khi trị bệnh cho người là mình đã xen vào nhân quả của người,

xen vào ân oán của người, mình phải gánh chịu phần lỗi đó.

Thế nên việc xem tướng, đoán số v.v..., dù biết cũng không nên làm. Hiện nay dịch bệnh covid hoành hành khắp thế giới, các vị Bồ-tát, Thánh Hiền Tăng dù có thần thông có thể cứu chúng sanh, nhưng các Ngài không làm, vì đây là quả báo mà chúng sanh phải chịu, không thể tùy tiện xen vào.

Thời Phật, lúc quả ác trổ, tộc Thích Ca phải chịu diệt vong, Đức Phật không xen vào, Ngài chỉ cản vua Lưu Ly ba lần chỉ để tỏ một chút tấm lòng với dòng tộc, vì Ngài biết rằng không ngăn được dòng nhân quả vận hành. Ngài Mục-kiền-liên thương xót thân nhân Phật, dùng thần thông giấu một số vị vào bát của mình, đặt trên hư không. Nhưng qua ngày sau, mở bát ra chỉ toàn là máu, không cứu được ai cả. Thế nên biết, thần thông không qua được nghiệp lực.

Chư Phật, Bồ-tát không phải không thương chúng sanh, không muốn cứu chúng sanh, nhưng quả báo khi đã trổ thì không làm gì được nữa. Người tu có thể biết trước một số việc, nhưng không thể xen vào, chỉ có thể khuyên người làm lành lánh dữ. Nếu biết ai đó sắp phải chịu quả ác, chỉ nên khuyên họ cố gắng làm phước để nếu có thể giảm được thì giảm. Không thể lấy khả năng biết trước của mình mà xen vào nhân quả của người, cản sự vận hành của nhân quả, chẳng những không được gì mà mình còn phải chịu lỗi.

Thiền sư Tri Thánh có năng lực biết quá khứ vị lai. Vua biết khả năng Ngài nên khi sắp đi đánh giặc muốn đến thỉnh ý Ngài để rõ kiết hung. Ngài biết trước ý định của vua nên ngay đêm đó liền thị tịch, vì không muốn tham gia vào nhân quả của người.

Những vị tu hành chân chánh luôn vâng lời dạy của Phật. Đức Phật không cho coi bói, xem tướng v.v..., thì dù có khả năng cũng

không làm. Những việc này không thích hợp với người tu, tuy không có tội nhưng không thích hợp, ảnh hưởng đến sự tu tập của mình.

Phải ăn uống tiết độ, đúng giờ; nếp sống thanh tịnh.

Phật dạy ăn phải tiết độ. Người tu chỉ ăn tám phần, không ăn đến quá no, chỉ vừa nghe no là dừng lại. Sức ăn đến đâu chỉ ăn đến đó, không ăn nhiều hơn, không ăn đến quá no, dù gặp món ngon. Đó là ăn tiết độ.

Ăn đúng giờ là chỉ ăn vào giờ cố định, không phải lúc nào cũng ăn, miệng nhai cả ngày. Ăn như vậy sức khỏe mới tốt.

Sống thanh tịnh là nuôi mạng sống trong sạch (chánh mạng). Chánh mạng của người tu là khất thực, nhận của thí chủ mà sống, không tự làm ra tài sản. Chịu mắc nợ thí chủ để hoàn thiện sự tu tập của mình.

Không được tham dự thế sự, lãnh sứ mạng liên lạc.

Người tu không tham gia vào việc thế gian. Thời nay, Tăng Ni có tham gia làm đại biểu quốc hội, nhưng các vị thường không thích, chỉ vì lợi ích cho Tăng đoàn bất đắc dĩ mới làm, hi sinh cá nhân để thành tựu cho đoàn thể, không phải có tâm muốn có chức vụ trong xã hội, chỉ vì hoàn cảnh phải làm nên làm thôi. Người tu tham dự thế sự rất mệt, ảnh hưởng đến sự tu tập của mình.

Không được lãnh sứ mạng liên lạc.

Thời xưa, người tu vân du khắp nơi để hóa độ, kết duyên với chúng sanh, vì lẽ đó thí chủ hay nhờ nhân tiện đưa thư giùm. Phật không cho làm vì không muốn Tăng Ni gặp chuyện rắc rối. Bây giờ việc liên lạc trên thế giới đã quá thuận tiện, nên lời răn này của Phật, mình dễ dàng giữ được.

Không được làm chú thuật, chế thuốc tiên. Không được giao hảo với người quyền quý, giàu có và kẻ khinh mạn.

Không được làm chú thuật, chế thuốc tiên.

Đạo Lão hay có việc chế thuốc tiên, Phật giáo không thịnh hành việc này. Nhưng chú thuật thì đạo Phật có rất nhiều, và rất mạnh. Tuy vậy, Phật dạy người tu dùng thần chú để tự tu chứ không dùng vào việc thế gian. Thần chú là tên của các vị quỷ thần có oai lực lớn. Khi tu đến một mức độ nào đó có thể sai khiến được quỷ thần, mà quỷ thần thì có thần thông. Nếu dùng đó để làm ác thì rất đáng sợ.

Ở Việt Nam có một Thiền Sư, trước khi xuất gia là con một pháp sư. Cha Ngài đấu pháp với một pháp sư khác, thua cuộc bị đánh chết. Mang hận trong lòng, Ngài quyết trả thù. Biết thần chú của Phật giáo rất mạnh, Ngài đã trì chú Đại bi suốt ba năm ròng, và có được thần lực mạnh mẽ. Ngài đã dùng thần lực này đánh chết pháp sư đã giết cha Ngài. Tuy nhiên, sau khi tạo ác nghiệp này rồi Ngài sanh tâm hối hận, quyết định xuất gia tu hành, thành tâm sám hối lỗi lầm đã phạm, tinh tấn tu tập,

sau này trở thành một vị Cao Tăng của Phật giáo Việt Nam.

Thần chú của chư Phật Bồ-tát vô cùng mạnh mẽ, nếu dùng năng lực này tạo ác nghiệp thì nghiệp ác cũng sẽ lớn vô cùng. Do đó, Phật không cho đệ tử dùng chú thuật vào chuyện thế gian, chỉ được dùng để tu hành. Trì chú để tâm thanh tịnh, tương ứng được với tâm chư Phật Bồ-tát, chứ không phải trì chú để cầu thần thông, rồi dùng đó tạo ác nghiệp.

Giao hảo với người có quyền thế, chức tước sẽ không tốt cho sự tu. Vì phần lớn những vị này thường có tâm cao ngạo, giao hảo với họ mình phải thấp mình, hèn hạ, cầu cạnh. Gần gũi với họ tuy có thể khiến cho mình có được một chút danh lợi, nhưng cũng sẽ bắt chước họ ngạo mạn với người thấp kém hơn mình.

Người có tiền, có quyền hay đòi hỏi người khác chiều chuộng. Có một Phật tử giàu có,

đem một trăm lượng vàng đến cúng cho một Thiền sư. Thưa:

- Bạch Hòa Thượng, con cúng một trăm lượng vàng.

Ngài đáp: - Ừ, ta biết rồi.

Phật tử đó không hài lòng với thái độ bình thường đó, nên nhắc lại:

- Bạch Ngài, đó là một trăm lượng.

Hòa Thượng vẫn thản nhiên nói:

- Ta biết rồi.

Phật tử đó tiếp tục nhấn mạnh một lần nữa:

- Là một trăm lượng vàng!

Hòa Thượng hỏi:

- Ý ông muốn ta cảm ơn phải không?

- Dạ vâng! Con cúng đến một trăm lượng, Hòa Thượng phải cảm ơn con chứ.

Hòa Thượng hỏi lại:

- Tại sao ta phải cảm ơn ông? Phải là ông cảm ơn ta mới đúng. Ta nhận của ông là giúp ông gieo ruộng phước, ông không biết ơn ta lại muốn ta cảm ơn ông, không phải là vô lý sao?

Đây là cách nhìn của một Cao Tăng thấu hiểu lý nhân quả.

Một Thiền sư khác, những người quyền cao chức trọng đến thăm, khi ra về Ngài không tiễn đưa. Ngược lại với người nghèo, Ngài đưa ra tận cổng.

Các Ngài không có tâm cầu cạnh người quyền quý, bất cứ ai đến đều bình đẳng xem họ là những người cầu pháp, không vồn vập tiếp đón, cũng không lãnh đạm xa cách.

Cho nên, vì tâm đạo của mình, không nên giao hảo, thân thiết với người quyền quý. Vì gần gũi thân thiết với họ, tính cách mình sẽ bị thay đổi, trở nên hèn hạ với người quyền thế và ngạo mạn với dân thường. Người tu chân

chánh không còn tâm mong cầu, nên không cần kết giao với người quyền thế để cầu lợi danh cho mình. Xem tất cả Phật tử đều như nhau, không trọng người giàu, cũng không khinh kẻ nghèo.

Phải tự giữ tâm, chân chánh cầu đạo giải thoát, không được chứa chấp lỗi lầm, hiển bày sự lạ để mê hoặc người.

Đối với người tu, điều đầu tiên là phải giữ tâm. Trên Phật dạy giữ giới, đến đây Phật dạy giữ tâm. Vì giữ giới nếu giữ ngay tâm thì giới mới thật sự trọn vẹn. Nếu vì sợ tội, chỉ giữ ở thân miệng chớ tâm không thật sự hiền, thì sớm muộn gì cũng sẽ tạo tội. Gặp phải những hoàn cảnh quá nghịch, không dằn được, không nhớ được thì sẽ dễ phạm tội, vì tâm không hiền. Cho nên làm sao cho tâm mình đủ hiền, đủ lòng từ, đủ sáng suốt thì dù được gặp Phật pháp hay không đủ duyên gặp Phật pháp mình vẫn sẽ hiền, vẫn có thể tự tu tập.

Như các vị Phật Độc Giác, vì những đời quá khứ các Ngài tu tập tốt, đã huân tập Phật pháp đủ mạnh, nên dù sinh ở giữa hai thời Phật, không có Phật pháp, nhưng thói quen tu tập vẫn còn, không bị đắm vào ngoại cảnh, thấy được lý vô thường của vạn pháp. Các pháp do nhân duyên hòa hợp là chân lý vĩnh cửu, là quy luật hình thành vũ trụ đất trời. Tất cả pháp hữu vi đều vậy, do nhân duyên hòa hợp mà thành, không có chủ tể thật. Dù Phật ra đời hay không ra đời, đây đều là chân lý. Các vị Phật Độc Giác nhận ra chân lý đó mà giác ngộ, không nhờ thầy dạy mà tự nhận biết, tự giác ngộ nên gọi là Độc Giác, nghĩa là giác ngộ một mình. Sở dĩ các Ngài được như vậy vì quá khứ từng tu, từng có chánh kiến, nên dù không gặp Phật pháp vẫn đi tiếp con đường đã đi.

Chúng ta giờ có nhân duyên được gặp Phật pháp phải giữ tâm mình. Giữ giới cũng giữ từ tâm, tu cũng tu từ tâm. Tâm quyết định

tất cả, nên Phật dạy phải giữ tâm. Tâm mình phải tự mình giữ, không ai giữ thay được. Người ngoài chỉ có thể thấy lỗi trên thân miệng mình, không thể thấy được lỗi trong tâm mình. Có người khéo che giấu, trước mặt mọi người tỏ ra hiền lành, sau lưng làm rất nhiều điều ác. Hoặc có người không làm gì ác, nhưng tâm không thật sự hiền. Người khác không biết được, chỉ có bản thân mình biết rõ mình như thế nào, hiền hay không hiền.

Cổ đức có dạy: Không ai làm thầy mình tốt bằng mình tự làm thầy mình. Không ai dạy mình thành công bằng tự mình dạy mình. Nếu người dạy mình không nghe thì có ích gì? Khi nhận được đâu là lẽ chánh, đâu là điều tà, tự nhiên mình sẽ sửa đổi những sai lầm trước đó. Chỉ có mình tự biết mình dở chỗ nào để tự thay đổi, tự sửa chữa, người khác không thấy được lỗi trong tâm mình. Không ai có đủ lực để xen vào sự sửa đổi của mình. Nên Phật mới dạy phải tự giữ tâm là vậy.

Chân chánh cầu đạo giải thoát.

Mục đích của người tu là cầu giải thoát, nhưng phải là sự giải thoát chân chánh, không cầu tà giải thoát. Tà giải thoát là tìm sự giải thoát không theo nhân quả. Muốn giải thoát thì đừng cố chấp. Sở dĩ mình không được giải thoát là vì nắm quá chặt, tự mình trói mình, nên muốn giải thoát phải gỡ bỏ tâm chấp mê, tâm bám víu đó. Như vậy mới là cầu giải thoát đúng với nhân quả.

Bị trói phải tự cởi trói, còn làm những việc khác bên ngoài đều không giải thoát được. Như lạy Phật, niệm Phật mà vẫn chấp mê thì đâu giải thoát được! Lạy Phật đến mòn trán, niệm Phật đến mòn miệng, mà tâm chấp không buông vẫn không thể giải thoát. Giải thoát là nhờ buông xả mà được, đâu phải nhờ lạy Phật, niệm Phật!

Mã Tổ Đạo Nhất lúc chưa giác ngộ thường ngồi thiền, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng thấy hỏi:

- Ông ngồi thiền để làm gì?

- Con cầu thành Phật.

Phật ngồi thiền thành đạo nên Ngài nói ngồi thiền để cầu thành Phật là đúng rồi.

Hôm sau, Tổ đem một cục gạch đến mài trên tảng đá trước mặt. Đạo Nhất thắc mắc hỏi:

- Hòa Thượng mài gạch để làm gì?

- Để làm gương.

- Gạch làm sao làm gương được?

Đồng mài láng có thể soi được bóng nên mài đồng làm gương thì được, còn gạch dù có mài đến mòn cũng không thể thành gương, vì bản chất nó là đục, đâu thể làm thành sáng như gương được.

Tổ bảo:

- Ông ngồi thiền cũng đâu thể thành Phật được!

Đạo Nhất ngơ ngác không hiểu, Tổ khai thị:

- Như trâu kéo xe, xe không đi, ông đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?

Ngay đó Đạo Nhất nhận được ý chỉ.

Thành Phật là thành trong tâm, khi tâm không còn vướng mắc, không còn chấp mê, tự mình mở sự ràng buộc cho mình, sống trở lại với tự tánh, đó là thành Phật. Ở trên thân này dụng công, đâu thể thành Phật được!

Đức Phật thành đạo đâu phải thành trên thân, đâu phải do ngồi thiền mà thành đạo, mà do Ngài đã phá được ma quân. Ma quân là những chấp trước trong tâm. Phật nhận ra được cái gì quyết định sanh tử của mình, Ngài nói: Ta đã biết được người làm nhà, từ nay không ai có thể xây nhà cho Ta được nữa. Người làm nhà là sự ái ngã, chấp ngã. Phật đã nhận ra nguyên nhân khiến mình sanh tử luân hồi, buông bỏ nó thì ngay đó giải thoát, không phải do ngồi thiền được giải thoát.

Ngồi thiền chỉ là phương tiện, giả sử không ngồi thiền, ngồi chơi thôi, nhưng tâm không còn đắm chấp vẫn là thành đạo. Còn ngồi thiền mà chấp đủ thứ thì không thể thành Phật được.

Chúng ta hiểu đúng nghĩa giải thoát sẽ không tìm cầu giải thoát một cách sai lầm. Có người hiểu lầm giải thoát là phải ngồi thiền hoài, cho rằng ngồi thiền mới đắc đạo. Người tàn tật không chân, người bệnh khớp v.v..., không thể ngồi thiền được, chẳng lẽ họ không thể giác ngộ, không thể nhận được Phật tánh sao? Người mù không thể đọc kinh, người điếc không thể nghe giảng, vậy họ không tu được sao? Cái bên ngoài không dính dáng gì đến tâm mình.

Cầu giải thoát chân chánh là phải thấy đúng nhân quả của nó.

Phật luôn dạy sống trở lại tâm chân thật, bỏ những cái không phải là mình mà lâu nay

vì mê lầm mình đã chấp vào đó. Bỏ được những cái đó mới thật sự giải thoát.

Lạy Phật có phúc báo, vì đó là hành động biết ơn, Đức Phật là vị Đạo Sư giáo hóa mình, đem đến cho mình sự lợi ích rất lớn. Ơn lớn đó đáng để mình kính lễ. Biết nhớ ơn nên mình được phúc. Nhưng lạy Phật không phải là nhân để được giải thoát.

Trước khi lạy Phật có câu tụng: "Năng lễ sở lễ tánh không tịch". Nghĩa là vị nhận lễ và người hành lễ tự tánh đều rỗng lặng. Lễ như vậy mới là đúng, còn lễ mà tâm còn mong cầu giải thoát, ngay tâm mong cầu đó là đã sai. Như Mã Tổ lúc chưa ngộ đạo nói: "Ngồi thiền để cầu làm Phật", ngay đó là sai rồi.

Cho nên, làm bất cứ việc gì, tu bất cứ pháp môn nào đều là vì để trở lại với tự tâm, sống trở lại với chính mình, đó mới là chân chánh giải thoát. Còn bất cứ pháp gì nhìn ra ngoài, cầu bên ngoài đều không phải. Hiểu như vậy sẽ không bị vướng kẹt vào các công phu trên

thân. Thân làm bất cứ việc gì cũng có thể giải thoát, không phải đợi lễ Phật, tọa thiền, tụng kinh mới giải thoát. Nếu lễ Phật, tụng kinh, tọa thiền mà chấp tướng cũng không giải thoát được. Ngược lại, làm việc gì cũng không chấp, dù không lễ Phật, tụng kinh, tọa thiền vẫn được giải thoát. Lễ Phật, tụng kinh, tọa thiền để trợ duyên cho sự tu tập, chớ không phải là pháp quyết định. Quyết định là ở tâm, tâm còn vướng mắc hay không, còn mê lầm hay không, còn tà kiến hay không?

Không được chứa chấp lỗi lầm.

Tạo lỗi không dám nhận, dối mình dối người, làm sao chịu buông bỏ? Đó là sự chấp ngã rất lớn, làm sao giải thoát được? Thế nên Phật dạy đừng giấu lỗi mình. Có lỗi phải mạnh dạn chấp nhận, có chấp nhận mới buông bỏ được.

Khi nổi sân, nếu đổ thừa cho nhân duyên bên ngoài, cho rằng vì người ta xúc phạm mình mới nổi sân. Như vậy là không chấp

nhận cái nổi sân là sai lầm. Là người biết tu, dù ai làm gì cũng đều không nổi sân, chính cái nổi sân là biểu hiện sự chấp ngã. Còn thấy đây là ta, người kia xúc phạm đến ta v.v... là còn chấp ngã.

Xét kỹ lại, đâu có ai xúc phạm được đến tự tánh mình, chỉ có thể xúc phạm trên thân ngũ uẩn này, vì còn chấp thân ngũ ấm là mình nên mới nổi sân. Nổi sân ngay đó là lầm, lầm cho thân này là thật, cho thân này là mình. Nếu khéo tu phải nhận được lỗi mình ở đâu, đối với các pháp không vướng mắc, khéo gỡ bỏ mọi dính kẹt trong tâm, vì hễ còn dính mắc là còn lỗi lầm.

Không được hiển bày sự lạ để mê hoặc người.

Khi tu có thể có những hiện tượng lạ. Như ngồi thiền có thể có những cảnh giới khinh an, đó là chuyện đương nhiên. Tâm vốn rất vi diệu, những biến hiện của nó nhiều vô tận. Nên có người ngồi thiền thấy như đang bay bổng, hay có thể đi xuyên qua tường, hoặc đến

được các cảnh giới của Phật, Bồ-tát v.v... , rất nhiều cảnh giới lành, cảnh giới đẹp hiện ra. Nếu lấy đó làm chỗ khoe khoang, cho rằng mình tu giỏi tu tốt, ngay đó là ngã sanh, những gì có được cũng sẽ theo đó mất.

Cảnh khinh an có được khi tu là việc rất bình thường, nếu chấp vào đó thì ngay đó sự tu sẽ chựng lại, thậm chí còn lui sụt. Cảnh khinh an chỉ là một trong rất nhiều diệu dụng của tâm, là tướng trạng sanh ra từ tự tánh, không phải thật là tự tánh. Nếu đắm mê vào đó sẽ làm mình dính kẹt. Người đắc các quả thiền, nếu khoe khoang thì ngay đó liền mất, mất vì tâm đã sanh dính mắc, không còn tương ưng với cảnh giới của thiền. Sở dĩ khinh an vì tâm lặng lẽ, thanh tịnh, nếu khởi vui thích, đắm mê, tâm liền dấy động, cảnh khinh an theo đó mất. Nhiều người không hiểu tưởng rằng do nói ra nên mất linh. Không có vấn đề linh hay không linh, mà do tâm mình kẹt hay không kẹt. Khi kẹt dính là tâm không

còn tương ưng với cảnh giới đó nữa, vừa chấp là tâm liền mất thanh tịnh, cảnh khinh an tự nhiên đâu thể có lại được!

Khi tu, bất cứ cảnh gì đến đều thấy là bình thường thì sẽ không bị ảnh hưởng. Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy khi dụng công thấy cảnh khinh an hiện ra nếu cho là bình thường thì đó sẽ là thắng cảnh, còn nghĩ chứng đắc sẽ rơi vào cảnh giới ma. Ma đây chính là tâm chấp của mình chiêu cảm nên, nó khiến tâm mình rối loạn, việc tu bị chướng ngại.

Do đó, ngay cả khi mình tu có những sự lạ còn không nên rêu rao, huống nữa là không có mà tự đặt, khiến người khác tưởng mình tu giỏi. Những điều đó chỉ làm vướng bận sự tu tập của chính mình mà thôi.

Khi tu chỉ lo phần tu của mình, đừng quan tâm người khác quý hay không quý mình. Người quý mình không làm mình giỏi hơn, người chê mình không làm mình dở đi. Giỏi hay dở là tự nơi mình. Sự tu của mình đâu cần

ai chứng minh và cũng không ai ảnh hưởng được. Vậy đâu cần thiết phải làm những việc lạ để mê hoặc người! Mục đích của mê hoặc người là để cầu danh, cầu lợi. Người xuất gia chân chánh là từ bỏ danh lợi, cầu sự giải thoát tự tại, không muốn bị trói buộc trong sanh tử luân hồi. Nếu còn cầu danh lợi thì ở ngoài thế gian mà cầu, cạo tóc xuất gia vô chùa làm gì? Nêu bày sự lạ để mê hoặc người thì có ích gì? Chỉ khi tâm còn cầu danh lợi mới làm như vậy để mong người ta thích mình, quý mình, cúng dường mình. Ngay đó là đã trái với tâm hạnh người tu, trái với ý nguyện cầu giải thoát của người xuất gia.

Ở đây Phật nhắc nhỡ Tăng Ni không nên hiển bày sự lạ để mê hoặc người. Mình cũng nên tự nhắc nhỡ, đã tu rồi thì không cần quan tâm đến sự thương ghét của người, không quan tâm đến sự đánh giá bên ngoài. Đức Phật nói khi một người tạo ác nghiệp, dù trăm ngàn người đến tụng kinh cầu nguyện, họ

cũng không sanh lên được cõi trời; một người tạo thiện nghiệp, dù trăm ngàn người đến nguyền rủa, họ cũng không đọa địa ngục. Không ai ảnh hưởng được nghiệp của mình, nghiệp mình làm là mình chịu.

Thế nên, không việc gì phải quan tâm đến thái độ của người khác đối với mình, thích hay không thích mình không ảnh hưởng gì đến sự tu tập của mình. Chỉ là tu làm sao cho tâm mình an ổn, tự tại, không vướng bận với tất cả pháp, ngay đó là giải thoát.

Đối với bốn món cúng dường phải biết lượng và biết đủ, được vật cúng dường không nên cất chứa.

Người tu chỉ nhận bốn món cúng dường, những thứ khác không cần nữa. Bốn món cúng dường là thức uống ăn, quần áo mặc, chỗ ngủ nghỉ và thuốc men. Vì còn mang thân tứ đại thì phải nuôi nó, gìn giữ cho nó tạm ổn để nó giúp mình dụng công tu hành. Như ngôi nhà, dù biết nó không phải là mình, nhưng

cũng phải giữ gìn để nó che mưa nắng, đâu thể để nó dột nát được! Thân này như nhà mình, phải giữ gìn sao cho có thể ở được.

Muốn giữ thân này phải cho nó ăn uống đàng hoàng. Phật rất xem trọng sức khỏe Tăng chúng. Ngài không khuyến khích mình vì phục vụ thân này mà đắm mê ngũ dục, nhưng Ngài cũng không cho mình hành hạ thân. Ngài chủ trương trung đạo, không khổ hạnh ép xác, cũng không buông lung thọ hưởng dục lạc. Hưởng dục sẽ ảnh hưởng sự tu, làm cho tâm tham không dứt được, nên không hưởng dục. Còn không khổ hạnh là để thân không bệnh hoạn, thân bệnh dễ ảnh hưởng đến sự tu tập.

Đức Phật khi chưa thành đạo đã từng tu khổ hạnh sáu năm, khổ hạnh đến thân thể kiệt quệ, tinh thần hoảng hốt, không thể sáng suốt dụng công. Thời điểm đó, nhiều người cho rằng tu khổ hạnh giúp tiêu nghiệp, khiến mau đắc đạo. Đức Phật đã tự thân kiểm nghiệm,

Ngài tu khổ hạnh đến mức tột cùng nhất có thể, không ai khổ hạnh hơn Ngài, vậy mà đạo vẫn không thấy, ngược lại tinh thần càng mờ mịt hơn. Chính vì thấy chỗ sai lầm đó mà sau này Phật luôn dạy đệ tử con đường trung đạo, không chủ trương ép xác, cũng không buông lung hưởng dục.

Đề-bà-đạt-đa từng thỉnh Phật chế định chư Tăng chỉ được đi khất thực, không được nhận thỉnh thọ trai. Phật không chấp nhận. Với Ngài, tất cả đều tùy duyên, không ai thỉnh cúng thì đi khất thực, có người thỉnh cúng thì nhận lời, thức ăn ngon dở không quan trọng, miễn tâm mình không đắm thì thôi. Ông cũng đề nghị Phật cho chư Tăng chỉ mặc y bá nạp, tức là lượm vải bị người bỏ đi, nối lại thành y mà mặc, không được nhận y do người hiến cúng. Phật cũng không chấp nhận, ai cúng gì mặc đó, y tốt y xấu gì cũng được, miễn không vì muốn có y tốt mà cầu xin hay đổi chác v.v..., vì như vậy tức là tâm đã đắm nhiễm.

Phật luôn dạy Tăng Ni tùy duyên mà sống, không đắm nhiễm cũng không khổ hạnh. Thế nên ở đây Phật dạy đối với bốn món cúng dường phải biết lượng và biết đủ. Bây giờ Tăng Ni tự nấu ăn, nếu ngày nào cũng bày biện món ngon để hưởng dụng thì vừa mất ngày giờ, vừa tăng trưởng lòng tham, có hại cho sự tu tập. Nhưng nếu Phật tử thương Tăng Ni, nấu thức ngon dâng cúng, mình hưởng dụng thì không có lỗi, chỉ dè dặt đừng sanh tham đắm là được. Giả sử mình là tri khố, giữ trách nhiệm lo bữa ăn cho chúng, trong chùa có gì nấu cái đó, đừng vì muốn nấu món ngon mà mua sắm nhiều thứ, nhưng cũng đừng xem thường bữa ăn của chúng. Phải có tâm nấu làm sao cho chúng ăn được, đừng qua loa cẩu thả. Đối với chúng có tâm phục vụ tốt, với bản thân mình thì sao cũng được.

Sự mặc cũng vậy, mặc vừa đủ. Như ở miền Nam Việt Nam, khí hậu ôn hòa, không lạnh nhiều, không nóng nhiều nên không cần

nhiều quần áo. Ở những nơi có bốn mùa rõ rệt, mùa đông rất lạnh, phải mặc áo dày, áo có lớp lông bên trong mới đủ ấm. Cho nên tùy theo hoàn cảnh mà cần ít hay nhiều quần áo, không thể lấy một tiêu chuẩn để quy định cho tất cả. Trừ những vị tự phát nguyện không mặc quần áo quá ấm. Tùy theo nhu cầu mà thọ nhận quần áo, chỉ vừa đủ để dùng, không nhiều, không xa xỉ, đó là biết lượng và biết đủ.

Thuốc men cũng vậy, bệnh thì uống thuốc, không được bệnh mà không uống thuốc. Phật luôn thuận theo pháp thế gian, dạy đệ tử theo đúng chân lý nhân quả. Nhiều Phật tử không hiểu, khi bệnh không đi bác sĩ, không uống thuốc, chỉ lên thỉnh nước cúng Phật uống, cho rằng Phật sẽ độ mình hết bệnh. Điều này thật sự rất lầm, Phật chưa từng nói lạy Ngài sẽ hết bệnh, đệ tử Phật khi Ngài còn tại thế bệnh còn phải uống thuốc, phải có bác sĩ xem bệnh bốc thuốc cho. Như y sĩ Kỳ-đà là người chuyên lo sức khỏe cho Phật và chúng Tăng. Phật chưa

từng nói tu rồi không cần uống thuốc, thậm chí Ngài còn sợ chúng Tăng để bụng đói uống thuốc sẽ đau bao tử nên quy định trước khi uống thuốc phải ăn, dù đó không phải thời thọ trai cũng phải ăn rồi mới được uống thuốc. Như vậy, đệ tử Phật khi bệnh phải đi bác sĩ trị bệnh, uống thuốc đàng hoàng, nếu bệnh nặng không còn trị được thì biết là nhân duyên đã đến, đã đến lúc xả thân thì an nhiên chuẩn bị ra đi, chớ không phải chạy đôn chạy đáo, làm đủ các việc để cố gắng giữ thân. Quá coi trọng thân là không nên, bỏ thí thân không quan tâm cũng không đúng, phải giữ chỗ trung đạo như Phật dạy mới hợp lẽ đạo.

Có người đã là đệ tử Phật mà khi bệnh nặng, muốn cầu hết bệnh nên bỏ trường chay ăn mặn, hay đến chỗ thầy bùa thầy pháp cúng bái, làm đủ việc để mong khỏi bệnh, bất kể việc đó là chính hay tà, có phù hợp hay không phù hợp với hạnh của người tu.

Một sư cô bị bệnh ung thư, nhất định không chịu đi bệnh viện mổ, chạy đi tìm các vị thầy lang, thầy pháp khắp nơi để cúng kiếng, uống bùa uống ngãi. Bệnh chẳng những không hết mà càng ngày càng nặng, không lâu sau thì qua đời. Thật là bỏ phí những ngày tháng cuối đời của mình, lại đi vào đường tà.

Một sư cô khác cũng bị ung thư, cô đi bệnh viện mổ, hóa trị v.v..., làm theo hướng dẫn của bác sĩ. Biết là chỉ có thể kéo dài thọ mạng vài năm, cô tranh thủ tu hành, bỏ hết mọi việc, chỉ lo niệm Phật, chuẩn bị cho ngày ra đi của mình. Đến ngày ra đi, dù xác thân đau đớn, nhưng cô vẫn niệm Phật, nhẹ nhàng an ổn xả thân.

Cho nên, khi bệnh phải lo uống thuốc trị bệnh, chừng nào trị không được nữa thì chuẩn bị ra đi. Đừng rơi vào chấp một bên, hoặc là quá đắm thân, tìm mọi cách để giữ nó, hoặc là quá bỏ phí thân, bệnh cũng không uống thuốc,

nói lạy Phật, uống nước cúng Phật là đủ. Làm sao đủ? Thời Phật bệnh còn phải có bác sĩ trị, Phật đâu có trị bệnh thân, huống nữa chỉ uống nước cúng Phật mà cầu hết bệnh, không hợp lý chút nào. Làm như vậy là không hiểu nhân quả, cho Phật là thần, có thể ban phước giáng họa. Phật luôn khẳng định Ngài là Đạo sư, dạy mình phương pháp tu hành, mình tu theo sự hướng dẫn của Ngài thì được tự tại giải thoát, chứ bản thân Ngài không ban phước giáng họa cho ai được.

Nếu xem Phật là thần, khi cầu được thì tin tưởng, cung kính, khi cầu không được thì chê trách, chán bỏ. Đó không phải là lòng tin chân chánh, không phù hợp nhân quả, không phải lời dạy của Phật.

Nói về chỗ ở. Người tu ở chỗ vừa đủ, không trang trí quá đẹp, quá êm ấm, chỉ cần có chỗ che mưa che nắng là được. Tuy nhiên, đối với các vị Hòa Thượng tôn túc, tùy theo quan điểm khác nhau mà có sự chọn lựa khác

nhau. Thí chủ hay đệ tử xây cất chỗ ở rộng rãi, mát mẻ cúng dường, có Ngài vui vẻ nhận, thọ dụng bình thường, có Ngài không nhận, chỉ chịu sống chỗ thô sơ, mộc mạc. Đó là quan niệm tu hành, giáo hóa khác nhau của quý Ngài, không thể lấy đây so sự hơn kém mà thành lỗi. Chúng ta không thể đo lường được công phu thật sự của quý Ngài, không thể nhìn tướng bên ngoài mà đánh giá được.

Như Ngài Khuy Cơ, người đời gọi Ngài là Pháp sư ba xe, vì đi đâu Ngài cũng có ba xe theo sau, một xe chở sách, một xe chở vàng và một xe chở mỹ nữ. Tổ sư Đạo Tuyên, vị chuyên trì luật, giữ gìn giới luật và oai nghi rất cẩn thận, nên không chấp nhận cách sống đó của Ngài, cho là như vậy không thanh tịnh. Sau được chư thiên cho biết đây là Bồ-tát hiện thế độ người, Tổ sư hối hận đảnh lễ tạ tội.

Chúng ta tu còn non kém thì cứ vâng theo lời Phật dạy, hưởng dụng vừa đủ. Bốn món cúng dường của thí chủ là để mình an ổn,

không bị thân tứ đại bức bách, có thể trợ giúp cho việc tu tập của mình. Như vậy cần ăn thì ăn, cần mặc thì mặc, cần ở thì ở, cần uống thuốc thì uống thuốc, sao cho thân này không bị hành hạ, được nuôi dưỡng tốt, khỏe mạnh bình thường, có thể dùng để tu tập.

Hiểu công dụng của bốn món cúng dường là để trợ giúp cho mình an ổn tu hành, nên thọ dụng vừa đủ, nếu có dư thì thí xả, không nên cất chứa. Hoặc cúng dường cho những vị tu khác, hoặc bố thí cho người nghèo.

Thí chủ cúng dường là muốn kết nhân duyên với mình, vì lòng từ thương thí chủ mà mình nhận. Khi nhận cúng dường là giúp thí chủ tạo phước báo, đó là bổn phận của người tu, dù biết rằng nhận là mang nợ, tu không khéo sẽ phải trả nợ bằng cách khác, nhưng vẫn nhận vì muốn tạo nhân lành cho thí chủ. Khi nhận quá nhiều, vượt quá lượng xài của mình thì phải thí xả.

Trong Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn, Bồ-tát Vô Tận Ý cúng dường chuỗi ngọc quý cho Bồ-tát Quán Thế Âm, đầu tiên Ngài không nhận, Phật dạy: Ông nên thương xót Vô Tận Ý và tám bộ chúng mà nhận. Vậy nhận là vì thương xót người cúng, tạo phúc báo cho họ. Nhưng khi vừa nhận xong, Bồ-tát Quán Thế Âm chia chuỗi ngọc làm hai phần, một phần dâng Đức Đa Bảo, một phần dâng Đức Thích Ca. Cúng dường Phật Đa Bảo là cúng dường tự tánh mình, cúng dường Phật Thích Ca là cúng dường cho sự giáo hóa của mình. Vậy nhận cúng dường là để tự tu và cứu giúp chúng sanh. Dùng của thí chủ một phần phụng sự cho sự tu hành, giúp mình an ổn để hết tâm ý dụng công tu tập. Phần còn lại giúp đỡ chúng sanh, giáo hóa và tạo duyên lành cho chúng sanh. Đó là thọ nhận thí chủ cúng dường một cách chân chánh.

Không thể vì sợ tội, sợ nợ mà không chịu nhận cúng, phải có lòng thương chúng sanh,

làm chỗ cho chúng sanh gieo trồng ruộng phước, gieo trồng nhân lành. Nhưng không được cất chứa để không nuôi dưỡng tâm tham.

Chỗ này Phật dạy rất kỹ, chúng ta y theo đây giữ gìn sẽ có lợi cho việc tu của mình.

Đây là lược nói tướng của trì giới. Giới là gốc tiến tới giải thoát, nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xa, nhân y nơi giới này mà đắc các thiền định và sanh trí tuệ diệt khổ.

Phần trên Phật đã dạy không được chặt cây, đào đất, không nuôi tôi tớ, súc sanh, không xem bói xem tướng v.v... Tất cả những điều này là tướng của trì giới.

Giới là gốc của giải thoát. Nếu ngay cả tướng bên ngoài của giới còn không giữ được thì nói gì đến giải thoát! Muốn giải thoát thì tâm phải giải thoát. Khi tâm giải thoát, tự nhiên các giới giữ mà như không giữ.

Đệ tử Phật phải có lòng từ với chúng sanh. Dù chúng sanh oán mình, mình cũng không oán lại mới giải thoát.

Có một Thiền sư đang tụng kinh, bị ăn trộm vào lụt đồ, Ngài nói: "Khỏi kiếm, tiền trong hộc tủ, mở ra mà lấy, nhớ để lại ít đồng để mai ta đóng thuế." Tên trộm lấy xong đi ra, Ngài bảo cảm ơn. Ngài chẳng những không giận mà còn bắt nó cảm ơn để nó không phạm tội trộm. Sau tên trộm bị bắt khai có lấy của Ngài, cảnh sát mời Ngài đối chứng, Ngài nói tôi cho và chú ấy cảm ơn, đâu có trộm gì của tôi. Tên trộm khi ra tù đã tìm đến Ngài xin xuất gia.

Nhờ lòng từ thương chúng sanh mới độ được chúng sanh, nhờ xả bỏ sự chấp thủ tài sản vật chất và cả sự đắm chấp thân này mới có thể tự tại giải thoát.

Nhân y nơi giới này mà đắc các thiền định và sanh trí tuệ diệt khổ.

Nhờ giữ giới mà đắc các tầng thiền, nhưng nếu chỉ giữ giới tướng bên ngoài thì không thể sanh thiền định, phải giữ trong tâm mới được. Vì tâm an ổn, không vướng mắc mới có thiền định. Từ thiền định phát sanh trí tuệ.

Trong kinh Thập Thiện Phật dạy nhờ giữ giới trộm mà có trí tuệ Phật. Vì thấy các pháp không thật nên không tham, không tham thì không lấy. Thấy tất cả pháp đều là duyên hợp, giả dối không thật, có quý mấy cũng là giả, tâm không sanh tham trước. Thấy như vậy tức là trí tuệ, tâm không dấy tham niệm tức là thiền định.

Tam Vô Lậu Học tuy phân ra giới định tuệ, nhưng trong giới đồng thời có định tuệ.

Nếu không giữ giới từ tâm, làm sao có định tuệ? Định này phải bất nhập bất xuất, nếu còn nhập còn xuất là chưa thật định. Như đức Thế Tôn "Na-già thường đại định", hai mươi bốn giờ thường định, tâm không dấy động. Còn định có nhập xuất thì khi nhập định tâm không động, đến khi xuất định tâm vẫn bị cảnh chuyển.

Ông Uất-đầu-lam-phất đã đắc tới cảnh thiền định Phi tưởng phi phi tưởng xứ, có năm thần thông. Nhưng khi gặp cô Quý phi xinh đẹp liền động tâm, mất cảnh giới thiền, mất luôn thần thông. Ông vào rừng ngồi bên bờ suối, cố thiền định nhưng mãi không hồi phục lại được tâm cảnh nên ông nổi sân, giận cá đớp mồi, giận chim hót chíu chít, cho rằng chúng làm ông động tâm. Đang sân nên ông phát thệ sau này sẽ làm con thú trên bắt chim, dưới bắt cá. Cho dù cuối cùng ông cũng hồi

phục được tâm cảnh, đắc lại được tầng thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sau khi mạng chung sanh lên cõi trời đó. Nhưng Phật thọ ký về sau khi hết thọ mạng ở tầng trời đó ông sẽ ứng lời thề đọa làm thú, trên bắt chim dưới bắt cá, vì sát sanh nhiều nên kiếp kế theo ông đọa địa ngục.

Phật và chư vị Thánh Tăng không phải đợi ngồi thiền mới định, mà lúc nào cũng định, tâm luôn không dấy động.

Nếu có trí tuệ thấy được các pháp đúng như thật tướng của nó, thì sẽ không tham đắm, vì không tham nên không phạm giới, và vì tâm bất động nên có định. Sở dĩ không phạm giới là do thấy các pháp đúng với bản chất của nó, tâm không dấy động nên không phạm lỗi. Nói nhân giới sanh định, nhân định phát huệ là nói cách cơ bản. Nếu đứng trên thể

thì định huệ ví như đèn và ánh sáng của đèn, có đèn là có ánh sáng, có ánh sáng là có đèn, hay như mặt trời và ánh sáng của mặt trời, có mặt trời là có ánh sáng, có ánh sáng là có mặt trời.

Nếu không có trí tuệ sẽ khó thể giữ giới đến giải thoát, ngược lại, nếu có thể giữ giới đến giải thoát, tự nhiên sẽ có trí tuệ. Phật dạy chúng ta giữ giới đến chỗ cực sâu, tức là phải giữ tâm chân chánh cầu đạo giải thoát. Giữ giới từ tâm thì tự có đầy đủ giới định tuệ.

Thời xưa, trước khi Phật chế định giới luật, Ngài dạy chư Tỳ-kheo Đạo cộng giới và Định cộng giới. Nghĩa là khi thấu được lý đạo, hiểu được chân lý tự nhiên đầy đủ giới, đó là Đạo cộng giới. Khi tâm ở trong thiền định, lặng lẽ bất động, cũng tự nhiên đầy đủ giới, đó là Định cộng giới. Nếu chỉ giữ giới trên

hình tướng bên ngoài thì chỉ được giới tướng, không được giới thể. Khi mạng chung, giới tướng sẽ mất. Vì chỉ giữ giới trên thân miệng, không giữ giới trong tâm, tức không giữ được gốc của giới, nên qua đời khác sẽ không còn nhớ giới đã thọ. Nếu được giới thể, dù bỏ thân này thọ thân khác cũng không mất, vì sâu trong tâm, mình đã tập được thói quen không làm ác, thói quen giữ giới.

Khi chưa gặp Phật pháp, chưa biết tội phước, chúng ta phạm đủ các lỗi: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối v.v... Nếu đời trước biết giữ giới từ tâm thì đời này đâu đến nỗi ngu mê như vậy! Có một số vị vừa vào bào thai là đã ăn chay, do ảnh hưởng của thai nhi, khi mẹ vừa cấn thai là không thể ăn mặn được, lại ưa thích bố thí cúng dường, làm các việc lành. Đó là do đời trước đứa con này tu hành thanh tịnh, huân sâu pháp lành vào trong tàng

thức, nên dù qua đời sau, mất thân cũ mà thói quen làm lành lánh dữ vẫn giữ được. Còn chúng ta vừa vào bào thai đã muốn ăn thịt chúng sanh, khiến mẹ thèm ăn đủ thứ cá thịt. Điều đó chứng tỏ đời trước mình giữ giới không tốt, chỉ giữ nơi thân miệng mà không giữ trong tâm, nên qua đời sau liền quên.

Đời này được gặp Phật pháp, gặp Đại thừa, gặp Thiền tông là duyên tu đời trước của mình rất sâu. Nhưng vì đời trước giữ giới không hoàn mỹ nên không tạo được thói quen toàn thiện cho đời này, do đó, trước khi gặp Tam bảo mình mới phạm nhiều lỗi như vậy. Đời này mình cố gắng tận dụng thắng duyên gặp Phật pháp, ráng đạt được Đạo cộng giới hay Định cộng giới để giới pháp này đi sâu vào tàng thức, thành được thói quen vĩnh viễn, sẽ theo mình qua các đời vị lai không mất.

Thế nên Tỳ-kheo phải giữ giới cho thanh tịnh, chớ để phạm hay thiếu.

12 năm đầu, khi Phật chưa chế giới, Tôn giả Xá-lợi-phất nhiều lần thỉnh Phật chế giới, Phật đều không chấp thuận. Như khi con hư, cha mẹ mới đặt quy định để dạy con, nếu con đã ngoan thì đặt luật làm chi cho rối. Chư vị Tỳ-kheo thời ấy đều thanh tịnh thì Phật chế giới làm gì? Chỉ đến khi Tăng đoàn xuất hiện sáu vị Tỳ-kheo chuyên phạm lỗi, Phật mới theo các lỗi ấy mà chế giới.

Theo Đại thừa, sáu vị này là Bồ-tát nghịch hạnh, cố ý tạo lỗi để Phật chế giới, khi giới đã chế rồi, các vị không phạm lại. Nhưng sẽ làm lỗi khác để Phật tiếp tục chế giới mới, hoặc làm hoàn thiện giới cũ. Ví dụ giới dâm, khi Phật đã chế không được hành dâm với người khác phái, các Ngài liền hành dâm với thú

hoặc tự thủ dâm để Phật chế định giới dâm hoàn thiện hơn, đầy đủ hơn. Cũng vậy, giới sát nếu chỉ giữ không giết người là chưa đủ, phải không giết cả những con vật dù lớn dù nhỏ. Tóm lại, các Ngài làm mọi lỗi để Phật chế đủ giới, không còn chỗ hở, nhờ đó người sau có thể theo đó giữ gìn cho được thanh tịnh.

Muốn giữ giới thật hoàn hảo phải giữ từ tâm, thân khẩu ý đều thanh tịnh mới thật là giữ giới.

Nếu người nào hay giữ giới thanh tịnh thì hay có được pháp lành.

Giới thanh tịnh tức tâm thanh tịnh, công đức lành sẽ theo mình nhiều đời nhiều kiếp, con đường tu tập của chúng ta sẽ không gián đoạn.

Nếu giới không thanh tịnh, các công đức lành không thể sanh được.

Giữ giới là để tâm hiền, tâm không hiền làm sao có công đức? Giữ giới là để tâm đủ hiền, đủ lòng từ bi, đủ trí tuệ. Hiền, từ bi, trí tuệ chính là công đức.

Thế nên, các ông phải biết, giới là chỗ công đức an trụ yên ổn bậc nhất.

Nhờ giữ giới mà tâm được thanh tịnh, từ bi, sáng suốt. Nên nói giới là chỗ công đức an trụ yên ổn bậc nhất. Nếu ai làm thiện thật nhiều mà tâm không hiền thì không gọi là có công đức, chỉ gọi là có phước đức.

Ngài An Thế Cao vào đời quá khứ có một sư đệ hay làm phước, thích bố thí cúng dường, phụng sự Tam bảo, phụng sự chúng Tăng, nhưng lại hay nổi sân mắng chửi huynh đệ. Khi ấy, Ngài An Thế Cao khuyên bảo nhưng ông không sửa được tập khí sân ấy. Biết là vị lai khó thoát khỏi quả dữ nên thỉnh Sư huynh

đời sau nếu gặp xin cứu giúp. Quả vậy, sau khi chết, vị ấy sanh làm mãng xà chúa, sống gần một con sông lớn, nhờ phúc báo bố thí mà có nhiều thần thông, hay làm phúc giáng họa cho dân trong vùng. Dân chúng lập miếu thờ phụng, cúng dường nhiều châu ngọc của báu. Khi Ngài An Thế Cao đi nhờ một thuyền buôn đến khúc sông này, thần mãng xà báo cho dân chúng thỉnh Ngài lên gặp, xin Thánh Tăng cứu độ, dâng hết của cải nhờ Ngài xây chùa, tạc tượng Phật, đúc chuông v.v... để được siêu thoát. Ngài An Thế Cao thương xót thuyết pháp giáo hóa, thần cũng tự mình hối hận lỗi cũ, thành tâm sám hối, nhờ đó xả được thân tướng xấu xí của súc sanh, chuyển sanh cõi trời.

Thế nên, nếu chỉ lo làm lành, làm phước, giữ giới nơi thân miệng mà tâm không lành thì tuy có phước đức mà không có công đức.

Vì vậy, Phật luôn dạy đệ tử phải tu tâm, tâm phải hiền thiện, tâm lành công đức sẽ sanh.

Công đức hay tạo ra phước báo. Như người tu, chủ yếu là tu sửa tâm, tạo công đức nơi tâm, còn những việc lành thiện bên ngoài như bố thí cúng dường v.v... thì chỉ tùy duyên mà làm. Nhưng đời sau lại chiêu được quả báo có phước lớn, hoặc sanh trong nhà quyền quý sang trọng, hoặc sanh trong nhà giàu có tiền rừng bạc biển. Nếu không tiếp tục xuất gia tu hành, có thể sẽ làm vua chúa, quan lại v.v...

Do đó, tạo công đức nhiều tự nhiên phước đức cũng tăng. Ngược lại, cứ lo làm nhiều việc thiện, tạo nhiều phước lành nhưng không tu tâm, tham sân tật đố v.v... dẫy đầy, đời sau có hưởng phước báo cũng sẽ hưởng trong cảnh không như ý, như làm chó mèo trong nhà đại

gia, hay làm thần mãng xà, thần kim sí điểu v.v... Tuy có phước báo, có thần thông nhưng lại mất thân người, phải đọa vào cõi súc. Đó không phải là điều mình mong cầu.

Ngày xưa, có một cô gái nghèo, muốn cúng dường Tam bảo mà không có tiền, cô cắt mái tóc óng mượt của mình bán được hai đồng, mua muối đem lên chùa cúng dường. Thuở đó, đối với người nữ, mái tóc rất quý, vậy mà cô đã cắt đi để có tiền mua muối cúng chùa. Khi cô vừa đến, Hòa thượng Phương trượng liền xả thiền ra tiếp đón và chúc phúc cho cô. Cô vô cùng hoan hỉ. Rời khỏi chùa với tâm tràn đầy hoan lạc.

Vừa khi ấy, Vua đang trên đường kinh lý trở về, nhìn thấy cô liền sanh yêu mến, rước về cung phong làm Quý phi. Đó chính là hoa báo ngay hiện đời mà cô được hưởng. Nghĩ

nhớ ân đức Tam bảo, cô sắm sửa rất nhiều lễ vật, giá đến ngàn muôn lượng, trở lại chùa cúng dường. Vị trụ trì ân cần tiếp cô. Không thấy Phương trượng, cô hỏi thăm mới biết Hòa thượng vẫn ở trong thất tĩnh tọa, cô tha thiết xin gặp. Sau khi gặp Ngài, cô hỏi:

- Trước kia con cúng có hai đồng muối, lại được Ngài tiếp và chúc phúc cho, hôm nay con cúng vật phẩm giá đến ngàn muôn lượng mà Ngài lại không tiếp, là tại sao?

Phương trượng đáp:

- Trước kia chỉ có hai đồng nhưng là toàn bộ tài sản và tấm lòng chân thành của cô, chỉ có ta mới có thể tiếp nhận và chúc phúc cho cô, ngày nay tuy vật cúng nhiều nhưng đó không phải là toàn bộ tài sản của cô, lòng chân thành của cô cũng không còn chí thiết. Trụ trì

đón tiếp và chúc phúc cho cô là đủ rồi, không cần ta.

Như vậy, tâm là quan trọng hơn hết.

3. DẶN DÒ "CHẾ NGỰ TÂM"

Kinh Di Giáo thuộc kinh điển nguyên thủy, Phật dạy trên hình tướng, nên chế tâm ở đây là chế trên tâm vọng. Còn kinh điển Đại thừa, đặt trọng tâm ở tâm chân, không quan tâm đến tâm vọng. Nương vào sự hiểu biết về chân tâm, nhìn bằng con mắt Đại thừa mà học kinh Nguyên thủy, chúng ta sẽ hiểu sâu hơn những lời dạy căn bản của Phật, ứng dụng triệt để hơn trong phần tu tập, đi sâu vào chân tâm chứ không dừng lại ở vọng tâm. Như vậy, chúng ta học kinh Nguyên thủy, ứng dụng tu theo lời dạy căn bản của Phật mà vẫn giữ được tâm Đại thừa, không rơi vào tâm Tiểu thừa.

Tỳ-kheo các ông! Đã hay trụ giới, phải cố kềm chế năm căn, chớ để buông lung vào trong năm dục.

Muốn giữ giới tốt phải kềm chế năm căn đừng để chạy theo năm dục. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; Năm dục là tài, sắc, danh, thực, thùy. Khi căn tiếp xúc với trần sanh tâm đắm mến, nếu không có căn thì không thể biết trần, do đó, tâm đắm mến cũng không thể sanh. Như mắt thấy sắc đẹp sanh tâm mến sắc, tai nghe tiếng hay sanh tâm mến tiếng v.v... Người mù không thấy sắc nên không có tâm mến sắc, người điếc không nghe tiếng nên không có tâm mến tiếng v.v...

Ở đây Phật dạy cho chúng ta biết được nguồn gốc của việc phạm giới chính là khi năm căn chạy theo năm trần. Nên muốn giữ được giới phải giữ năm căn không để chạy theo năm trần.

Ví như người chăn trâu cầm gậy dòm chừng, không để nó chạy tự do phạm vào lúa

mạ của người. Nếu phóng túng năm căn, chẳng những nó chạy theo năm dục mà còn tạo tội lỗi không có ngằn mé nào tính cho hết, không thể nào chế ngự được.

Như người chăn trâu giữ trâu, cầm gậy dòm chừng, không để nó chạy phạm vào lúa mạ người. Người tu giữ năm căn đừng để chạy theo năm dục rồi tạo những lỗi lầm, những ác nghiệp khiến mình phải đọa. Khi phóng túng năm căn, mình sẽ tạo vô số nghiệp không thể nào tính đếm được. Do đó phải trôi nổi trong ba cõi sáu đường không có ngày ra.

Không phải chỉ có giết người cướp của mới là tạo tội ác, chính khi đuổi theo năm dục là đã tạo nghiệp sanh tử, tự trói mình trong ba cõi, không thể giải thoát được. Nên nói năm căn chạy theo năm dục là gốc của khổ đau, gốc

của luân hồi sanh tử, chớ không phải chỉ riêng tạo ác nghiệp mới gọi là khổ.

Người giết người, cướp của có thể bị pháp luật phạt tù hay xử tử hình. Nhưng người thích ăn ngon, ham mặc đẹp, mê ca múa hát xướng v.v..., đâu có hại ai, đâu phải là việc ác, nên đâu có ai trừng phạt. Thế nhưng, với người hiểu đạo, muốn cầu giải thoát phải biết nếu đắm mê ngũ dục lạc, tham cầu hưởng thụ, thì sẽ bị trói buộc trong sự đam mê đó, không thể giải thoát.

Nói "đạo Phật bình đẳng, tự do tuyệt đối" là nói trên lý tánh, còn trên pháp tướng thì mọi pháp đều phải vận hành theo luật nhân quả. Như chư Ni hành lễ chư Tăng, Phật tử lễ người xuất gia, có phân biệt trên dưới lớn nhỏ v.v... Nói bình đẳng là nói trên nhân quả, ai làm lành được hưởng phước, ai làm ác phải

chịu tội. Sang hèn, giàu nghèo, quý tiện, nam nữ, già trẻ, trí ngu v.v... đều như nhau, gieo nhân lành hưởng quả lành, gieo nhân ác chịu quả dữ, không có ngoại lệ. Đó là bình đẳng trên nhân quả. Còn bình đẳng trên lý tánh là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, không trừ một chúng sanh nào. Phật tánh đó đều thanh tịnh, diệu dụng như nhau, ở Thánh không hơn, ở phàm không kém.

Khi quy y Tam bảo là phải giữ gìn giới cấm, Phật tử giữ 5 giới, xuất gia giữ 10 giới, 250 giới, 348 giới v.v... Cộng thêm những quy tắc trong thiền môn đều phải tuân thủ, oai nghi tế hạnh không được thiếu sót v.v... Vậy có được gọi là tự do tuyệt đối? Tự do mà Phật nói không phải là muốn làm gì thì làm, mà là không bị ràng buộc trong ba cõi, giải thoát khỏi sự trói buộc của sanh tử luân hồi. Đó là ý nghĩa thực sự của tự do tuyệt đối.

Tứ Tổ Đạo Tín xuất gia lúc còn rất nhỏ, mới là Sa-di mà chí cầu đạo rất mạnh. Ngài tìm đến Tam Tổ Tăng Xán, thưa: - Xin Hòa thượng dạy cho con pháp môn giải thoát. Tổ hỏi: - Ai trói ngươi. Thưa: - Bạch Hòa thượng, không ai trói con. Tổ bảo: - Vậy cầu giải thoát làm gì? Ngay đó Ngài đại ngộ. Vốn đâu có ai trói mình, mình tự dính mắc, tự trói. Vậy muốn giải thoát phải tự mình mở, cầu bên ngoài cũng đâu có được.

Thế nên, Phật nói chạy theo năm dục tai hại vô cùng chính là nói cái hại không ra khỏi sanh tử, trôi nổi trong ba cõi sáu đường không biết chừng nào ra khỏi. Hễ còn trong sanh tử là còn chịu khổ sanh già bệnh chết, không có chúng sanh nào ngoại lệ cả.

Khi vào bào thai là đã bắt đầu chịu cái khổ của sanh, con trong thai mẹ chịu bức bách khổ

đau, mẹ thai nghén cũng chịu vô vàn khổ não. Đến khi ra đời, vì cơm áo gạo tiền mà phải vất vả nhọc nhằn. Đến khi già, muốn làm gì cũng không được, sức trẻ không còn, khổ sở vô cùng. Bệnh càng khổ hơn, đau đớn khó chịu, không ai thay được. Khi chết đến là cùng cực của khổ, vì sợ hãi không biết đi về đâu, cố gắng níu giữ thân mạng mà đâu thể được. Có khi còn phải chết trong sự đau đớn, hoặc vì bệnh hành, hoặc vì bị giết, hoặc vì tai nạn v.v...

Ở ba đường dữ, những cái khổ này càng tăng gấp bội. Như heo, bò, gà, vịt v.v... bị thui, nướng, chiên, hầm v.v..., phải chết trong sự đau đớn cùng cực. Ngạ quỷ thì chịu đủ kiểu hành hạ, hoặc bị xe lửa đốt, hoặc bị búa chém v.v..., đói không thể ăn, khát không thể uống, khổ sở như vậy mà không chết được, cầu sống không được, cầu chết không xong, chỉ khi nào tiêu hết nghiệp ác cũ mới có thể chuyển sanh

cõi khác. Tuy vậy, cái khổ của ngạ quỷ cũng chưa bằng một phần nhỏ của địa ngục. Chúng sanh địa ngục chết đi sống lại, bỏ vô chảo dầu tan xương nát thịt, nhưng khi vớt ra liền sanh trở lại, rồi lại bị bỏ vào chảo tiếp, cứ như vậy lặp lại không biết bao nhiêu lần. Những hình phạt rùng rợn khác cũng tương tự như vậy, chúng sanh địa ngục chịu khổ vô cùng với thời gian dài vô tận. Chừng nào nghiệp tiêu hết mới có thể chuyển sanh cõi khác.

Nếu còn đắm trong dục lạc là còn sanh trong ba cõi sáu đường, chưa thể tự tại. Vì mình còn ngu mê nên việc phạm lỗi phải đọa trong đường dữ là hoàn toàn có thể xảy ra.

Đời này chúng ta may mắn được gặp Phật pháp, biết tội phước nhân quả nên không dám tạo ác, nhưng vị lai chắc gì lại được gặp Tam bảo! Khi đó, chúng ta sẽ tạo nghiệp theo thói

quen chấp ngã, theo tham sân si mà tạo ba nghiệp ác, thế là cửa ba đường dữ sẽ mở ra đón chúng ta.

Thế nên đức Phật mới nói đắm mê năm dục sẽ tạo tội lỗi không có ngằn mé nào tính cho hết.

Cũng như ngựa dữ, nếu không có dây cương kềm giữ, nó sẽ lôi người cỡi rớt xuống hầm.

Ngựa chưa điều phục, còn hung dữ, nếu cỡi lên sẽ rất nguy hiểm, nó sẽ lôi người cỡi rớt xuống hầm. Nếu mình không điều phục năm căn để nó chạy theo năm trần thì mình sẽ tạo ác nghiệp. Như khi bị người chửi, căn tai chạy theo tiếng nên nổi giận đánh người. Khi thấy con vịt quay treo trong tiệm, căn lưỡi chạy theo vị, sanh tâm tham muốn ăn. Khi thấy gái

đẹp, căn thân chạy theo sắc, sanh tâm dục nên làm hủy hoại tiết hạnh của người v.v...

Người thế gian vì để năm căn chạy theo tài sản, sắc đẹp, tiếng tăm, thức ăn ngon, chỗ ở tốt mà tạo vô số nghiệp ác, hại người hại vật, miễn sao có lợi thì làm, không cần nghĩ tới hậu quả, cũng không quan tâm đến khổ đau của người khác hay những con vật khác.

Nếu bị giặc cướp, khổ chỉ một đời, còn bị giặc năm căn hại thì họa ương đến nhiều kiếp, gây hại rất nặng, không thể không dè dặt!

Giặc cướp cướp tài sản của mình chỉ là thứ bên ngoài, nếu hại mạng mình cũng chỉ là hại thân của đời này. Còn năm căn hại mình không biết bao nhiêu kiếp.

Chúng ta từ khi biết Phật pháp, dè dặt không dám làm ác, còn siêng làm thiện, vậy

mà vẫn chịu nhiều thứ khổ. Hoặc nghèo thiếu, hoặc bệnh tật, hoặc gia đình không hạnh phúc, hoặc con cái bất hiếu, anh em bất mục, làm ăn thất bại, sự nghiệp không thành v.v... Những cái khổ đó là do nhân ác đời trước mình đã gieo giờ trổ quả, dù đời này làm thiện, vẫn phải trả quả đời trước, đó chính là họa ương đi theo nhiều kiếp.

Dựa vào thời gian trổ quả mà quả báo chia làm ba loại: Một là Hiện báo, đời này tạo nhân ngay trong đời thọ quả; Hai là Sanh báo, đời này tạo nhân, đời sau mới thọ quả; Ba là Hậu báo, đời này tạo nhân, nhiều đời sau mới thọ quả.

Giống như trồng cây, có những loại kết quả mau, như các loại rau củ; có những loại kết quả chậm như các loại trái cây, có những

loại trái cây phải mấy năm mới cho quả, như mít, sầu riêng, măng cụt v.v...

Cũng vậy, khi nhân đã tạo mình cũng không biết khi nào trổ quả. Người xưa có câu: "Bảy mươi chưa què chớ khoe mình lành", hay "Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời". Đại gia chưa chắc suốt đời giàu, ăn mày chưa chắc suốt đời nghèo.

Thời Phật, có một vị trời khi tuổi thọ hết tái sanh làm ngựa. Lúc làm trời, ông đâu nghĩ đời sau ông sẽ thành ngựa!

Thế nên, dù đời này sung sướng, chưa chắc đời sau không đọa. Trừ khi mình có chánh kiến, lìa tất cả tâm ác mới có thể làm chủ được sanh tử. Nếu còn ở trong sanh tử, năm căn còn đắm nhiễm năm dục, chấp nê không bỏ thì họa ương sẽ kéo dài vô lượng kiếp.

Thế nên, người trì giới phải kềm chế không chạy theo nó, giữ nó như giữ giặc, không cho buông lung.

Người trí phải kềm chế, không chạy theo nó, giữ năm căn như giữ giặc, không để năm căn đắm vào năm dục. Như mắt thấy sắc đẹp, không chạy theo nó mà khởi tâm thương ghét, lấy bỏ…, để rồi tạo nghiệp sanh tử.

Giả sử để nó buông lung đều cũng chẳng bao lâu phải thấy nó đi tới chỗ hoại diệt.

Đây là câu đặc biệt nhất, thù thắng nhất trong đoạn này. Lúc mê, mình buông lung để căn chạy theo trần, chợt tỉnh lại phải nhận thấy nó đi đến chỗ hoại diệt, tức phải nhận được tính chất vô thường của nó. Chỉ có như vậy mình mới có thể thức tỉnh mà xả bỏ tâm đắm mến.

Như mình thích một món ăn nào đó, có người mỗi ngày đều cho mình ăn. Ngày đầu vô cùng thích thú, ngày thứ ba bắt đầu ngán, đến ngày thứ bảy thì sợ luôn, không muốn đụng vào nữa. Rõ ràng tâm biến đổi vô thường, bản chất của nó là vậy, không thật. Nếu nó thật phải còn hoài, nhưng tâm thích món ăn đó sau bảy ngày đã diệt mất, tức nó không thật. Thấu được vậy mình sẽ không đắm mến trần cảnh nữa.

Nhận được tâm đắm trước là vô thường chính là gốc của sự tu. Như người thân mất đi, mình đau buồn lắm, nhưng cái buồn đó theo thời gian sẽ giảm dần rồi mất hẳn. Nó không thật và không tồn tại lâu dài. Tâm sân cũng vậy, mình chỉ có thể nổi sân trong một thời gian ngắn thôi, nếu sân còn hoài chắc mình không thể sống được, vì sẽ vỡ tim mà chết! Thương ghét đều không thật, nó sẽ mất theo

thời gian. Như lúc còn nhỏ mình thích búp bê, giờ lớn lên tâm thích đó không còn.

Như vậy, thấy các pháp mỏng manh, giả dối, tạm bợ, phải đi đến chỗ hoại diệt, không thật là mình, nhờ đó mình thức tỉnh, không đắm mê nữa, không buông lung nữa.

Năm căn này lấy tâm làm chủ, thế nên các ông phải khéo chế phục tâm mình.

Nếu không có tâm thì căn không có lỗi gì. Như mắt thấy sắc vốn không lỗi, chỉ vì tâm sanh thích hay ghét mới thành sự. Một đứa bé mới sanh, chưa biết phân biệt, thấy sắc đẹp hay xấu đều không sanh tâm, đối với nó, phân và bánh là như nhau, tất cả pháp đều như nhau, nên nó không tạo nghiệp.

Người lớn có tâm phân biệt, ai bắt mình ăn phân là nổi giận ngay. Như Thái hậu Từ Hi, bắt một thái giám già ăn phân của bà, vị

này buồn tủi nên treo cổ tự vẫn. Dù trong thời phong kiến, thái giám là người hạ tiện, nhưng họ cũng có lòng tự trọng, không thể chịu nổi sự nhục nhã đó. Nhưng một người già mất trí, khi đại tiện xong bốc ăn luôn, không thấy gớm.

Lại, có một Hòa thượng, được một đại gia kính quý, con của đại gia đó cho là Ngài lợi dụng cha mình nên khinh ghét vô cùng. Một hôm, biết Ngài đến nhà, anh ta để một thùng phân gát lên cửa ra vào được khép hờ, Ngài vừa đẩy cửa vào, thùng phân liền lật xuống ướt cả người, thùng phân rơi ụp trên đầu. Ngài thản nhiên trở ra mang theo thùng phân trên đầu và cả người đầy phân, thong thả đi đến mé sông gần đó để rửa. Dân chúng thấy vậy hỏi Ngài sao dính đầy phân vậy. Ngài đáp: "Trong chứa phân, ngoài dính phân, đâu có gì sai biệt!" Đứa con đại gia giờ mới biết

Ngài là một tu sĩ đạo cao đức trọng, thành tâm sám hối và nguyện thờ Ngài làm thầy.

Như vậy, đứa bé sơ sinh không sanh tâm phân biệt vì không biết, cụ già không sanh tâm phân biệt vì mất trí. Còn Cao Tăng không sanh tâm phân biệt vì biết các pháp đều hư dối, bản chất như nhau.

Sở dĩ mình chạy theo năm dục vì tâm sanh phân biệt chấp trước, chớ năm căn không lỗi, năm dục cũng không lỗi. Thế nên, Phật mới nói lấy tâm làm chủ, chính vì tâm phân biệt mới thành sự. Tâm mới là chủ tạo ra tất cả nghiệp.

Tâm rất đáng sợ còn hơn rắn độc, thú dữ, giặc thù, lửa lớn; chưa có gì đủ để thí dụ cho nó.

Khi mình thức tỉnh tu hành mới thấy tâm đáng sợ như vậy. Cái hại của nó còn hơn rắn

độc, thú dữ, giặc thù, lửa lớn. Vì những thứ này chỉ làm hại thân mình trong đời này, còn tâm đắm mê dục sẽ làm hại mình nhiều đời kiếp.

Tuy nhiên, tâm hại mình mà cũng giúp mình. Vì mình tu được cũng nhờ tâm. Thế nên, trong đạo Phật có truyền tụng một bài kệ:

Đêm qua lòng dạ-xoa,

Sáng nay tâm Bồ-tát.

Bồ-tát và dạ-xoa

Chỉ cách một đường tơ.

Khi tâm lầm mê tạo nghiệp là dạ-xoa. Biết thức tỉnh, quay trở lại sống với tự tánh, làm các việc lành là Bồ-tát. Bồ-tát và dạ-xoa đều là mình, chỉ thay đổi quan niệm, niệm tà là dạ-xoa, niệm chánh là Bồ-tát. Nên nói "chỉ cách một đường tơ". Có chỗ nói "chẳng cách một

đường tơ". Vì dạ-xoa hay Bồ-tát đều là mình, không có người thứ hai thế vào, nên nói chẳng cách.

Hay như bàn tay, ngửa lên là lòng bàn tay, úp lại là lưng bàn tay. Thấy hai mà chẳng phải hai.

Cũng vậy, tội cũng tâm mà công cũng tâm. Mình chỉ sửa cái lầm của tâm chứ không phủ nhận tâm, vì phủ nhận tâm là phủ nhận chính mình. Chỉ nói tâm nhiễm ô đáng sợ, chớ không nói tâm chân thật đáng sợ.

Thí như người tay bưng chén mật, bước đi vội vàng, chỉ nhìn chén mật mà không thấy hố sâu. Lại như voi điên không câu móc, khỉ vượn gặp được cây, nhảy nhót, leo trèo, khó mà cấm cản. Phải mau kềm nó không cho buông lung. Nếu buông thả tâm này sẽ

làm mất việc lành của người. Kềm nó một chỗ thì không việc gì chẳng xong.

Như con voi không được huấn luyện, không có móc sắt, sẽ càn quét ruộng lúa v.v... Tâm không được điều phục sẽ chạy theo năm dục tạo các ác nghiệp. Như người thế gian không biết gì về điều phục tâm, cả đời chạy theo năm dục, tạo vô số nghiệp. Thích ăn ngon thì sát hại sanh mạng chúng sanh; thích có tiền để hưởng thụ thì lừa gạt, cướp bóc...; để thỏa mãn tâm dâm thì phạm các lỗi tà hạnh... Vì ăn mặc ngủ nghỉ cho sướng thích mà tạo nghiệp không dừng.

Có người không tạo nghiệp ác, nhưng tâm tham không trừ, cứ nhân mãi lên. Không có xe muốn được honda, được honda lại muốn ô tô, có ô tô muốn phi thuyền…, tâm tham muốn không đáy, không dừng. Họ mãi chạy theo

trần cảnh bên ngoài, chưa từng dừng lại. Đó chính là chỗ đáng sợ của tâm nhiễm ô.

Giống như khỉ gặp cây, nhảy nhót thích thú. Tâm nhiễm dục lạc sẽ đuổi theo mãi, không chịu dừng lại.

Nếu mình buông thả nó, chìu theo nó sẽ đánh mất rất nhiều việc lành. Như khi có tiền, nếu chìu theo tâm hưởng thụ, mình sẽ không muốn bố thí cúng dường. Có người còn nói: Tôi kiếm đồng tiền cực khổ phải để tôi hưởng thụ, mắc gì đem cho người khác.

Hơn nữa, tâm mãi chạy theo dục lạc thì không bao giờ biết đến cái vui của thiền định, càng không nghĩ đến việc giải thoát.

Có người hỏi một Thiền sư sống trên núi: - Hòa thượng ở đây làm gì? Ngài đáp: - Đói ăn mệt ngủ. Vị đó nói: - Đói ăn mệt ngủ ai cũng làm được, và ở đâu cũng làm được, đâu cần

xuất gia ở núi? Hòa thượng đáp: - Người đời đói không chịu ăn, đòi trăm thứ. Mệt không chịu ngủ, nghĩ trăm việc.

Các vị Cao Tăng đói ăn, chẳng cần ngon dở; mệt ngủ, tâm an nhiên lặng lẽ, chẳng nhớ quá khứ, chẳng tưởng vị lai. Có vị Thiền sư nói: - Thương ghét chẳng bận lòng, nằm dài duỗi chân ngủ. Người thế gian tâm đắm dục còn nhiều, đâu thể tự tại như vậy!

Ngài Pháp Hải đắc thiền định rất sâu, khi nhập định trong hang động, cả ngọn núi nóng lên, mùa đông mà tuyết không rơi xuống được. Những ngọn núi xung quanh đều phủ tuyết trắng xóa, riêng ngọn núi có Ngài ngồi thiền vẫn như cũ. Vua Võ đế tán thán công phu tu của Ngài, nhưng Quốc sư Chí Công nói vị này chưa chắc đạt đạo.

Vì để kiểm chứng lời Quốc sư, vua thiết yến thỉnh Quốc sư và Ngài Pháp Hải đồng dự. Ở bàn Quốc sư, vua đem đủ món ngon vật lạ, nóng thay nguội đổi, ân cần hết mực. Ở bàn Ngài Pháp Hải chỉ dọn một bát cơm, một dĩa rau nguội với một chén nước tương, vua cũng không bồi tiếp. Ngài Pháp Hải nổi giận, cho rằng bị vua làm nhục nên bỏ ra về.

Trên đường về, tâm sân càng lớn, vỡ tim mà chết. Gần đó có tổ chim, thần thức Ngài liền thác sanh vào trứng chim mới nở, thế là đọa làm chim. Ngài Chí Công dùng thần lực khai thị, Ngài thức tỉnh, biết chỗ sai của mình, ngay đó xả thân súc, chuyển thân làm người.

Ngài Pháp Hải tuy có thiền định sâu nhưng do kềm chế tâm mà được, gốc tham sân si vẫn còn, gặp nghịch cảnh liền khởi, mất công phu trước đó. Thế nên, kềm chế tâm

không phải là đè nén không cho khởi, mà là không để tâm đắm nhiễm dục lạc, đoạn dứt cội gốc ba độc. Nếu ba độc còn, khi gặp duyên sẽ dấy lên, giống như Ngài Pháp Hải. Nếu không gặp duyên, Ngài có thể nhập định rất sâu, nhưng khi bị chạm vào bản ngã là Ngài liền nổi sân, vì Ngài chưa thấu được các pháp như huyễn, chưa đoạn được ba độc, và chưa nhận được tự tâm.

Ở đây Phật dạy nếu buông thả tâm để nó đuổi theo năm dục, nuôi lớn tham sân si sẽ mất tất cả pháp lành. Còn kềm tâm một chỗ không việc gì chẳng xong. Kềm đây là kềm tâm vọng, không để dấy khởi, đắm trước vào các pháp. Còn bản tâm lúc nào cũng rỗng lặng, thanh tịnh. Tuy nhiên, tâm vọng vốn không thật, các niệm hư dối, chợt sanh chợt diệt, thấu được vậy thì niệm tự diệt, không cần kềm, chỉ cần buông, không theo là được.

Có một ngoại đạo tu đắc năm thần thông, thuyết pháp rất hay, được trời Đế Thích kính quý. Một hôm, Đế Thích báo cho ông biết thọ mạng ông sắp hết, ông hoảng sợ xin Đế Thích cứu. Đế Thích chỉ ông đến gặp Thế Tôn. Trên đường đi, ông nhổ hai cây ngô đồng để cúng dường Phật. Gặp Phật, ông cầu xin cứu ông thoát sanh tử. Phật bảo: - Buông. Ông vội buông một cây ngô đồng. Phật lại bảo: - Buông. Ông buông cây thứ hai. Phật tiếp tục bảo: - Buông. Ông thưa: - Trên tay con chỉ có hai cây ngô đồng, Ngài hai lần bảo buông, con đã buông hết rồi, giờ bảo buông, con không còn gì để buông. Phật dạy: - Ta không bảo ông buông cây ngô đồng, mà ta bảo ông buông sáu căn, buông sáu trần, buông sáu thức. Ngay đây ông đại ngộ, đắc A-la-hán, liền ở trước Phật nhập Niết-bàn.

Buông nghĩa là không chấp, xưa nay mình lầm chấp căn trần thức là thật, bám chặt không buông, và vì đó mà bị trói buộc, không thể giải thoát. Giờ chỉ cần buông, không chấp nữa, ngay đó được tự tại, không đợi có thần thông.

Trong nhà thiền có một câu chuyện rất thú vị: Ba vị đại đức đi hành cước, dừng lại một quán trà nghỉ chân. Bà cụ bán trà cầm bình trà ra, hỏi: - Quý thầy tu có thần thông không? Nếu có, trổ thần thông cho già xem với. Ba vị lặng thinh nhìn nhau. Bà bảo: - Để già hiển thần thông cho quý thầy xem nhé! Nói rồi rót trà vào tách mời quý thầy uống.

Trong nhà thiền, hiển thần thông chính là sống trở lại với chính mình, mọi thi vi động tác, nói nín động tịnh, đi đứng nằm ngồi đều là diệu dụng của tự tâm, đều là đang hiển dụng thần thông. Chẳng phải đợi bay lên cao,

phun nước phun lửa… mới là thần thông. Người tu theo Phật không quan tâm thần thông, vì thấy không cần thiết, chỉ cần đối duyên xúc cảnh có thể tùy duyên hiển dụng, tâm vẫn an nhiên, đó mới là thần thông thật sự. Nếu có thần thông mà chấp vào thần thông vẫn bị nghiệp lôi dẫn. Bởi thần thông không thắng được nghiệp lực.

Ngài Mục-kiền-liên là bậc thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử Thanh Văn của Phật. Do Ngài hay hiển thần thông thuyết pháp nên rất được tín đồ yêu thích, nhiều tín đồ vốn là từ ngoại đạo chuyển sang. Ngoại đạo vì mất tín đồ nên căm thù Ngài, chúng mướn bọn cướp đón đường giết Ngài, băm xác thành mảnh vụn. Sau khi bọn cướp bỏ đi, Ngài dùng thần thông gom xác lại, trở về đảnh lễ Phật rồi nhập Niết-bàn. Chư Tăng hỏi Phật vì sao Tôn giả Mục-kiền-liên không dùng thần thông chạy

đi, lại ở yên cho bọn cướp giết. Phật bảo đây là nghiệp quả mà Mục-kiền-liên phải chịu, dùng thần thông để trốn nghiệp quả là không thể được.

Ngài An Thế Cao tự đến cho người giết để đền nợ trước. Ngài Nham Đầu ngồi im cho giặc chặt đầu. Chư vị đều biết túc duyên của mình, tự tại thọ báo, chẳng dùng thần thông trốn tránh, bởi các vị biết dù trốn cũng không được. Lúc dòng họ Thích Ca thọ báo, Ngài Mục-kiền-liên dùng thần thông giấu 500 vị vào bát của mình đặt trong hư không. Nhưng khi vua Lưu Ly rút quân, Ngài Mục-kiền-liên mở bát ra thấy trong ấy chỉ toàn máu, không có vị nào còn sống. Thế nên biết thần thông không qua nghiệp lực.

Người tu khi tâm thanh tịnh tự nhiên có thần thông, nhưng không cần quan tâm. Bởi

đức Thế Tôn không cho phép đệ tử dùng thần thông, chỉ khi nào thực sự cần thiết mới làm.

Các vị Tổ sư đều có thần thông, nhưng không thường sử dụng. Như Lục Tổ chỉ giảng pháp chớ không nhắc đến thần thông. Một hôm, đệ tử Ngài Thần Tú vì ganh ghét nên mướn thích khách đến hành thích Ngài. Thích khách dùng gươm bén chém vào cổ Ngài, chỉ vang lên tiếng như chạm vào kim loại, Lục Tổ vẫn điềm nhiên ngồi đó. Sở dĩ như vậy là do Ngài đã dùng thần thông biến thân thể thành kim cang. Ngài nói: - Ta chỉ nợ tiền ông, không nợ mạng ông. Vì không nợ mạng nên thích khách không thể giết được Ngài. Còn Tổ Sư Tử nợ mạng vua Kế Tân nên vua mới có thể chặt được đầu Ngài dù Ngài cũng có thần thông.

Thời Phật, một vị Ni tu hành thanh tịnh, đã đắc quả Tu-đà-hoàn, nhưng chưa đắc A-la-hán. Ngài tịnh tu trong một am nhỏ nơi rừng sâu, một hôm bị người anh họ hiếp, phá đi phạm hạnh. Bởi chưa có thần thông nên mới bị hiếp, nếu có thần thông, không ai làm gì được.

Thần thông chỉ giúp được mình nếu mình không có quả báo phải trả. Nếu đó là nghiệp của mình, có thần thông cũng vô ích. Vì vậy, Phật dạy đệ tử chỉ nên trau giồi trí tuệ và đức hạnh, đừng quan tâm thần thông. Khi tu sâu rồi tự nhiên có thần thông, không cần phải mong cầu. Đó là "Kềm tâm một chỗ thì không việc gì chẳng xong."

Khi tâm đã thanh tịnh, không còn mê chấp, không còn đuổi theo dục lạc, tự nhiên được tự tại, được thần thông.

Theo Đại thừa, những người đã nhận và sống lại được với bản tâm, khi đối duyên xúc cảnh, dù thuận hay nghịch đều tự tại, không dính mắc. Chẳng cần phải kềm tâm, vì bản chất của vọng tâm là hư huyễn, giả tạm, là pháp sanh diệt, chỉ cần không quan tâm nó là được, buông nó là xong.

Một bà lão đến một Thiền sư xin chỉ dạy cách tu nào đơn giản nhất để một người dốt và lớn tuổi như bà có thể thực hành. Thiền sư dạy bà pháp tu mặc kệ, gặp việc gì, dù lớn hay nhỏ, thuận hay nghịch đều cứ mặc kệ. Bà vâng lời dạy, ngày ngày gặp bất cứ việc gì xảy ra bà đều bảo mặc kệ, không thèm quan tâm, dụng công như thế một thời gian, bỗng một hôm con bà bị té xuống sông, hàng xóm chạy tới cho bà hay, bà kêu lên: "mặc kệ". Ngay khi đó bà ngộ đạo, nhận được bản tâm mình.

Khi biết các pháp hư dối không thật, mình không đắm, không chấp nữa, trải một thời gian, khi tâm thanh tịnh sẽ nhận được cái chân thật rõ ràng trước mắt.

Kinh Kim Cang đức Phật dạy:

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng,

Như sương, cũng như điện

Nên khởi quán như thế.

Nếu mình vâng lời Phật dạy, thường quán các pháp hữu vi như mộng huyễn, đều do duyên hợp thành, giả dối tạm bợ, có đó mất đó, thay đổi không dừng. Nhờ quán như vậy sẽ diệt được tâm mê đắm, khi tâm đắm trước đã diệt tận thì cái thật sẽ hiển bày.

Ngài Huệ Khả thưa với Tổ Đạt-ma: - Tâm con bất an, xin Hòa thượng dạy cho con pháp

an tâm. Tổ bảo: - Đem tâm ra ta an cho. Ngài Huệ Khả thưa: - Con tìm tâm không được. Tổ bảo: - Ta đã an tâm cho ông rồi. Ngay đó Ngài Huệ Khả biết cách tu. Tâm bất an đó vốn đâu có thật, nếu nó thật thì có thể lấy ra được, vì nó không thật nên tìm không được. Nó đã không thật thì quan tâm đến nó làm gì rồi sanh bất an. Không quan tâm nó, nó sẽ tự diệt. Ngài Huệ Khả hiểu được lời dạy của Tổ, ứng dụng tu một thời gian, trở lại thưa với Tổ: - Bạch Hòa thượng, ngày nay con sạch hết các duyên. Tổ bảo: - Coi chừng rơi vào không! Ngài thưa: - Con rõ ràng thường biết, làm sao không được!

Tổ sợ Ngài kềm tâm, rồi đè nén thành gỗ đá. Nhưng Ngài đã nhận được tự tâm, tuy không khởi niệm chạy theo các pháp, nhưng mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, rõ ràng thường

biết, biết mà không dính, không mắc, nên nói "sạch hết các duyên".

Có một tu sĩ tu rất thanh tịnh, một cô gái trẻ ôm ông rồi hỏi: - Ngài thấy thế nào? Ngài đáp: - Cây khô tựa đá lạnh, ba năm không hơi ấm. Đó là do Ngài tu kềm tâm đến mất luôn cảm giác, rơi vào không, giống như cây khô, đá lạnh.

Cho nên, ở đây Phật dạy chế tâm, kềm tâm một chỗ, mình phải hiểu nghĩa kềm tâm đây là không để tâm chạy theo cảnh, buông tất cả niệm, như Phật dạy ngoại đạo buông sáu căn, sáu trần, sáu thức vậy. Khi đã buông được tất cả niệm, tâm hoàn toàn rỗng lặng, tự nhiên sẽ nhận được tâm thể thanh tịnh hằng hữu. Đó là cách tu "từ không vào có".

Còn một cách tu khác là "từ có vào không". Trước hết, tin nhận được tự tâm vốn

thanh tịnh, không nhiễm, không dính, vượt hai bên đối đãi. Chỉ sống với tự tâm, tất cả những pháp nào không phải tự tâm đều không quan tâm, đều buông bỏ. Chỉ sống với ông chủ, khách đến khách đi không quan tâm, một thời gian sau, khách không còn nữa, lúc đó là xong việc. Nhận được tự tâm rồi thì dễ dàng buông các duyên, cho đến khi dứt tất cả duyên, tâm hoàn toàn rỗng lặng, đó gọi là "từ có vào không".

Thiền sư Đại An nói: - Ta ở núi Quy, ăn cơm núi Quy, mà không học thiền núi Quy, chỉ chăn một con trâu. Đến nay con trâu trắng hiện sờ sờ trước mắt, đuổi cũng không đi.

Ngài đã nhận được tự tâm, chỉ sống lại với tự tâm, buông hết các duyên, giống như chăn trâu, không để nó chạy bậy. Cho đến khi mọi tập khí hết sạch, như con trâu đã trắng hoàn

toàn. Lúc này là hoàn toàn thể nhập tự tâm, dụ như trâu trắng hiện sờ sờ trước mắt, đuổi cũng không đi.

Đó là hai cách tu, hoặc là nhận trước tu sau, gọi là "từ có vào không"; hoặc là tu trước nhận sau, gọi là "từ không vào có". Tùy theo căn cơ và nhân duyên của mình mà chọn cách tu thích hợp.

Thế nên, Tỳ-kheo các ông phải siêng năng tinh tấn chế phục tâm mình.

Khi gặp việc, chúng ta đừng nhớ lại, đừng quan tâm, vì nhớ lại là phục sinh nó, vốn dĩ nó đã chết rồi, chúng ta làm cho nó sống lại làm gì? Tu là độ tất cả chúng sanh vào vô dư Niết-bàn, niệm đã diệt thì để nó diệt, đừng tiếp tục suy nghĩ, nhớ tưởng. Mọi pháp khi vừa diễn ra liền thành quá khứ, tức đã diệt, hãy để yên cho nó diệt, đó chính là dụng công tu. Tu như

vậy rất nhẹ nhàng, 24 giờ đều dụng công tu, chớ không phải đợi lên tụng kinh, tọa thiền mới là tu.

Một Thiền sư dạy rằng:

Khéo khéo lúc dụng tâm,

Khéo khéo không tâm dụng,

Không tâm khéo khéo dụng,

Thường dụng khéo khéo không.

Tu là phải khéo, khéo buông, buông nhẹ nhàng, không để tâm có áp lực. Tâm bình thường chính là đạo. Theo duyên mà sống, theo duyên mà không nhiễm duyên, không chấp duyên. Giống như bàn tay, khi cần thì nắm, xong việc thì buông. Có nắm có buông mới là diệu dụng. Khi cần ăn cơm thì cầm chén cầm đũa, ăn xong buông xuống; muốn uống nước thì cầm ly, uống xong buông

xuống… Nếu nắm một vật mãi không buông thì bàn tay sẽ không thể cầm vật gì khác được nữa.

Cũng vậy, nếu mình có thể khi gặp duyên thì ứng, xong việc liền buông, thì tâm sẽ tự tại vô ngại. Như khi gặp người đến xin mình cho, cho xong liền buông, không nghĩ nhớ, chẳng tiếc tài sản đã cho, không cầu người nhận báo đáp. Hay có người đánh chửi, mình vui vẻ nhận, vì biết đó là quả bảo cũ phải trả, trả xong liền buông, không oán giận, không nghĩ trả thù v.v... Đó là cách điều phục tâm, sử dụng tâm khéo léo theo Đại thừa vậy.

4. DẶN DÒ "TIẾT ĐỘ ĂN UỐNG"

Tỳ-kheo các ông! Khi nhận các thức ăn uống phải xem như uống thuốc, dù ngon dù dở cũng chớ sanh thêm bớt, cốt để thân này trừ được đói khát.

Phật dạy người tu đi khất thực, người ta cúng gì ăn đó, dù ngon hay dở, phải quán như đang uống thuốc trị bệnh ốm gầy. Nhận thức ăn dở không bỏ lại, thấy thức ăn ngon không xin thêm.

Thời Phật có nhóm lục quần Tỳ-kheo, sáu vị này hay đến nhà thí chủ nào thường cúng thức ăn ngon để khất thực, bị Phật quở trách.

Ngài Tu-bồ-đề luôn đến nhà thí chủ giàu có khất thực, một số Tỳ-kheo cho rằng Tôn giả thích ăn ngon, nhưng Phật khẳng định Ngài Tu-bồ-đề đã đắc A-la-hán, không có tâm

tham, không có tâm phân biệt. Chỉ vì Ngài cho rằng xin của người giàu không làm ảnh hưởng cuộc sống của họ, còn người nghèo kiếm miếng cơm rất vất vả, nếu thí cho mình, họ phải bớt phần ăn lại, do đó Ngài xin người giàu, không xin người nghèo.

Ngược lại, Tôn giả Đại Ca-diếp chỉ xin người nghèo, không xin người giàu. Vì Ngài cho rằng người nghèo là do kiếp trước không tạo nhân bố thí nên muốn tạo cơ hội cho họ chuyển quả báo ở đời sau. Cúng dường cho một vị A-la-hán phước báo rất lớn, Ngài dành duyên lành này cho người nghèo, giúp họ chuyển mình.

Cả hai vị đều đắc Thánh quả, vì có quan điểm khác nhau nên khất thực ở hai hạng người khác nhau, chớ không có tâm phân biệt thương ghét, ngon dở.

Phật dạy người tu khất thực theo thứ lớp để tránh tâm phân biệt. Giàu nghèo đều bình đẳng, thức ăn ngon dở đều nhận, đều xem là thuốc trị bệnh ốm gầy. Vì để thân mạnh khỏe phụng sự cho việc tu tập nên ăn, chớ không đắm trước. Mỗi lần ăn đều nghĩ nhớ như vậy để không sanh tâm tham sân.

Với người đã thấu đạo, tâm không còn phân biệt thì thức ăn ngon dở, đồ ăn chay mặn đều như nhau.

Người tu ngày nay đi khất thực đến những nhà có thức ăn ngon, nói là học theo Ngài Tu Bồ Đề. Nếu đã học được hạnh Ngài Tu Bồ Đề, lẽ ra cũng học được hạnh Ngài Đại Ca Diếp, nhưng sao lại không ai đến người nghèo xin và chịu ăn đồ hôi thiu? Rõ ràng mình còn tâm phân biệt, không thực sự giống các Ngài.

Vì thế Phật dạy khất thực theo thứ lớp, tùy duyên mà xin, giàu nghèo bình đẳng như nhau, thức ăn ngon dở đều nhận, xem thức ăn như thuốc uống trị bệnh ốm gầy. Nếu không ăn sẽ ảnh hưởng đến sự tu tập, chứ không được ăn rồi đắm vào đó. Khi chưa được tự tại, lúc ăn phải quán như lời Phật dạy, nếu đã tự tại rồi thì không cần quán nữa.

Có những vị cư sĩ đắc đạo, tuy sống như người thế tục, nhưng vẫn tự tại trong mọi hoàn cảnh. Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ chính là một vị như thế. Có hôm hoàng gia mở yến tiệc, Ngài gắp tất cả mọi thức ăn trước mặt, không kể thức chay mặn. Thái hậu thắc mắc hỏi: - Anh là Phật tử, thẩm thấu đạo rất sâu, vì sao lại ăn mặn? Ngài vui vẻ đáp: - Anh không cầu làm Phật, Phật cũng chẳng cầu làm anh!

Lục Tổ lúc ẩn trốn trong nhóm thợ săn, khi ăn hái rau gửi luộc trong nồi thịt, nhưng chỉ ăn rau không ăn thịt.

Các Ngài tùy duyên, tùy hoàn cảnh mà thọ thực, chớ tâm không còn tham đắm. Nếu tâm mình chưa thanh tịnh, chưa được tự tại, lại bắt chước chư Tổ, đó là phóng túng tâm tham ăn của mình, tự dối gạt mình và dối người.

Ngài Tuệ Trung nói không cầu làm Phật, vì đã sống được với bản tâm thanh tịnh của mình, sống chết tự tại. Khi Ngài tịch, vợ con khóc thảm, Ngài sống lại bảo: - Đừng làm ồn ta. Nói rồi nằm xuống thanh thản ra đi. Ngài tự tại thế đó, muốn sống là sống lại, muốn chết là chết tiếp.

Ngài ở thế gian nên sống theo thông lệ thế gian, cần thê thiếp đầy đàn thì cũng thê thiếp

đầy đàn, cần yến tiệc linh đình thì cũng yến tiệc linh đình. Tuy quan hệ vợ chồng mà chẳng đắm chuyện nam nữ, tuy ăn cao lương mỹ vị mà chỉ xem đồng như uống nước lã. Ở hoàn cảnh đặc biệt thì làm chuyện đặc biệt, không phải do yêu thích mà làm.

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật nói những ai xem quan hệ vợ chồng lạt như nước lã, người đó có tâm tương ứng với cõi trời, đời sau sẽ sanh thiên.

Chuyện ăn uống cũng vậy, nếu vì thích mà ăn là tâm thế tục, nếu vì nuôi thân mà ăn là tâm đạo.

Các thức ăn uống đều vào cửa trước ra cửa sau, khi vào cửa trước thì lường gạt cái lưỡi, khi ra cửa sau lại làm khổ cái mũi. Chúng ta ngu mê không chấp nhận sự thật, bị lưỡi

làm lầm, nên đắm mê, lệ thuộc thức uống ăn, tập thành thói quen tham vị ngon.

Thực ra, cho thức ăn nào đó ngon, hấp dẫn chỉ vì nó hợp với thói quen, sở thích của mình. Như người Việt quen ăn mắm, ăn lâu thành thích. Người phương Tây nghe đến mùi mắm là sợ, vì nước họ không có món này, họ chưa từng ăn qua, ngửi qua. Nhưng họ cũng đắm mê những món thường ăn của mình. Cho nên, quan niệm ngon dở đều do thói quen huân tập mà thành. Nhưng khi tập thành rồi lại bị chính thói quen khống chế, lôi dẫn.

Trong Kinh Phật dạy: Nghiệp là do chúng sanh tự tập thành, tự tạo nên, nhưng khi đã thành nghiệp rồi trở lại trói cột chúng sanh. Nghiệp chính là thói quen đã huân tập thành, trong nhà Phật gọi là tập khí.

Thói quen không chỉ trói cột chúng ta trong chuyện ăn uống, mà trói cột ở tất cả mọi việc, như tính cách, ứng xử, nói năng v.v... Như người miền Nam quen sống trong môi trường và điều kiện thời tiết đều thuận lợi, nên sức chịu đựng khó khăn thử thách không bằng người miền Trung. Miền Trung khí hậu khắc nghiệt, môi trường sống khó khăn nên đã hun đúc nên người miền Trung có ý chí và nghị lực mạnh mẻ.

Khi tập thành thói quen thì thói quen đó sẽ trở lại ảnh hưởng, chi phối mình. Chúng ta thường không đủ sáng suốt, không đủ mạnh mẻ để điều chỉnh hay dứt bỏ nó, dù có khi biết đó là thói quen không tốt.

Thói quen do chính mình tập thì cũng phải do tự mình diệt. Thích ăn ngon vốn chỉ là thói quen, có thể bỏ được, sửa được. Nương

vào pháp quán ăn như uống thuốc mà Phật đã dạy, chúng ta sẽ dần bỏ được thói quen đắm vị.

Với người ngộ đạo đã sống được với tự tánh, khi ăn sẽ nhận ra được sự vi diệu của tự tâm hiển dụng qua căn lưỡi. Mọi thức uống ăn khi vừa tiếp xúc với lưỡi, tâm liền nhận biết cùng lúc tất cả vị mặn ngọt, chua cay, đắng lạt…, không lẫn tạp nhau. Nếu chúng ta chỉ dừng lại ở sự nhận biết của lưỡi, tâm không khởi thương ghét, chúng ta sẽ thấy tự tánh vi diệu vô cùng. Như chư vị Thiền sư thường nói: Chẳng thể dối y dù chỉ một điểm. Tự tánh không gì không biết, không gì không hiển. Chỉ vì chúng ta ngu mê bị cuốn trong vị mặn ngọt…, để rồi phân biệt ngon dở, sanh tâm yêu ghét, lấy bỏ. Dần thành thói quen tham sân sâu đậm, khó thể dứt trừ.

Các giác quan mắt tai mũi thân ý… cũng vậy, khi vừa tiếp xúc với trần liền nhận biết rõ ràng, không gì dối được. Nếu chúng ta nhận ra và sống được với sự vi diệu này thì sẽ không bị pháp làm hình thành thói quen, để rồi trở lại bị ràng buộc, không thể tự tại.

Thế nên, sống lại với tự tánh là cách giải quyết tận gốc các thói quen sai lầm: tham, sân, si, mạn, nghi v.v... Nếu chưa thể ngộ tánh có thể tu từ từ theo các pháp Phật dạy như: quán chiếu, giữ giới, thiền định, tư duy pháp v.v... Thúc liễm thân tâm không để buông lung, không để nghiệp tập dẫn dắt, lâu dần cũng sẽ diệt được những thói quen sai lầm, thể nhập lại tự tâm.

Như con ong hút mật chỉ hút nhụy hoa, chẳng làm hại đến hương sắc. Tỳ Kheo cũng vậy, thọ của người cúng dường vốn tự trừ

khổ, không được cầu nhiều, làm mất lòng tốt của người.

Phật dạy người tu nhận của cúng dường phải như ong hút hoa. Ong khi hút mật hoa, ở mỗi hoa chỉ hút một ít, không làm ảnh hưởng đến hương sắc của hoa. Người xuất gia khi nhận của thí chủ chỉ nhận vừa đủ, không để ảnh hưởng đến kinh tế gia đình họ. Phật tử tùy theo sức mình mà hộ trì Tam bảo, người tu không đòi hỏi khiến thí chủ phải khó xử.

Thí như kẻ trí biết lượng sức trâu kham chở được nhiều ít, không chất lên quá phần làm nó kiệt sức.

Người xuất gia tuy sống bằng sự cúng dường, nhưng nên nghĩ đến hoàn cảnh, khả năng, sức lực của thí chủ, không đòi hỏi quá phần. Thí chủ lo tứ sự cho mình để mình rảnh rang để hết tâm ý vào việc tu hành, không

phải vất vả lo miếng ăn cái mặc. Công ơn đó rất lớn, mình phải trân trọng tấm lòng của thí chủ, tiêu xài vừa đủ. Luôn sống tiết kiệm, vừa đủ để thể hiện sự trân trọng và biết ơn thí chủ.

Như gia đình cha mẹ giàu có, lo cho con đầy đủ, con không cần phải dùng vật chất để đền đáp ơn cha mẹ, nhưng đi đâu về mua cho cha mẹ ít quà bánh, dù cha mẹ không thiếu, nhưng đó là sự thể hiện lòng biết ơn và tình thương của con với cha mẹ. Người tu đối với thí chủ cũng vậy, thí chủ cúng dường không cần mình đáp trả, chỉ cần mình lo tu, biết trân trọng, tiết kiệm vật phẩm thí chủ cúng dường. Thí chủ tự nhiên sẽ vui, cảm thấy không uổng phí khi lo cho quý thầy quý cô.

Thời Phật, có một cư sĩ đến hỏi Ngài A-nan: - Nếu được y mới, y cũ chư Tăng làm gì? Ngài đáp: - Y cũ dùng làm khăn tắm, khăn tắm

cũ dùng lau chân, khăn lau chân cũ làm giẻ lau nhà, giẻ lau nhà cũ dùng để trét tường (tường ngày xưa làm bằng rơm trộn đất sét). Nghe vậy, cư sĩ nói: - Nếu quý thầy sử dụng của thí chủ kỹ lưỡng, trân trọng như vậy, tôi xin phát nguyện cúng dường y cho đại chúng.

Ngược lại, nếu thí chủ thấy người tu ăn xài phí phạm, sẽ cảm thấy bị tổn thương.

Thiền sư Lại Dung được vua ban tử y (tử y là y màu vàng tía, may bằng loại lụa thượng hạng, có thêu kim tuyến bằng chỉ vàng), Ngài từ chối không nhận vì quen sống thanh bần, không muốn dùng đồ quý. Vua kết tội khi quân, phạt đòn. Vị quan chấp pháp thấy thương, nói: - Thấy Ngài ốm yếu chắc trong người có bệnh, theo luật vua, nếu bệnh sẽ được miễn phạt đòn. Ý quan muốn mượn cớ để khỏi đánh Ngài. Nhưng Ngài thành thật

nói: - Tôi ốm chớ không bệnh. Quan đành ra lệnh đánh mà trong lòng rất kính phục.

Người tu chẳng những sống tiết kiệm, xài vừa đủ, còn có thể từ chối những vật phẩm cúng dường quý giá. Đừng sợ thí chủ giận, nếu mình từ chối hợp lý, hợp đạo, thí chủ sẽ trân trọng tâm đạo của mình.

Đối với người tu hành, tâm đạo là quan trọng nhất. Phải toàn tâm, toàn ý sống với đạo, không để vật chất ảnh hưởng. Thí chủ cúng dường để giúp Tăng Ni thuận lợi tu hành, nuôi lớn tâm đạo, không phải để mình buông lung, tham đắm.

5. DẶN DÒ "ÍT NGỦ"

Tỳ kheo các ông! Ban ngày siêng năng tu tập các pháp lành, không nên để mất thời giờ, đầu hôm và khuya cũng chớ bỏ bê, giữa đêm tụng kinh để tự tiêu tức. Không vì nhân duyên ngủ mê khiến một đời trôi qua, không được cái gì!

Phật dạy Tăng Ni phải luôn siêng năng tu tập. Ban ngày siêng tu tập các pháp lành, không để lãng phí một giờ khắc nào. Ban đêm cũng không bỏ bê, tụng kinh để tự tiêu tức, tức là tụng kinh sẽ làm mình quên mệt, không thấy buồn ngủ.

Tuy nhiên phải chú ý sức khỏe, linh hoạt trong tu tập. Tùy theo sức mà dụng công, không để sức khỏe ảnh hưởng đến sự tu. Theo pháp tu Đại thừa hay Thiền tông, nếu tâm

không vướng mắc dù cả ngày không tụng kinh, tọa thiền… cũng không lỗi.

Tổ Bát-nhã Đa-la nói: "Tôi hơi thở ra chẳng tiếp các duyên, hít vào chẳng ở trong ấm giới, thường tụng thứ kinh này trăm ngàn muôn ức quyển."

Tu cốt yếu là nhận được và sống được với bản tâm, không lệ thuộc thân xác bên ngoài. Tùy duyên mà vui với đạo, tâm luôn nhẹ nhàng, tự tại. Làm việc gì cũng đừng chấp, kể cả tụng kinh tọa thiền.

Ở đây Phật dạy như vậy là sợ mình lười biếng, ham ngủ nghỉ mà quên tu đạo. Chỉ cần ngủ nghỉ đúng giờ để cơ thể không bệnh, không ngủ nhiều cũng không ngủ quá ít. Phật luôn chủ trương trung đạo, không buông lung tâm ý, cũng không hành hạ thân xác. Thân an ổn tâm mới sáng suốt thể nhận tự tánh, nếu

thái quá (hưởng dục thái quá, hành xác thái quá) sẽ không đạt được kết quả như ý mà còn có hại.

Phải nghĩ nhớ ngọn lửa vô thường đốt cả thế gian mà mau cầu tự độ chớ ham ngủ nghỉ.

Mỗi phút giây đều có người qua đời, đều có pháp đang hoại diệt, tất cả pháp thế gian luôn biến chuyển không dừng. Ngày nay sống đây chưa chắc bảo đảm được ngày mai. Thế nên, chúng ta đâu có nhiều thời gian để phí phạm, phải nhanh chóng tu hành, sớm cầu giải thoát. Giải quyết sanh tử mới là mục tiêu tối yếu của mình, những thứ không cần thiết khác thì buông đi.

Ngài Tuệ Trung dạy:

Giăng lưới lớn bủa bắt phượng hoàng

Chớ buông chí theo loài chim sẻ.

Nay muốn câu cá ngạc cá kình

Đừng bận bịu ễnh ương ếch nhái.

Muốn điều cao siêu thì đừng quan tâm những việc lắc nhắc. Đã cầu giải thoát phải luôn xem xét việc tu tập của mình, tu làm sao để tâm đạo ngày một sáng, đối duyên xúc cảnh có thể tự tại, an nhiên. Không quan tâm tìm kiếm những việc thế gian, đã không lợi ích còn ảnh hưởng đạo tâm.

Giặc phiền não thường rình giết người hơn kẻ oan gia, đâu thể nào ngủ mê không tự tỉnh ngộ.

Gọi phiền não là giặc vì nó hại mình, làm rối loạn tâm mình. Khi mê, phiền não sẽ tác yêu tác quái, dẫn dắt mình làm chuyện ác, hại mình cả đời nay và nhiều đời sau. Nên Phật dạy mình phải siêng tu, đừng ham mê ngủ

nhiều, phải thường tỉnh giác nhận chân được bản chất của phiền não, không để nó hại mình.

Rắn độc phiền não ngủ trong tâm các ông. Thí như rắn rít đang ngủ trong nhà, các ông phải lấy cây móc trì giới đuổi ra. Khi rắn ngủ ra rồi, mới có thể ngủ yên.

Trên ví phiền não như giặc, đây ví phiền não như rắn độc. Sở dĩ mình phiền não là do thói quen chấp ngã tiềm ẩn bên trong. Khi gặp cảnh liền khởi động làm rối loạn tâm. Như khi gặp lợi tâm tham trỗi dậy, khi bị hại niệm sân liền phát.

Chấp ngã, tham, sân… đều là những thói quen huân tập nhiều đời. Chúng ta tu theo Phật, nương vào lời dạy của Ngài, dùng công phu giữ giới để hàng phục chúng. Đến khi phiền não tiêu hết, tâm hoàn toàn thanh tịnh, lúc đó mới có thể ngủ yên, tức là từ đây có thể

sống tự tại, không còn bị các pháp ràng buộc nữa.

Nếu nó chưa ra mà vẫn ham ngủ, ấy là người không biết hổ thẹn.

Phiền não còn đầy mà không cố gắng tu, để tâm ý buông lung, đó là không biết hổ thẹn. Cha mẹ cho thân, thí chủ cúng dường trợ duyên, thầy tổ hết lòng chỉ dạy là để mình đủ phương tiện tu hành, sớm được giải thoát. Vậy mà mình không lo tu, ham mê ngủ nghỉ, chạy theo ngũ dục thế gian. Đó là cô phụ ân sanh thành của cha mẹ, ân dưỡng nuôi của thí chủ, ân dạy bảo của thầy tổ. Người như vậy Phật nói là người không biết hổ thẹn.

Bộ đồ hổ thẹn là bậc nhất trong các thứ trang sức.

Đối với người tu, hổ thẹn là trang sức quý báu nhất. Nhờ hổ thẹn mà mình cố gắng sửa

đổi lỗi lầm, không ngừng hoàn thiện tâm, luôn thức tỉnh trong mọi lời nói, hành động, suy nghĩ. Quyết sống sao, tu sao cho không hổ với tâm nguyện xuất gia ban đầu của mình, không thẹn với những người ân đã trợ duyên cho mình tu hành.

Hổ thẹn như móc sắt có thể kềm chế việc phi pháp của người.

Hổ thẹn ví như đồ trang sức là muốn nói nhờ hổ thẹn mà mình cố gắng tu, siêng làm thiện, sống phù hợp với đức hạnh người tu. Còn hổ thẹn ví như móc sắt là ý nói nhờ hổ thẹn mà mình không dám làm ác, không dám buông lung tâm ý làm điều phi pháp.

Như khi bất giác nổi sân, nếu biết hổ thẹn sẽ thấy xấu hổ, vì mặc áo người tu mà còn sân giận, ngay đó dừng lại. Nhờ hổ thẹn mà mình luôn tự kiểm bản thân, cái gì còn dở thì buông

bỏ, sửa đổi. Nhờ vậy mà tiến bộ không ngừng, càng tu càng hợp đạo, sớm ngày tự tại sanh tử.

Thế nên, Tỳ-kheo phải thường hổ thẹn, không được tạm quên. Nếu xa lìa hổ thẹn thì mất hết các công đức. Người có hổ thẹn thì có các pháp lành, nếu không biết hổ thẹn thì cùng như loài cầm thú không khác chi cả.

Hổ thẹn quan trọng như vậy nên không được tạm quên. Thường nhắc nhở mình cố gắng tiến tu, sửa đổi những điều dở, ngày ngày hoàn thiện mình để không xấu hổ với chính mình và với những người xung quanh. Người không biết hổ thẹn thì việc xấu nào cũng làm, do đó tạo ác nghiệp, mất hết công đức.

Tuy nhiên, cũng không nên để sự hối lỗi dằn vặt mãi trong tâm. Ai cũng có nhiều điều

dở, có điều có thể sửa bỏ liền được, có điều đã huân tập thành thói quen sâu đậm, một sớm một chiều chưa thể sửa liền, phải kiên trì lâu ngày mới tiêu. Chỉ cần dám nhận điều đó là lỗi, cố gắng sửa đổi, không buông lung để mặc, cho dù lỗi đó mình chưa sửa tận gốc được, nhưng nó cũng đang được điều chỉnh từ từ. Không nên vì chưa sửa được mà cứ day dứt, dằn vặt, làm cho việc tu của mình trở nên nặng nề, không an.

Không ai biết rõ mình bằng chính mình. Nên Phật dạy: Hãy tự thắp đuốc lên mà đi, thắp lên với chánh pháp. Tự sách tấn mình tu hành, thể nhận được niềm vui khi tu, hằng ngày vui với sự tiến bộ trong tâm.

Không cần đặt tiêu chí quá cao, chỉ cần mỗi ngày đều có tiến bộ, tham sân si mỏng dần theo năm tháng. Kiên trì như thế lâu ngày

cũng thành công, như nước chảy đá mòn, mài sắt thành kim. Nên Phật nói người có hổ thẹn thì có pháp lành.

Nếu không biết hổ thẹn, cứ điềm nhiên làm điều ác, làm lỗi không thấy là lỗi, cả đời lơ láo qua ngày. Người như vậy Phật nói là giống loài cầm thú, không xứng đáng mang thân người.

6. DẶN DÒ "NHẪN NHỤC"

Tỳ-kheo các ông! Giả như có người đến cắt đứt từng phần thân ông, ông cũng phải tự nhiếp tâm không cho giận hờn. Và phải dè dặt giữ miệng, đừng thốt ra lời dữ. Nếu buông lung tâm để giận hờn khởi lên là tự chướng đạo, mất những cái lợi của công đức.

Những lời dạy này tuy khó làm nhưng có ích cho sự tu tập của mình. Vì sân rất hại, ảnh hưởng lớn đến đạo tâm khiến tâm mình không thanh tịnh, đường tu bị chướng ngại. Nếu do sân thốt ra lời dữ, hành động ác thì bao nhiêu công đức tu tập mất hết.

Thấy rõ cái hại ấy nên Phật mới dạy chúng ta nhẫn chịu mọi nghịch duyên, dù bị người khổ hình cũng quyết không oán hận.

Kinh Kim Cang kể câu chuyện: Thời xưa, tiền thân Phật là vị tiên nhân tu hạnh nhẫn nhục, đang tọa thiền dưới cội cây trong rừng. Vua Ca-lợi cùng cung nữ vào rừng vui chơi, săn bắn. Khi vua và quần thần đuổi theo thú rừng, các cung nữ đi dạo chung quanh, chợt gặp tiên nhân đang ngồi yên thanh tịnh, các cô đến vây quanh đảnh lễ hỏi pháp. Vua đến thấy, nghi rằng tiên nhân quyến rũ vợ mình, tức giận hỏi: - Ngươi ở đây làm gì? Tiên đáp: - Tôi tu hạnh nhẫn nhục. Vua dùng kiếm hủy tai mắt Ngài, hỏi: - Giờ ngươi có hận ta không? Đáp: - Không. Vua lại chặt hai tay, hỏi: - Có hận không? Vẫn đáp: - Không. Vua chặt luôn hai chân, hỏi: - Có hận không? Đáp: - Không một chút hận. Vua không tin, nói: - Ngoài miệng ngươi nói không hận ta, nhưng trong lòng căm hận, làm sao ta biết được! Tiên liền thề: - Nếu tôi có lòng hận vua thì sẽ máu chảy

thân chết, ngược lại, nếu tâm tôi không một niệm oán hận, nguyện thân thể lành lặn như xưa. Vừa dứt lời thề, toàn thân Ngài hoàn lại như cũ, không một vết thương nhỏ. Vua thức tỉnh ăn năn hối hận, đảnh lễ sám hối cầu tiên nhân tha thứ. Ngài bảo: - Tôi chẳng những không hận vua mà về sau khi tôi thành đạo sẽ độ vua trước nhất. Vua Ca-lợi chính là tiền thân của Ngài A-nhã Kiều Trần Như.

Người thế gian có nhịn nhưng không có nhẫn. Nhịn với người mạnh hơn, có quyền thế địa vị hơn. Vì sợ nên nhịn, ngoài mặt không dám có thái độ nhưng trong tâm oán hận. Ví dụ một nhân viên đi làm bị chủ mắng oan, nhẫn nhịn không dám nói vì sợ bị mất việc, bị trừ lương, bị trù dập… Nhưng uất ức trong lòng, về nhà mắng vợ đánh con, trút giận lên đầu người thân yếu thế hơn mình.

Nếu nhẫn với tâm còn sân si sẽ dẫn tới làm ác với người khác. Và tâm oán hận đó sẽ theo qua đời vị lai, khi gặp lại người từng mắng chửi mình, nếu lúc đó có quyền thế hơn chắc chắn sẽ trả thù. Dù không nhớ được nhân duyên đời trước, nhưng vừa gặp đã không ưa người đó, muốn hại người ta, vì oán ấy đã lưu giữ trong tâm thức. Rồi người bị hại đó trở lại sanh oán mình, oán kết nối với nhau mãi trong vòng luân hồi không có ngày tận.

Thế nên Phật dạy đừng có tâm oán hận. Bị chặt đứt thân thể chỉ đau khổ một đời, còn tâm oán sẽ nối tiếp mãi, đời đời kiếp kiếp không dứt, trả thù qua lại mãi trong vòng luân hồi.

Nếu học đạo mà còn mang tâm sân giận sẽ bị chướng ngại lớn, tự mình làm chướng tâm đạo mình. Trong đạo Phật có câu: "giải kết, giải kết, giải oan kết, giải sạch hết". Đã học

đạo, tu đạo rồi thì không oán giận bất cứ ai, không phiền trách bất cứ việc gì. Hiểu thấu nhân quả để tự hóa giải mọi nghịch duyên, đủ trí tuệ để ứng duyên tiếp vật. Như khi bị mắng chửi, biết tiếng chửi đó như tiếng vang, giả dối không thật, lời nói vừa sanh đã mất, tự nhiên không giận. Khi bị đánh đập biết thân không thật, lại tin nhân quả biết đây là quả báo ác mình phải trả vì trước kia hại người, tâm sân giận do đó không sanh.

Người tu quyết không để niệm ác sanh, luôn giữ tâm trong sạch, bất cứ niệm nào gây ảnh hưởng đến sự thanh tịnh của tâm đều buông bỏ, không dung chứa. Kiên quyết giữ tâm trong sạch, không để tham sân si làm nhơ tâm.

Có một ngày đức Phật đi khất thực, một bà-la-môn theo sau lưng mắng chửi không

thôi, Phật vẫn làm thinh bước đều. Ông tức quá đi nhanh chặn trước mặt Phật, hỏi: - Cồ-đàm! Ông có điếc không? Sao tôi chửi mà ông không trả lời? Phật ôn tồn hỏi: - Thí như nhà ông có giỗ, ông đem quà tặng người, nếu người không nhận, quà đó thuộc về ai? Ông đáp: - Về tôi. Phật nói: - Cũng vậy, ông chửi mà ta không nhận, lời chửi đó trở về ông, không dính dáng đến ta. Nghĩa là Phật không vì ông chửi mà giận, nhưng quả ác ông gieo thì ông vẫn phải lãnh.

Lại một nhóm bà-la-môn mắng chửi Phật khi Ngài đi khất thực, Phật lặng yên không trả lời, họ chế giễu Ngài đã thua. Phật điềm tĩnh đến một gốc cây, ngồi xuống và đọc bài kệ:

Kẻ hơn thì thêm oán,

Người thua ngủ chẳng yên.

Hơn thua hai đều xả,

Ấy được an ổn ngủ.

Hơn người bị người oán, thua người giận không ngủ được, cả hai đều làm cho tâm bất an. Chỉ có hơn thua đều không quan tâm mới an ổn ngủ ngon.

Người sống đạo phải biết nhẫn, biết buông. Tất cả lời ăn tiếng nói đều chỉ là âm thanh bên ngoài, giả dối không thật, không phải chân tâm, và không ảnh hưởng đến chân tâm. Nếu nó vào được tự tâm mình thì cũng vào được tự tâm người khác. Nhưng không, một vị Cao Tăng bị chửi, tâm không động. Hay lời chửi đó chửi người nước ngoài, con chó, người điếc, trẻ mới sinh…… sẽ chẳng có tác dụng gì cả. Rõ ràng âm thanh không vào được chân tâm, chỉ ảnh hưởng trên tâm phân biệt, tâm chấp ngã. Do huân tập nên phân biệt lời khen, tiếng chê. Cho là lời khen liền sanh

ưa thích, nghĩ là lời chê mắng nên sanh sân giận. Chỉ vì phân biệt nên mới bị ảnh hưởng.

Bị đánh đập đau về thể xác, bị mắng chửi đau về tinh thần, do đau nên tâm sanh oán giận. Sở dĩ thấy đau vì còn chấp ngã, cho thân tâm này là thật. Muốn giác ngộ phải thấy được chân lý, biết thân tứ đại này duyên hợp không thật, sẽ có ngày rã tan, tâm phân biệt này không phải chân tâm, chợt sanh chợt diệt. Nhận được chân lý rồi sẽ không còn chấp ngã, không chấp ngã tự nhiên không còn tham sân, tự tại an nhàn.

Công đức của nhẫn, trì giới, khổ hạnh không thể bằng được.

Nhẫn rất khó làm, nếu làm được thì công đức hơn hẳn trì giới, khổ hạnh. Vì muốn nhẫn phải hiểu sâu nhân quả, thấu được chân lý. Bất cứ nghịch duyên nào cũng không làm

mình động tâm, vì biết tất cả pháp đều hư huyễn không thật, kể cả thân tâm này. Nếu không, dù có nhịn cũng chỉ là sự kềm chế bên ngoài, trong tâm vẫn ôm ấp hận thù. Nhịn như vậy không gọi là nhẫn.

Nhẫn thực sự là dù ai đánh đập, mắng chửi, gây hại đến đâu cũng không một niệm giận hờn, tâm vẫn hằng thanh tịnh, an nhiên. Như vậy mới gọi là công đức, công đức là những pháp lành từ tâm sanh.

Trì giới là giữ cho thân miệng không tạo ác, thuộc về hình tướng bên ngoài, nên công đức không bằng nhẫn. Tuy nhiên, nếu giữ giới từ tâm, như do tâm định tĩnh nên không phạm giới (định cộng giới), hay do thấu chân lý, thường sống với đạo nên không phạm giới (đạo cộng giới), thì công đức của trì giới cũng

sẽ bằng với công đức nhẫn nhục. Vì đều là công phu tu hành phát xuất từ tâm.

Khổ hạnh cũng là việc lành bên ngoài thân nên công đức không bằng nhẫn. Nhưng nếu tu khổ hạnh như Ngài Đại Ca-diếp, thấu rõ bản chất thực sự của dục lạc nên không muốn hưởng thụ, chỉ sống đạm bạc giản dị, khổ hạnh đó xuất phát từ tâm thấu lý nên công đức cũng bằng với công đức của nhẫn.

Tóm lại, trì giới hay khổ hạnh không bằng công đức của nhẫn nếu chỉ dừng lại ở hình tướng bên ngoài. Nhưng nếu từ tâm trì giới, từ tâm khổ hạnh thì công đức bằng nhau.

Người hay hành nhẫn nhục mới có thể gọi là người đại lực.

Đức Phật được tôn xưng là bậc Đại hùng Đại Lực, vì sức nhẫn của Ngài đã đến ba-la-mật, đến chỗ tột đỉnh. Phật thường dạy đệ tử:

"Thắng vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình là chiến công oanh liệt nhất". Thắng mình mới nhẫn được, vì còn chấp ngã là không bao giờ nhẫn được. Phải phá được ngã mới có thể nhẫn, nhẫn đó là đại lực, là sức mạnh nội tâm, là chiến công oanh liệt nhất trên đường tu của mình.

Người tu không cần sức mạnh thể xác, chỉ luôn đào luyện sức mạnh của ý chí, nghị lực, sức mạnh của tâm. Do đó, có những lúc Phật pháp bị nạn, chư Tăng Ni bị tù đày, những vị chân tu vẫn an nhiên đón nhận, không phiền trách, không oán giận.

Ở Trung quốc, thời cách mạng văn hóa, tu sĩ bị tù đày rất nhiều. Có vị Hòa thượng khi bị bắt chỉ khoảng hơn ba mươi, đến khi được thả đã trên bảy mươi. Có người hỏi, Ngài vui vẻ nói: - Nhờ ở tù mà tôi tiêu nghiệp.

Người chân tu xem nghịch cảnh là phương tiện tốt, biết ơn người đã tạo khổ cho mình, vì nhờ đó mình được tiêu nghiệp. Thế nên, người khéo tu gặp nghịch cảnh thì mừng, vì biết nghiệp được tiêu; trái lại, được thuận duyên liền lo tạo phước vì biết phước cũ đang giảm. Vậy tiêu họa với tiêu phước, cái nào quý hơn? Tiêu họa là trả được nghiệp cũ, giúp mình mau thành đạo. Do đó, người tu phải quý nghịch cảnh mới đúng.

Xưa khi còn làm Bồ-tát, đức Bổn sư phát nguyện: "Ta sẽ tinh tấn tu hành để sớm ngày viên mãn bồ-đề." Đề-bà-đạt-đa thuở đó là huynh đệ Ngài, ông nói: "Huynh đã phát nguyện như vậy, tôi sẽ làm Bồ-tát nghịch hạnh giúp huynh sớm đạt thành sở nguyện." Từ đó về sau, Bồ-tát ra đời ở đâu cũng có ông ở bên, luôn chống đối, gây hại. Mỗi lần vượt qua nghịch duyên là công phu Bồ-tát sâu hơn. Cho

đến đời Bồ-tát thành Phật, Đề-bà-đạt-đa vẫn luôn gây họa cho Ngài, những nghịch duyên đó càng giúp Phật tăng thêm uy tín, hiển lộ trí huệ siêu việt và thần thông vô biên.

Như vậy, nhờ Đề-bà-đạt-đa làm Bồ-tát nghịch hạnh, liên tục đem tai họa đến Bồ-tát, Ngài mới sớm thành tựu đạo quả. Sau Phật thọ ký cho Đề-bà-đạt-đa vị lai sẽ thành Phật, đầy đủ mười hiệu.

Vì vậy, người tu luôn biết ơn những người đem điều ác đến mình, họ làm thành cho mình, giúp mình tiêu nghiệp, sớm viên mãn bồ-đề. Còn bản thân họ do tạo ác nghiệp phải đọa ba đường dữ, chịu nhiều khổ sở, rất đáng thương!

Cho nên, với người ác, mình thương nhiều hơn chớ không oán trách. Nhờ họ mình tu tiến, trong khi họ phải chịu khổ vô vàn ở

các đường dữ. Đó là cách nhìn của người tu đối với nghịch cảnh, với người ác.

Nhờ sức nhẫn này sẽ giúp mình sanh trí tuệ, đạt đến vô sanh pháp nhẫn, nên nói là đại lực, là công đức thù thắng.

Nếu người nào không thể vui vẻ nhẫn chịu sự cay độc của lời mắng ác như uống nước cam lồ, thì không thể gọi là người trí huệ được đạo.

Đã thấu rõ nhân quả thì khi bị mắng chửi, đánh đập, mình vui vẻ nhẫn chịu như đang uống nước cam lồ, vì biết đang tiêu nghiệp, còn khởi lòng thương xót với người đang tạo nghiệp ác đó.

Thánh Milarepa là vị đắc đạo ở phái thiền bên Tây Tạng. Cha mất khi Ngài còn nhỏ, ông để lại tài sản nhờ em trai giữ giùm đợi Ngài trưởng thành giao lại. Nhưng người chú tham

lam cướp mất, Ngài cùng mẹ và chị phải sống cảnh cơ hàn. Oán hận chú thiếm cùng thân tộc, Ngài học bùa chú trở về làm mưa đá phá hủy mùa màng của cả làng, khiến tất cả mọi người đều bị đói kém.

Sau Ngài hối hận, đến xin Thánh Marpa học đạo. Thánh Marpa nhận Ngài làm học trò nhưng không dạy đạo, lại bắt làm việc nặng nhọc, đày ải, mắng chửi không thôi. Trải thời gian dài vẫn không khá hơn, Sư mẫu xót thương bảo Ngài đến học với đại sư huynh. Thầy biết nên cấm sư huynh dạy, Ngài phải quay trở về với thầy. Thánh Marpa nói: "Vì nghiệp chú nặng, vốn tôi định giúp chú trả nghiệp trong ba năm mới dạy đạo để chú bình yên cả đời, nhưng chú gấp quá, sư mẫu chú lại không hiểu ý tôi, thôi thì giờ tôi dạy chú, nhưng tương lai chú phải tiếp tục trả nghiệp đã gieo."

Nghe vậy Ngài mới hiểu Thầy mắng chửi đày ải là để giúp mình tiêu nghiệp. Sau khi đắc đạo, Ngài vào rừng sống khổ hạnh một thời gian dài, khỏa thân để nhẫn chịu rét lạnh, muỗi mòng; ăn rêu để nhẫn chịu cái khổ đói thiếu… Dùng khổ hạnh để giảm nhẹ tội lỗi đã gây. Sau Ngài ra giáo hóa bị một vị Tăng ganh tị mướn người bỏ thuốc độc vào cháo cúng dường. Tuy biết có độc, Ngài vẫn thọ dụng vì biết đây là chút quả báo sót lại, an nhiên xả báo thân.

Thánh Marpa đã dùng cách đối xử tệ bạc để Ngài Milarepa tiêu hết nghiệp, nếu Ngài kiên nhẫn chịu đựng sự hành hạ của Thầy ba năm thì ắt hẳn đã tiêu hết nghiệp.

Như vậy, người nào mắng chửi hành hạ mình là có ơn lớn với mình, giúp mình sớm tiêu nghiệp. Bất kể vị đó mắng mình bằng tâm

thiện hay tâm ác đều là thiện tri thức của mình. Họ làm thành cho mình nhưng bản thân phải đọa. Mình nên kính quý và thương họ.

Tại sao? Vì cái hại của nóng giận sẽ phá hoại các pháp lành và cả tiếng tốt, đời này và đời sau người không ưa thấy. Phải biết lòng sân còn hơn lửa dữ, thường phải phòng hộ, không cho nó xâm nhập vào tâm mình.

Khi nóng giận sẽ dễ thốt lên lời nói dữ, hành động ác. Do đó phá hoại pháp lành khiến tâm mình nhiễm ô, bị người khác chê cười. Lại phải chịu quả báo ở đời này và đời sau là người thấy không ưa.

Sân hơn cả lửa dữ sẽ đốt hết những pháp lành trong tâm. Khi nổi sân, lòng từ bi, tâm hỷ xả, trí huệ… đều sẽ mất hết. Một khi pháp lành bị thiêu đốt, tâm đạo sẽ bị chướng, trí tuệ không phát triển được, mình sẽ như kẻ phàm

phu sống trong đêm tối vô minh. Thế nên phải phòng hộ tâm, không để sân giận xâm nhập.

Khi nổi sân mình sẽ nói lời ác, hành động ác, tức tạo nghiệp bất thiện, đời sau phải đọa vào đường dữ. Đức Phật dạy: "Một đốm lửa sân đốt cháy cả rừng công đức." Công đức có từ tâm lành, khi nổi sân tâm lành mất hết, công đức tiêu sạch. Người có trí tuệ luôn giữ vững đạo tâm, không để tâm sân khởi.

Thân vốn duyên hợp không thật, tất cả pháp hữu vi đều là mộng huyễn. Chỉ vì mình mê lầm không biết, chấp cho là thật, nên gặp việc bất như ý mới nổi sân. Nếu có trí tuệ thấy được bản chất các pháp tự nhiên tâm sân sẽ tiêu.

Tổ sư dạy: "Chẳng sợ niệm sân khởi, chỉ sợ thức tỉnh chậm." Nếu ngay khi sân khởi mình biết và buông liền, không để nó chuyển

thành lời nói ác, hành động dữ, cũng không ôm ấp buồn giận trong tâm thì mọi kết quả xấu sẽ ngưng dứt. Như lửa vừa dấy dập liền sẽ không thể dẫn đến hỏa hoạn. Nếu để tâm sân dẫn dắt là nuôi dưỡng nó thêm mạnh, nó sẽ tạo quả ác cho mình ở đời này và đời sau, lại ảnh hưởng rất lớn đến tâm đạo.

Người tu từng phút từng giây huân tập chánh kiến, có chánh kiến rồi không bao giờ nổi sân. Như các vị Thánh, dù bị người mắng chửi đánh đập, tâm vẫn thanh tịnh, không một niệm giận hờn, vì các Ngài thấu được chân lý, thấy rõ bản chất các pháp là không thật.

Ngài Phú-lâu-na sau khi nhận được pháp Phật dạy, xin Phật đến giáo hóa ở một vùng xa, Phật bảo: - Dân xứ đó không hiền, ông đến đó nếu bị họ mắng chửi thì sao? Ngài thưa: -

Con sẽ cảm ơn họ vì đã không đánh con. Phật hỏi: - Giả như họ đánh ông thì sao? Thưa: - Con cũng cảm ơn họ vì đã không giết con. Phật lại hỏi: - Nếu họ giết ông thì sao? Thưa: - Con càng cảm ơn họ vì đã giúp con thoát khỏi sự ràng buộc của thân này. Phật khen: - Nếu ông có thể thấy được như vậy thì ta cho phép ông đi. Quả thật, nhờ đức hạnh và trí tuệ, Ngài đã giáo hóa cho toàn thể dân chúng vùng đó khiến họ bỏ ác làm lành. Sau khi sứ mệnh thành tựu, Ngài xả báo thân để lại xá-lợi tạo phước cho dân ở đó.

Thời thường huân tập trí tuệ, thành tựu chánh kiến sẽ giúp chúng ta diệt tham sân tận gốc. Nếu để tham sân nổi lên rồi mới quán chiếu sẽ không kịp. Do vô minh không thấy được bản chất các pháp, sanh kiến chấp sai lầm nên mới dễ tham sân. Nếu có chánh kiến, tham sân không có chỗ để sanh.

Giặc cướp công đức mình không gì bằng nóng giận.

Đức Phật một lần nữa nhấn mạnh sự tai hại của nóng giận. Rất nhiều tội ác xuất phát từ sân. Vợ bị chồng hành hạ, oán giận nên tìm cách giết chồng. Con bị cha đánh thường xuyên, tích hận trong tâm, lớn lên đủ sức liền giết cha…

Tuy nhiên có những người làm ác không phải do sân. Như Thầy mắng chửi hành hạ đệ tử vì thương, muốn đệ tử tiêu nghiệp. Đề-bà-đạt-đa làm Bồ-tát nghịch hạnh hại Phật vì muốn Phật sớm thành tựu đạo quả. Các Ngài làm ác với tâm từ bi hoặc bằng hạnh nguyện, không phải do tâm sân dẫn dắt. Chấp nhận chịu quả dữ vì làm thành cho bạn đồng học. Mang tâm vì người nên gọi là Bồ-tát, đem điều dữ đến cho người nên gọi là nghịch hạnh. Bồ-

tát nghịch hạnh không có tâm tham sân, chỉ có hạnh nguyện mà thôi.

Sở dĩ còn nổi sân là vì chưa giải quyết tận gốc. Còn kiêu ngạo, còn chấp ngã là sẽ còn sân. Phải thấy thân tứ đại ngũ uẩn này không thật mới bỏ được tham sân. Nếu bình thời không quán chiếu, đợi sân rồi mới hối hận đã muộn, về sau gặp việc lại tiếp tục nổi sân, vì gốc sân vẫn còn.

Người cư sĩ còn hưởng dục lạc, không phải là người tu hành, không có pháp tự kềm chế, nổi sân còn có thể tha thứ. Người xuất gia học đạo không còn theo ngũ dục, mà ôm lòng nóng giận thì không thể nào tha thứ được.

Người thế gian không hiểu đạo, không biết pháp tu tập, nổi sân còn có thể tha thứ. Người xuất gia đã bỏ ngũ dục, chọn sự tu

hành để cầu giải thoát tự tại, sống đời sống không còn trói buộc, vậy mà vẫn để sân dẫn dắt, trái với hạnh nguyện xuất gia của mình nên không thể tha thứ được.

Thí như trong lúc bầu trời trong xanh mà sấm chớp nổi lên là điều không hợp lý.

Trời chuyển mưa nổi sấm chớp là việc bình thường, còn trời đang trong xanh mà sấm chớp nổi lên là điều phi lý. Cũng vậy, người tu tâm phải thanh tịnh như bầu trời đang trong, nếu để tâm sân nổi lên là điều không thể chấp nhận được. Phải đủ trí tuệ để tìm phương tiện tiêu diệt tận gốc nó.

7. DẶN DÒ "BỎ KIÊU MẠN"

Tỳ-kheo các ông! Phải tự vò đầu, đã xả hết những trang sức đẹp đẽ, mặc áo hoại sắc, ôm bình bát đi xin ăn để tự sống. Tự thấy như thế, nếu khởi tâm kiêu mạn phải mau diệt nó.

Người tu đã cạo tóc mặc áo nhuộm, buông bỏ mọi trang sức thế gian, đâu còn đẹp đẽ gì nữa mà kiêu mạn! Lại ngày ngày xin của thí chủ để nuôi thân, một chút tài sản cũng không có, vậy kiêu mạn cái gì?

Tăng trưởng lòng kiêu mạn, kẻ thế tục còn không nên có, huống nữa là người xuất gia nhập đạo, vì giải thoát nên tự hạ mình mà đi xin ăn.

Người thế gian cậy xinh đẹp, ỷ giàu có, khởi tâm kiêu mạn còn bị người chê. Hà

huống người xuất gia, vì cầu giải thoát nên hạ mình đi xin ăn, có gì để kiêu mạn?

Phật tử cúng dường để mình an ổn tu hành, lẽ ra phải nhớ ơn họ.

Nếu Phật tử không chào hỏi mình, hoặc Phật tử lớn tuổi gọi mình bằng con; hoặc Phật tử không biết giáo phẩm mình, chỉ gọi bằng cô…, tâm liền không vui. Hoặc huynh đệ nhỏ đi về không chào hỏi mình; hoặc ỷ mình lớn tuổi đi về không chào hỏi sư huynh…, đó đều là những biểu hiện của tâm kiêu mạn.

Muốn dứt tâm kiêu mạn, lúc nào cũng phải tự xét, phải thấy mình có gì hơn người mà kiêu? Miếng ăn cái mặc hàng ngày do thí chủ cúng dường, ơn lớn đó đã trả được chưa mà kiêu với Phật tử? Mình xuất gia tuy lâu, đã giải thoát chưa mà kiêu với người mới học? Mình lớn tuổi mới phát tâm xuất gia, có gì hay

mà kiêu?... Lúc nào cũng thấy mình không bằng người, tự nhiên sẽ bỏ được tâm kiêu mạn.

Học giỏi, làm việc hay, gia đình giàu có, dung mạo xinh đẹp v.v..., là những lý do khiến dễ khởi tâm kiêu mạn. Tâm đó ăn sâu trong tâm thức, huân thành tập khí, lúc nào cũng thấy mình hơn người. Đâu biết kiêu mạn làm tăng chấp ngã, lớn vô mình, chướng ngại đạo tâm. Nên người chân tu rất sợ sự kiêu mạn.

Xưa có một vị quan quyền cao chức trọng, sau ông giác ngộ thế gian vô thường nên từ quan đi học đạo. Ông tìm đến một ngôi chùa ở tỉnh xa, không ai biết nguồn gốc ông để xin xuất gia. Vị thầy hỏi: - Ở thế gian ông làm gì? Ông thưa: - Con chỉ là nông dân thất học, không biết chữ. Thế là tri sự xếp ông làm

những việc tay chân như làm bếp, chăm rẫy vườn, gánh phân bón tưới… Dù việc nặng nhọc, dơ bẩn gì ông đều vui vẻ làm. Do ông khai mù chữ nên không được thọ giới Tỳ-kheo, cũng không được học giáo lý, chỉ làm Sa-di công quả cho chúng Tăng. Không bị ảnh hưởng bởi danh lợi, ông một dạ tu hành, dần dần thành tựu đạo quả. Cuối đời, ông rõ biết ngày giờ ra đi, thanh thản từ biệt Tăng chúng rồi nhẹ nhàng từ bỏ báo thân, để lại rất nhiều xá lợi. Ông mất một thời gian Tăng chúng mới biết ông là quan lớn, vô cùng kính phục tâm đạo mãnh liệt của ông.

Nếu thật tâm tu sẽ bỏ hết những gì làm ảnh hưởng đến sự tu tập của mình, ngăn ngừa kiêu mạn không để nó có dịp tăng lên. Khi cần học, chỉ học đủ để rõ pháp tu, để có phương tiện độ sanh, chớ không nên mãi đuổi theo cái

học thế gian, chạy theo bằng cấp, quên mất mục tiêu chính của đời mình.

Giỏi ở lãnh vực nào dễ kiêu mạn ở lãnh vực đó. Nên phải thường nhắc mình chẳng bằng ai để tránh khởi kiêu mạn, vì kiêu mạn ảnh hưởng tâm đạo rất nhiều.

8. DẶN DÒ "BỎ TÂM CONG VẠY"

Tỳ-kheo các ông! Tâm cong vạy cùng với đạo trái nhau. Thế nên phải có tâm chân chất, ngay thẳng. Phải biết tâm cong vạy chỉ là dối trá, người vào đạo không nên có. Thế nên, các ông tâm phải đoan chánh, lấy chân chất ngay thẳng làm gốc.

Tâm cong vạy là không ngay thẳng, nó trái với đạo. Trong năm giới, tâm cong vạy thuộc giới nói dối, nói lời không thật để lợi mình. Người tu tâm phải chân chất, thật thà.

Theo Đại thừa, tâm ngay thẳng (trực tâm) là không dính mắc hai bên, không chấp phải trái, thiện ác, đúng sai, đẹp xấu, khen chê… Người thế gian cho rằng ăn ngay nói thẳng là trực tâm, đạo Phật không quan niệm như vậy,

nếu nói ra sự thật có thể làm tổn hại người khác sẽ không nói.

Một Tỳ-kheo đến nhà thợ kim hoàn khất thực, ông đang giũa viên ngọc quý để đính lên mão vua, thấy Tỳ-kheo ông vội rướt bát đem xuống bếp sớt thức ăn cúng dường. Con ngỗng trong nhà thấy viên ngọc lóng lánh tưởng thức ăn nên mổ nuốt. Ông trở ra thấy mất ngọc, hỏi Tỳ-kheo: - Thầy có lấy viên ngọc của tôi không? Ngài đáp: - Không. Lại hỏi: - Vậy thầy có thấy ai lấy không? Tỳ-kheo im lặng không trả lời, vì Ngài sợ nói ra sự thật người thợ sẽ mổ bụng ngỗng để lấy lại ngọc. Người thợ vì sợ tội khi quân, lại nghi ngờ Tỳ-kheo lấy nên đánh đập Ngài dã man. Dù bị hành hạ như vậy Ngài vẫn không nói. Khắp người đầy máu, chảy cả ra sân, con ngỗng thấy máu liền chạy tới liếm, người thợ đang giận, tiện tay dùng gậy đánh luôn ngỗng. Khi

thấy ngỗng đã chết, Ngài mới nói sự thật, người thợ tìm lại được viên ngọc, vô cùng hối hận thành tâm sám hối, nhưng vì bị thương nặng nên chỉ vài ngày sau Ngài viên tịch.

Một Hòa thượng đang đứng trước cổng chùa hứng mát, thấy một con nai chạy qua. Sau đó, một thợ săn đuổi đến, hỏi: - Thầy có thấy con nai chạy về hướng nào không? Ngài đáp: - Hướng bắc. Sự thật thì con nai chạy về hướng nam, Ngài đã nói dối để cứu mạng nó.

Một vị không nói, một vị nói dối, hai vị đều che giấu sự thật, mục đích là để bảo vệ sinh mạng chúng sanh, nên không thuộc về tâm cong vạy. Tâm cong vạy là bóp méo sự thật để làm vui lòng người khác, đem lại lợi ích cho mình về vật chất hay tinh thần.

Đức Phật dạy: "Im lặng như Thánh, nói năng như Thánh". Khi im lặng tâm hoàn toàn

thanh tịnh, không một niệm dấy khởi; khi nói chỉ nói chánh pháp, nói lời lợi ích cho người, không sa vào thị phi hý luận.

Thiền sư dạy: "Hãy để khóe miệng lên meo như chiếc quạt mùa đông". Ít nói kiệm lời dễ giữ tâm thanh tịnh, nói nhiều tổn khí hao thần lại dễ mắc lỗi. Muốn sống ngay thẳng, tâm phải ngay thẳng, không mong cầu, không tham trước. Không cầu danh lợi, không tham dục lạc, một lòng tu hành mong đạt giải thoát, tự tại sanh tử. Tâm không mong cầu tự nhiên sẽ không cần cong vạy, chìu uốn để cầu lợi.

Người tu phải giữ tâm đoan chánh, chân chất, ngay thẳng; không dính mắc hai bên phải trái, đúng sai, thương ghét, khen chê… Chỉ một lòng hướng về đạo, nhất tâm cầu giải thoát an vui.

9. DẶN DÒ "ÍT MUỐN"

Tỳ-kheo các ông! Phải biết người ham muốn nhiều vì cầu lợi nhiều nên khổ não cũng nhiều.

Ít muốn theo tiếng Hán là "thiểu dục". "Thiểu" là ít, "dục" là muốn. Người tu phải ít muốn, ít mong cầu. Càng ít muốn, ít mong cầu chừng nào càng ít tạo nghiệp chừng đó, ngược lại, nếu ham muốn nhiều phải cầu lợi nhiều, nên khổ não cũng sẽ nhiều.

Người thế gian khổ não nhiều vì lúc nào cũng muốn có tiền tài, danh lợi. Để thỏa mãn ước muốn đó phải làm lụng vất vả, tạo nhiều nghiệp bất thiện, do đó thường khổ não, không an vui.

Có một câu chuyện ngụ ngôn: Một ông vua cảm thấy lúc nào cũng không vui, có quá

nhiều việc khiến ông phiền lụy. Ông đăng bảng tìm người đem đến cho ông hạnh phúc. Một đạo sĩ thưa với vua: "Nếu bệ hạ tìm được chiếc áo của một người hạnh phúc thật sự, bệ hạ sẽ có được hạnh phúc." Vua phái một đoàn sứ giả đi khắp nước để tìm người hạnh phúc. Phái đoàn lặn lội khắp tỉnh thành, xó chợ, gặp ai cũng hỏi có hạnh phúc không, nhưng không một ai hạnh phúc thật sự, người đau khổ vì nghèo khó, người đau khổ vì bệnh tật, người vì con cái bất hiếu, anh em bất mục… Tìm kiếm mãi không được, bỗng một hôm họ đi ngang một ngôi nhà rách nát trên một đồng trống, nghe bên trong vọng ra giọng hát của một người đàn ông: "Ôi, hạnh phúc quá! Hạnh phúc quá! Ta trọn ngày an vui, an vui…" Họ đẩy cửa vào hỏi: - Ông có thật sự hạnh phúc không. Ông vui vẻ trả lời: - Thật chứ! Tôi lúc nào cũng hạnh phúc. Phái đoàn

mừng rỡ xin ông chiếc áo, ông cười vui nói: - Tôi chỉ có mỗi cái quần thôi. Họ ngạc nhiên hỏi: - Áo còn không có, sao hạnh phúc được? Ông đáp: - Cần một cái quần để che chỗ hổ thẹn là đủ rồi, thêm áo làm chi. Hỏi: - Vậy ông hạnh phúc chỗ nào? Đáp: - Ngày đi xin có chút thức ăn bỏ bụng, tối về ngủ có chỗ che sương gió, không hạnh phúc thì là gì?

Phái đoàn về kinh thưa lại, vua thức tỉnh. Hạnh phúc thực sự không đến từ bên ngoài, khi không ham muốn tâm sẽ an vui, vui với những thứ mình hiện có, không cần khổ não tìm kiếm thêm.

Người ít muốn không cầu không muốn thì không có những tai họa đó.

Có ham muốn là có khổ não, ham muốn càng nhiều khổ não càng nhiều. Dứt ham muốn là dứt khổ. Ham muốn là tâm tham,

muốn diệt tận gốc tham phải thấu được bản chất các pháp không thật. Ta không thật, người không thật, vật chất không thật, ngoại cảnh không thật… Đã không thật thì ham muốn cái gì? Tâm tham dứt, phiền não diệt, đó là hạnh phúc chân thật.

Khi tu đến trình độ cao hơn còn phải chú ý tâm tham muốn vi tế bên trong. Đó là tâm mong cầu giải thoát. Cầu giải thoát vốn là hạnh nguyện, không phải tâm tham. Nhưng thực sự không có gì trói buộc để cầu giải thoát, chính ngay khi không dính mắc tất cả pháp là giải thoát, không có pháp giải thoát khác. Nếu lầm cho rằng có pháp giải thoát để cầu, có cảnh Niết-bàn để chứng liền rơi vào tâm mong cầu. Khi tu năm bảy năm vẫn chưa thấy chứng đắc là bắt đầu sanh phiền não, khởi hoài nghi, thậm chí bỏ đạo. Đó là mình hiểu sai ý nghĩa giải thoát, biến tâm cầu giải thoát chân chánh

thành tâm tham muốn vi tế, từ đó dụng công sai lầm, rơi vào trạng thái phiền não phức tạp hơn, mê hoặc hơn, ảo tưởng hơn.

Ham muốn thần thông cũng là trói buộc, vì thần thông chỉ là hiện tướng bên ngoài. Đâu biết tâm bình thường chính là thần thông thực sự. Sống trở lại với tâm bình thường thì ngay đó tự tại, ngay đó giải thoát, là hạnh phúc chân thật, không còn não phiền. Ngược lại, khởi tâm cầu giải thoát sẽ bị chính tâm cầu giải thoát đó trói buộc.

Một thiền khách đến đạo tràng một Tổ sư hỏi đạo, Tổ hỏi: - Ông cầu gì? Thiền khách thưa: - Con cầu làm Phật. Tổ bảo: - Cỡi trâu tìm trâu.

Đang cỡi trên mình trâu lại đi tìm trâu. Chính mình là người giải thoát mà không biết, chạy tìm bên ngoài. Cầu giải thoát không sai,

nhưng nếu nghĩ giải thoát là pháp bên ngoài có thể cầu thì càng cầu càng sai, càng cầu càng phiền não.

Thế nên, Phật Tổ nói cầu giải thoát là dùng thế đế nói chân đế, dùng lời thế gian nói pháp xuất thế gian. Cầu giải thoát không giống như ham cầu thế gian: cầu nhà mua nhà, cầu xe mua xe… Mà là trở lại với chính mình, cầu mà không có gì để cầu mới là giải thoát thực sự. Tâm chớ phân biệt hai bên, nghĩ thoát chỗ này qua chỗ kia, rời bờ sanh tử đến bờ Niết-bàn… vẫn là rơi vào dính mắc.

Lục Tổ dạy:

Phật pháp tại thế gian,

Không rời thế gian giác.

Rời thế tìm Bồ-đề,

Giống như tìm sừng thỏ.

Phật pháp ngay tại thế gian này. Pháp vốn không chịu sự tác động, ảnh hưởng, trói buộc của pháp khác, cũng không trói buộc pháp nào. Mọi pháp đều thanh tịnh, như như, bất động. Như hoa, không vì người thích mà nở, không vì người ghét mà tàn, chỉ là thời tiết nhân duyên đến thì nở thì tàn. Nó tự tại sanh diệt theo luật vận hành của chính nó, không bị ảnh hưởng bởi ai. Nếu mình thấu được chân lý đó tự nhiên sẽ không dính, không mắc, không cầu, không muốn, dứt trừ tham sân si, ngay đó là thấy đạo, là giải thoát.

Phật pháp không rời thế gian, chính ngay thế gian này mà giải thoát giác ngộ. Nếu khởi phân biệt chấp ngã chấp tướng, theo đó tìm cầu là tự mình trói buộc, tự tạo khổ não. Cầu giải thoát là không pháp để cầu, chỉ cần trở về sống với chính tâm thanh tịnh của mình, ngay đó là giải thoát.

Kinh Kim Cang, đức Phật nói: "Nếu có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì đức Phật Nhiên Đăng ắt không thọ ký cho Ta: Ở đời sau, ông sẽ được thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-Ni."

Theo lời Phật dạy chúng ta không nên bị trói buộc trong từ giải thoát. Đối với tất cả pháp không chấp, không cầu, tự nhiên sẽ không còn khổ đau. Đó là ý nghĩa thực sự của giải thoát.

Ngay nơi hạnh ít muốn còn phải tu tập, huống là ít muốn hay sanh các công đức.

Ít muốn là không mong cầu, không mong cầu thì không dính mắc, không dính mắc chính là công đức. Công đức khác phước đức. Công đức là công phu nơi tâm, phước đức là việc lành bên ngoài. Thân miệng làm lành mà tâm không lành thì có phước đức mà không

có công đức. Vừa thiện lành ở hành vi, lời nói, vừa trong sạch nơi tâm, đó là vừa có phước đức vừa đủ đầy công đức.

Xưa vua Lương Võ Đế hỏi Sơ Tổ Bồ-đề Đạt-ma: - Trẫm từ lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh, độ Tăng Ni không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng? Tổ đáp: - Thật không công đức.

Công đức là công phu tu tập xả bỏ mọi ngã chấp, pháp chấp, vua kể những việc thiện lành đã làm tức là làm mà còn dính mắc ta làm và pháp được làm, nên tuy có phước đức nhưng thật không công đức.

Làm lành không kể nhiều ít, nếu có thể ở mỗi việc làm đều toàn tâm toàn ý, không dính mắc, không kiêu ngạo, công đức sẽ theo đó sanh.

Người ít muốn không có tâm dối trá để vừa ý người, cũng không bị các căn lôi cuốn.

Khi tâm không mong cầu sẽ không cần dối gạt người để hưởng lợi. Bình đẳng đối với tất cả mọi người, không khinh mạn người nghèo, không lòn cúi người giàu.

Do ít muốn nên không dính mắc, căn không chạy theo cảnh khởi phân biệt sanh phiền não, ưu lo, nên gọi là không bị các căn lôi cuốn.

Tăng Pháp Đạt người ở Hồng Châu, xuất gia lúc bảy tuổi, thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Lục Tổ mà đầu không sát đất. Tổ quở: "Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng đừng lễ, trong tâm ông ắt có một vật, vậy ông chứa chất sự nghiệp gì?" Pháp Đạt thưa: "Tôi tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ." Tổ bảo: "Nếu ông tụng đến muôn bộ, được ý kinh mà

chẳng cho là hơn, ắt cùng với ta sánh vai, nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ:

Lễ cốt chặt cờ mạn,

Sao đầu không sát đất?

Có ngã, tội liền sanh,

Quên công, phước vô tỉ.

Ngài Pháp Đạt dính mắc vào việc tụng kinh cho đó là công đức tu hành nên sanh kiêu mạn. Đâu biết chính tâm dính mắc đó làm chướng đạo, khiến Ngài không thể nhập được ý kinh.

Tăng Đạo Nhất hằng ngày ngồi thiền. Tổ Nam Nhạc thấy hỏi: - Đại đức ngồi thiền để làm gì? Đạo Nhất thưa: - Để làm Phật. Sau đó, Tổ lấy một cục gạch để trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: -

Thầy mài gạch để làm gì? Tổ đáp: - Mài để làm gương. Hỏi: - Mài gạch đâu thể thành gương được? Đáp: - Ngồi thiền đâu thể thành Phật được? Hỏi: - Vậy làm thế nào mới phải? Đáp: - Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, đánh xe là phải hay đánh trâu là phải? Đạo Nhất lặng thinh, Tổ dạy: - Ông học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ông nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia. Ngay đó, Ngài Đạo Nhất đại ngộ.

Tu không nên chấp tướng, làm bất cứ việc gì: ngồi thiền, tụng kinh, lao tác, nói năng, ngủ nghỉ… tâm luôn không dính, không mắc, thường sống trở lại với tự tâm thanh tịnh, đó mới là thật dụng công.

Tổ sư thường nói: Tăng vô sự. Vô sự không có nghĩa là không làm gì, mà là làm việc gì tâm cũng không dính. Như thế là không bị các căn lôi dẫn.

Người tu hạnh ít muốn tâm thường thản nhiên, không lo sợ, gặp việc có dư, thường không thiếu thốn.

Người ít muốn, không mong cầu, tâm thường thản nhiên, tự tại, không lo sợ. Vì không có gì để mất. Như người ăn xin không sợ trộm cướp vì vốn không tài sản. Người ít muốn tâm không dính mắc nên cũng không sợ mất mát, kể cả mất thân cũng không sợ. Người tu biết rõ sanh ra là phải chết, khi sanh là bước lên con tàu chạy mãi mà đích đến là cõi tử. Đang sống cũng đồng nghĩa đang đi đến chỗ chết. Thân này còn phải bỏ huống là vật chất bên ngoài! Thấu rõ như vậy nên đón

nhận mọi cảnh duyên một cách thản nhiên, bình thường, không lo sợ.

Có một Phật tử trên một chuyến bay đang bị khủng bố, mọi người đều sợ hãi, riêng cô bình thản. Khi được giải cứu, họ hỏi cô vì sao không sợ, cô đáp mọi thứ đều vận hành theo duyên nghiệp, nếu phải tử nạn về nghiệp này dù có sợ cũng vậy, nếu không có nghiệp quả này tự nhiên sẽ qua khỏi.

Người hiểu đạo tự tại đón nhận mọi thứ, đối diện với cái chết dù chết bệnh hay chết bất đắc đều xem là bình thường. Nhờ thấu lý, tâm ít muốn, không mong cầu, mới có thể thản nhiên như vậy.

Ít muốn thì gặp việc có dư, thường không thiếu thốn. Người không tâm mong cầu lúc nào cũng thấy đủ, thấy dư. Không phải dư tài sản, mà là giàu trong tâm. Nhiều vị giàu có vẫn

ham muốn không thôi, muốn có nhiều hơn tài sản hiện có, nghĩa là họ chỉ giàu trên vật chất, nhưng thiếu trên tinh thần. Ngược lại, nhiều vị lúc nào cũng thấy mình đã đủ, cho dù tài sản không nhiều họ vẫn thấy có dư. Người này dư dật, giàu có trên tâm.

Vậy giàu hay nghèo, thiếu hay dư đều do tâm ít muốn hay muốn nhiều mà ra, không phải do tài sản nhiều hay ít.

Người ít muốn thì có Niết-bàn.

Niết-bàn là tự tại giải thoát. Tâm không mong cầu là giải thoát, không đắm chấp là tự tại. Niết-bàn không phải là cảnh giới cao siêu bên ngoài, mà là tâm chân thật bên trong. Tâm không thấy hai, không đắm, không trước thì tự tại giải thoát, gọi là Niết-bàn.

Tu còn thấy có chứng đắc là chưa thật chứng đắc. Kinh Kim Cang nói: "Nếu A-la-

hán khởi nghĩ thế này: Ta được đạo A-la-hán, tức là còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả." Phải không còn chấp ngã chấp pháp, không thấy chứng đắc mới thực sự chứng đắc.

Khi không còn dính mắc, không còn mong cầu, ngay đó là giải thoát Niết-bàn. Nếu muốn tiến sâu hơn đến quả vị Phật phải nhận và sống trở lại trọn vẹn với tâm chân thật của chính mình, khởi bi tâm làm lợi ích chúng sanh. Khi phước huệ viên mãn tự nhiên thành Phật, đầy đủ phúc đức trí huệ, cõi Phật trang nghiêm, đồ chúng đông đảo, thanh tịnh.

A-la-hán tuy đã có thể tự tại sanh tử nhưng chưa phải quả vị cứu cánh. Nếu các Ngài nhận được đây chỉ là Niết-bàn tạm thời, phát nguyện tu Bồ-tát hạnh, tin nhận bản thể của mình cùng Phật không khác, hướng tâm đến Vô thượng Bồ-đề, vị đó gọi là Hồi tâm Đại

A-la-hán. Ngược lại, những vị không chấp nhận sự thật, không chịu nhận cảnh giới mình chứng đắc chỉ là quả vị tạm thời, không muốn phát tâm Bồ-đề, không khởi hạnh Bồ-tát, đó gọi là Bất hồi tâm Độn A-la-hán.

Nếu so với "Mười bức tranh chăn trâu", quả vị A-la-hán tương đương với bức tranh thứ 8 "Người trâu đều quên", chưa tới bức thứ 9 "Lá rụng về cội", tức chưa nhận được bản thể, nên chưa đến được bức thứ 10 "Thỏng tay vào chợ", tức chưa phát được hạnh nguyện Bồ-tát, vào sanh tử giáo hóa chúng sanh.

Chỗ chứng của A-la-hán còn là cảnh giới tạm thời, chưa phải cứu cánh, huống là mình mới học, mới tu. Bước đường tu tập của mình còn dài, tuy đường dài nhưng kiên trì đi mãi cũng tới đích. Và điều căn bản phải làm là ít muốn, không mong cầu, không bám vào ngã,

không chấp vào pháp. Chính ngay đây là Niết-bàn, không cần tìm ở xa. Phật dạy:

Hôm qua lòng dạ-xoa,

Sáng nay tâm Bồ-tát.

Bồ-tát và dạ-xoa

Chẳng cách một đường tơ.

10. DẶN DÒ "BIẾT ĐỦ"

Tỳ-kheo các ông! Nếu muốn khỏi các khổ não phải quán xét hạnh biết đủ.

Muốn khỏi khổ não phải biết đủ, thấy mình đủ thật sự. Ít muốn và biết đủ đi với nhau. Khi đã thấy đủ tự nhiên không muốn nữa, còn thấy thiếu mới muốn. Thấy thiếu là do chấp ngã, gom tất cả sự tốt vào mình, đẩy mọi việc xấu ra ngoài. Chính cái chấp này khiến lòng ham muốn trở nên không giới hạn, từ vật chất đến tinh thần, luôn ham muốn không thôi. Nếu biết đủ sẽ không muốn, không chấp, tự nhiên ra khỏi khổ não.

Pháp biết đủ là chỗ giàu có, an ổn, vui vẻ.

Ngay khi biết đủ là giàu, không đợi tài sản đầy kho. Có người rất giàu vẫn thấy chưa đủ, như vậy không gọi là giàu mà gọi là nghèo.

Khi người đi xin tức họ tự thấy nghèo, mình cứ hoan hỉ bố thí, không cần thắc mắc là họ thật nghèo hay giả nghèo. Bởi khi xin tức là tâm đang nghèo, đang thấy thiếu, những người như vậy đáng thương xót. Có người hoàn cảnh khó khăn nhưng không xin vì họ thấy đủ, tâm họ không thiếu.

Luật nhân quả căn cứ trên cả ba mặt thân, miệng, ý. Tâm rộng, tâm giàu, đời sau sẽ giàu; hiện đời không thiếu nhưng tâm thấy thiếu, tâm hướng về sự thiếu, vị lai sẽ chiêu cảnh nghèo thiếu.

Có người phát nguyện tu khổ hạnh theo hạnh con bò: ăn cỏ, ngủ đứng… Người đó nghĩ rằng khổ hạnh như vậy sẽ tiêu nghiệp. Có người hỏi Phật: - Vị đó tu khổ hạnh như bò, trọn đời không hưởng dục lạc, vậy có được Niết-bàn, giải thoát không? Phật đáp: - Đời

sau người đó sẽ sanh làm bò, vì đời này họ huân tập thói quen của bò, đời sau sẽ theo thói quen đó mà vào bụng bò, dù không tạo ác nghiệp.

Đời này huân tập thói quen nào nhiều, đời sau sẽ bị ảnh hưởng bởi thói quen đó mà thọ sanh. Nếu mình hay bắt chước tiếng kêu, hành động của chó mèo…, đời sau có khả năng sẽ sanh làm chó mèo, vì tập thói quen của nó.

Tóm lại, tâm hướng về điều gì sẽ nhận quả báo tương tự. Tâm luôn thấy thiếu đời sau sẽ chiêu dẫn sanh vào nhà nghèo. Tâm luôn thấy đủ, thấy dư sẽ thác sanh vào nhà giàu có, dư dả. Thế nên, tâm biết đủ là nhân dẫn đến đường lành.

Người biết đủ tuy nằm trên đất mà vẫn an vui. Người không biết đủ dù ở thiên đường cũng không vừa ý.

Người biết đủ sống trong hoàn cảnh nào cũng thấy đầy đủ, an nhiên, thoải mái. Ngài Nhan Hồi, đệ tử ưu tú của đức Khổng tử, mỗi ngày chỉ một nắm cơm khô với bát nước lạnh, nhưng luôn vui vẻ an ổn. Một đời Ngài sống thanh thản, không mong cầu, chỉ vui với đạo. Khổng tử khen: "Nếu nói về tâm đạo, Nhan Hồi hơn ta."

Pháp sư Ấn Quang dạy:

Cơm rau đỡ dạ đói,

Nhà cỏ che gió sương.

Người đời nếu biết đủ

Phiền não chẳng còn vương.

Người đời sở dĩ phiền não vì muốn có nhiều, không thích ở nhà lá đi xe đạp, chỉ muốn ở nhà lầu đi xe hơi. Muốn nhiều phải

làm việc nhiều, vất vả kiếm nhiều tiền, có khi tạo ác nghiệp để phục vụ ước muốn của mình.

Người tu không biết đủ cũng phiền não như vậy. Muốn xây chùa đẹp, muốn có nhiều tín độ, muốn nổi tiếng v.v... thì phải vất vả tìm cách thỏa mãn ước muốn đó, không thể an nhàn, thanh tịnh được.

Sự tham muốn là vô hạn, không đáy, nên Phật nói "Người không biết đủ dù ở thiên đường cũng không vừa ý."

Vua Đảnh Sanh tiền thân Phật, là Chuyển luân Thánh vương có đầy đủ bảy báu, phước báo rất lớn, cầu gì đều như ý, cai trị cả bốn châu thiên hạ. Một hôm vua khởi nghĩ: "Ta ở thế gian không thiếu thứ gì, không biết cõi trời như thế nào?" Ngay lập tức Đế Thích cho tướng trời xuống rước vua lên trời Đao-lợi, mời vua cùng ngồi trên ngai vàng cai trị cõi

trời. Một thời gian sau, vua khởi ác niệm muốn diệt Đế Thích để độc chiếm cõi trời. Ác niệm vừa khởi, vua mất hết phước lành rơi xuống nhân gian, thọ mạng cũng sắp hết. Trước khi mất, vua hối hận dặn dân chúng chớ để tâm không biết đủ hại mình.

Người không biết đủ tuy giàu mà nghèo, còn người biết đủ tuy nghèo mà giàu.

Giàu nghèo không xét trên tài sản nhiều ít, chỉ xét tâm mình biết đủ hay không. Nghèo mà thấy đủ là giàu, giàu mà luôn thấy thiếu là nghèo.

Người không biết đủ thường bị năm dục lôi kéo, khiến người biết đủ thương xót.

Người không biết đủ luôn chạy theo năm dục, làm mọi chuyện để thỏa mãn tâm thấy thiếu của mình. Dục vọng lôi kéo họ tạo nghiệp, lúc nào cũng bận rộn, phiền não.

Người biết đủ thấy họ nhọc nhằn, vất vả như vậy nên thương xót. Như người tu không có tài sản riêng, ăn chùa ở chùa, ngày ngày vui với lời kinh tiếng kệ, lễ Phật tọa thiền… Vui với niềm vui đạo, an nhàn, thanh thản. Nhìn ra thế gian thấy xót thương người đời chạy đôn đáo vì danh lợi, não phiền bởi hai chữ tình tiền.

Nếu chỉ cầu đủ ăn đủ mặc không đến nỗi vất vả, mà vì không bao giờ thấy đủ nên chạy vạy cả đời. Đàn ông một vợ không thấy đủ, kiếm thêm tình lẻ vợ bé, thế là phải ráng cày bừa kiếm thêm để đủ nuôi vài bà vợ mấy dòng con. Hoặc muốn sống dư dả nên trộm cướp, lường gạt, buôn bán ma túy…, không việc ác nào không làm. Thời nay chúng ta bệnh nhiều là do môi trường ô nhiễm, thức ăn chứa nhiều hóa chất độc hại… Mà những thứ đó lại do chính lòng tham của con người tạo ra, càng

sáng tạo nhiều vật chất độc lạ, thiên nhiên càng bị phá hoại, dẫn đến bệnh lạ cũng xuất hiện càng nhiều.

Chúng ta đồng sanh trong thời này tức cùng cộng nghiệp với nhau, chịu quả báo cùng nhau. Tuy nhiên trong đó vẫn có biệt nghiệp, như dịch bệnh covid là cộng nghiệp của cả thế giới. Có người vì covid mà chết, có người vì covid mà phá sản, thất nghiệp, đói thiếu… Nhưng có người ở trong vùng dịch mà vẫn khỏe mạnh, lại có người do bệnh dịch mà giàu lên… Đây chính là biệt nghiệp trong cộng nghiệp.

Thế nên, dục không chỉ lôi kéo mình hưởng thụ mà còn khiến mình vì nó tạo ác nghiệp. Vì lúc nào cũng thấy thiếu, không biết đủ, nên làm mọi cách để giàu lên bất chấp là thiện hay ác. Khi đã tạo nhân ác, vị lai chắc

chắn chịu khổ, và không phải chỉ khổ một đời. Nên nói nó đáng sợ hơn lửa dữ thiêu đốt, giặc cướp giết hại là vậy.

Hiểu đạo lý rồi chúng ta đừng ham muốn nhiều, phải thấy đủ biết đủ để không bị năm dục lôi kéo, nhờ đó tâm cũng được thanh tịnh.

Muốn lập được hạnh ít muốn biết đủ phải có trí tuệ rõ biết các pháp hư huyễn không thật, từ đó không còn mong cầu, không còn đắm mến. Trong bài thơ "Cuộc đời qua mắt tôi", Thiền sư Thích Thanh Từ viết rằng:

Chiếc thân tứ đại khói,

Sinh hoạt thế gian mây.

Thành công khối nước đá,

Thất bại chùm bọt tan.

Nhục vinh bong bóng nước,

Thương ghét hạt sương mai.

Khổ vui trong giấc mộng,

Danh lợi bóng chim bay.

Tháng ngày cái chớp mắt,

Còn mất nước trăng lay.

Chung cuộc cơn gió thoảng,

Viên mãn bầu trời trong.

Thân tứ đại như khói, nhanh chóng tan rã; pháp thế gian như mây, nổi trôi bất định; thành công là khối nước đá, gặp nóng liền chảy; thất bại là bọt nổi, phút chốc vỡ tan… Tất cả pháp vô thường biến dịch, chợt hợp chợt ly. Nếu chúng ta cứ đuổi theo nó sẽ tự chuốc lấy khổ đau. Tu làm sao để thấy các pháp tạm bợ giả dối, buông bỏ không đắm nữa. Khi đã thấy rõ tự nhiên sẽ biết đủ, không còn mong cầu.

Thế nên, đối với người tu, trí tuệ và chánh kiến là điều kiện tiên quyết. Có trí tuệ rồi sẽ buông bỏ dễ dàng và dứt khoát. Như người lớn thấy những món đồ trang sức giả, lòng không dao động, còn trẻ nhỏ không biết, thấy chúng lấp lánh đẹp đẽ liền mê thích. Người có trí tuệ không còn chạy theo các pháp hư dối, mà sống trở lại với cái thật, chính là tâm thanh tịnh có sẵn nơi mình. Khi đã nhận và sống lại được với tâm chân thật, dù ở giữa thế gian nóng bức, khổ não vẫn thấy thật dễ chịu, thoải mái, tự tại. Lúc nào cũng vui với pháp (pháp hỷ) với thiền (thiền duyệt), không còn đắm mê dục lạc thế gian, tức đã thành tựu hạnh ít muốn biết đủ.

11. DẶN DÒ "VIỄN LY"

Tỳ-kheo các ông! Muốn cầu cái tịch tịnh, yên vui trong pháp vô vi, phải xa lìa chỗ ồn náo, riêng ở nơi vắng vẻ.

Vào thời Phật, chư Tăng chuyên tu, chỉ khi khất thực mới vào xóm làng, thời gian còn lại ở chỗ vắng vẻ thọ trai, tọa thiền, kinh hành… để cầu sự yên tĩnh trong tâm.

Phật giáo Đại thừa sau này quan niệm ồn náo hay không là do tâm, không phải do cảnh. Tâm ồn mới thấy cảnh ồn, nếu tâm lặng lẽ dù ở giữa thế gian vẫn bất động. Nên điều quan trọng là phải tự điều phục tâm mình, ở bất cứ hoàn cảnh nào cũng tu được, không lệ thuộc vào ngoại cảnh, vì vốn dĩ mình không thể xa rời xã hội được.

Lục Tổ dạy:

Phật pháp tại thế gian,

Chẳng lìa thế gian giác.

Lìa thế tìm Bồ-đề,

Giống như tìm sừng thỏ".

Chúng ta có thân tức cần phải ăn mặc ngủ nghỉ, những thứ đó phải tìm ở thế gian, tức chỗ ồn náo. Nếu thích yên tĩnh, sợ ồn náo là rơi vào thái cực thích tĩnh ghét động. Phải sống theo trung đạo, không đắm ồn, không thích tĩnh. Ở chỗ ồn nào mà vẫn yên tĩnh, nếu đợi đến chỗ yên mới yên là không thật sự yên, vì cảnh làm mình yên chứ không phải tâm thật yên. Khi đối duyên xúc cảnh mà vẫn yên mới thật là yên. Không phải lúc nào mình cũng ở được chỗ yên tĩnh, có lúc cũng phải đến chỗ ồn náo. Nếu đến chỗ ồn náo liền sanh phiền não, chỉ khi ở chỗ yên tĩnh mới yên, thì cái yên đó chỉ là sự đè nén tâm mà có. Cho nên, điều

quan trọng là làm sao nhận được bản chất các pháp để có thể như như bất động trước mọi hoàn cảnh.

Ngài Sa-di Cao có hôm đi Trường An – kinh đô nhà Đường thuở đó, trở về đảnh lễ Tổ Dược Sơn, Tổ hỏi: - Ta nghe nói Trường An rất náo nhiệt? Ngài đáp: - Bạch Hòa thượng! Đất con an ổn.

Trường An náo nhiệt hay không chẳng ảnh hưởng đến tâm Ngài. Các bậc Cao Tăng không cần tìm kiếm chỗ yên tĩnh để tu, vì lúc nào tâm các Ngài cũng lặng lẽ, đối diện các pháp, tâm luôn bất động.

Tu là làm sao thấu được nguồn gốc các pháp, giải quyết sự ồn náo trong tâm, không phải trốn tránh cái ồn bên ngoài. Các pháp vốn không lỗi, chỉ vì mình đắm mà thôi. Tuy nhiên, nếu mới tu, tâm chưa vững, mà cứ tiếp

cận hoài với thế gian sẽ khiến chúng ta không kịp quay về tự tâm, không kịp nhận ra chỗ chân thật của mình, nên cần có chỗ yên tĩnh, ít bị tác động bên ngoài để có thể nhìn lại tâm. Nhưng phải hiểu chỗ yên tĩnh này chỉ là tạm thời, không phải cứ mãi trốn nơi chỗ yên tĩnh, khi tu một thời gian phải ra chỗ ồn náo để kiểm tra tâm mình. Như khi đi học, bình thời học với thầy cô, nương tựa sách vỡ, nhưng khi thi thì buông bỏ tất cả, tự dùng kiến thức học được để làm bài, không nương tựa ai.

Tu cũng vậy, bình thời có thể ở chỗ yên vắng dụng công, thỉnh thoảng ra ngoài đối duyên xúc cảnh kiểm xem mình đã tu thế nào, dụng công kết quả ra sao, đã thấu được bản chất các pháp chưa, đã sống được với tâm thanh tịnh của mình chưa, đã bất động trước ngoại cảnh chưa v.v... Tóm lại, dùng cảnh động để kiểm tra tâm mình có thật yên chưa,

có thể "đối cảnh vô tâm" được chưa. Đó chính là ý nghĩa thật sự của pháp "viễn ly" theo Phật giáo Đại thừa.

Nếu cả đời chúng ta chỉ đóng cửa tu một mình sẽ rất khó kiểm chứng công phu tu tập của mình. Có vị ở thất riêng, không gặp nghịch duyên, nghĩ rằng mình đã hết sân, nhưng chưa chắc. Chỉ khi đi ra ngoài, bị người mắng chửi đánh đập, hoặc gặp việc bất như ý mà vẫn không sân, không não mới thật là hết sân.

Trong nhà thiền có câu: "Trâu ở trong núi đủ nước đủ cỏ; trâu ra khỏi núi chạy đông chạy tây." Ý là tu ở trong thất một mình thấy yên ổn, nhưng khi ra sống với chúng là tâm liền loạn lên, chạy đông chạy tây, không còn giữ được sự yên tĩnh nữa. Điều đó chứng tỏ tâm mình chưa thật sự tĩnh, do ở trong thất

không gặp cảnh nên tạm lắng, tưởng như là yên, chớ gốc loạn trong tâm vẫn còn, gặp duyên liền khởi.

Chư Tăng thời Phật ngày ngày đi khất thực, chính khi đi khất thực là lúc nhập thế, kiểm xem gặp cảnh duyên mình có dính mắc không để khi về tu sâu thêm. Như vậy, tuy nói viễn ly mà không có nghĩa là hoàn toàn tách biệt với thế gian, mỗi ngày đều có một khoảng thời gian vào thành thị, đối duyên xúc cảnh, luyện tâm trong cả cảnh tĩnh lẫn cảnh động.

Người ở nơi vắng vẻ được Đế Thích, chư thiên thảy đều kính trọng.

Người ở chỗ vắng vẻ có thể được hiểu theo nghĩa sâu rộng hơn là tâm vị ấy không dao động, không đắm thích ngũ dục lạc, dù ở giữa thành thị tâm vẫn lặng lẽ.

Tôn giả Tu-bồ-đề ngồi yên lặng dưới gốc cây, trời Đế Thích rải hoa cúng dường, Ngài hỏi: - Sao ông rải hoa? Đế Thích thưa: - Ngài thuyết Bát-nhã hay quá nên con cúng dường. Ngài bảo: - Ta đâu nói gì. Đế Thích thưa: - Chính khi Tôn giả không nói, con không nghe, mới thật là thuyết Bát-nhã.

Bát-nhã ở đây không phải nói Kinh Bát Nhã, mà muốn chỉ trí Bát-nhã. Trí Bát-nhã là sống trở lại với tự tánh thanh tịnh, tâm không dấy động, không dính mắc, lặng lẽ như như. Người ở nơi vắng vẻ nghĩa là thường sống với tâm thanh tịnh. Nếu tìm chỗ không người lui tới, thân ngồi yên ở đó mà tâm vẫn chạy nhảy thì không gọi là ở chỗ vắng vẻ.

Thế nên, phải bỏ chúng mình và chúng người, ở chỗ vắng vẻ, suy nghĩ diệt cái gốc khổ.

Muốn giải thoát phải giảm bớt việc độ chúng, vì độ chúng rất vất vả, sẽ ảnh hưởng đến công phu tu tập của mình.

Có một Thiền sư khi sắp tịch nói nếu không độ chúng Ngài đã tiến lên quả vị Thập Trụ, do độ chúng nên Ngài dừng lại ở vị Thập Tín. Vì sao vậy? Vì khi độ chúng, người thầy phải bỏ nhiều thời gian dạy chúng, quan sát xem chúng có gì thiếu sót không, quán sát mọi việc trước sau trong chùa… Nếu không làm thầy thì không cần để ý chúng, ai tu nấy hưởng, ai buông lung nấy chịu, không cần quan tâm. Còn làm thầy độ chúng phải nhìn lỗi chúng để chỉ dạy nhắc nhở, do đó phóng tâm ra ngoài khiến tâm khó yên. Thế nên, độ chúng quả thật ảnh hưởng đến sự tu tập của bản thân.

Hòa thượng Thích Nhật Quang dạy đệ tử: "Tụi con còn làm chúng chưa có Phật sự nhiều thì ráng tranh thủ tu, khi lớn phải làm Phật sự, hy sinh cho chúng sẽ ít có thời gian dụng công hơn." Chư tôn đức tham gia công tác giáo hội đều phải nhín nhiều thời gian để lo cho Tăng đoàn, vất vả nhọc nhằn, ảnh hưởng đến công phu không ít.

Tuy nhiên nếu tu cứng, biết mọi pháp không ra ngoài tâm, nhận và sống lại được với bản tâm, làm gì cũng có thể dụng công, không đợi lễ Phật, tọa thiền, tụng kinh… mới là dụng công.

Chiêm ngưỡng tôn tượng Mười tám vị La Hán sẽ thấy mỗi vị một tướng, không ai giống ai, vô cùng thú vị. Vị ngồi thiền, vị xem kinh, vị ngáp, vị móc lỗ tai, vị bắt rồng, vị cưỡi hổ, vị chống cằm trầm tư, vị đưa bát lên đùa v.v...

Nghĩa là làm bất cứ việc gì cũng hiện thân Thánh, tự tâm hiển dụng khắp cả, mọi lúc mọi nơi, không cố định ở một tư thế nào, một việc làm nào. Tuy hiện thân thánh mà hành hạnh Bồ-tát.

Chúng ta tu theo Bồ-tát hạnh phải tuệ giải tương ưng, nghĩa là hiểu được phải làm được. Tự độ mình cũng phải độ người. Nếu là người xuất gia phải có bổn phận độ Phật tử, thí chủ cúng dường tứ sự để mình an ổn tu, có công phu rồi phải tìm phương tiện giáo hóa chúng sanh, đền ơn các vị đã trợ duyên cho mình tu hành. Nếu công phu chưa vững chắc thì đừng vội giáo hóa, vì sẽ ảnh hưởng đến sự tu tập của mình. Bản thân mình chưa rõ đường đi thì đừng dẫn người, nếu không thầy trò đều đi lạc, hại mình hại người. Nếu đã biết đường thì dẫn người cùng đi, mình lợi người cũng lợi.

Bồ-tát khi phát tâm đại thừa là vừa tu vừa độ người, tu bao nhiêu độ bấy nhiêu, biết đến đâu dạy đến đó, giống như người vừa học vừa làm. Còn Thanh văn tu đến đích rồi mới giáo hóa người, giống như người học xong mới xin việc. Đó là nói bậc hồi tâm đại A-la-hán, giải thoát rồi phát tâm đại thừa trở lại sanh tử độ chúng sanh. Nhưng có vị giải thoát rồi không muốn trở lại ba cõi độ sanh, Phật gọi là bất hồi tâm độn A-la-hán, không phát tâm hướng đến đại thừa vô thượng.

Thiền sư Thích Thanh Từ vừa thấy đạo, vừa biết pháp tu thiền liền mở khóa dạy thiền, đem những gì Ngài ngộ được dạy lại những vị đồng chí hướng. Ngài nói: - Tôi không giấu được niềm vui trong lòng, biết chữ a dạy chữ a, mai mốt tôi học lên biết chữ b sẽ dạy chữ b. Cho nên, những bài giảng của Ngài sâu dần,

rộng dần theo năm tháng và công phu tu tập. Càng về sau Ngài dạy càng sâu, càng rõ.

Đây là cách độ sanh của Bồ-tát, biết tới đâu dạy tới đó. Nếu bản thân còn mờ mịt trên đường tu thì để hết thời gian giải quyết việc mình, nếu cố độ chúng sẽ ảnh hưởng đến công phu tu tập. Nên ở đây Phật dạy "phải bỏ chúng mình và chúng người" là vậy.

Nếu người ưa chỗ đông phải chịu các phiền não.

Lỗi ở chỗ ưa thích đắm mê nên mới chuốc phiền não. Nếu tự cảnh xung quanh ồn náo, còn mình chẳng đắm thích thì cảnh mặc cảnh, mình vẫn sống và tu bình thường. Như các chùa ở thành phố, xung quanh là nhà hàng, quán nhậu, karaoke v.v..., mà chư Tăng Ni trong chùa vẫn dụng công tu theo thời khóa như thường. Ngoài kia tiếng nhạc xập xình,

trong chùa chuông ngân khánh vọng, quý thầy cô công phu bình thường, tâm chẳng não phiền.

Khi ưa thích chạy theo chỗ đông người thì chính cảnh đó làm não loạn tâm mình. Nếu chẳng ưa thích thì cảnh chẳng thể ảnh hưởng đến tâm lặng lẽ của mình. Bởi không phải cảnh lặng tâm mới lặng, nếu tâm ồn dù cảnh lặng vẫn ồn. Thế gian có câu "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!" Tâm trạng không vui thì thấy cái gì cũng buồn. Thế nên buồn vui, ồn lặng đều do tâm, không phải do cảnh.

Nước ta có câu tục ngữ "Đứng núi này trông núi nọ". Luôn thấy chỗ mình đứng không đẹp bằng chỗ mình thấy. Một số tu sĩ sống ở chùa không vui, trách chùa nhiều việc, chúng khó khăn, thầy nghiêm khắc v.v..., bỏ qua chùa khác ở, rồi thấy tình trạng cũng

phiền phức tương tợ, đi hết chùa này đến chùa khác, không thấy được chùa nào vừa ý mình, cuối cùng ra ở thất riêng. Khi tâm đã không yên thì ở đâu cũng không yên, cho dù ở một mình rồi cũng sẽ không yên.

Một vị Ni trưởng từng nói vui: "Ở đâu cũng có anh hùng, ở đâu cũng có thằng khùng thằng điên". Trong chúng, mỗi người có tập khí riêng, có hay dở riêng, còn đang tu nên tập khí còn, xích mích bất hòa chút đỉnh là chuyện bình thường, không lộn xộn mới là phi thường. Miễn đừng chia bè kết phái, phá hòa hợp Tăng, còn đụng chạm gây gỗ nhau rồi thức tỉnh sám hối thì không sao. Vì chúng còn dở nên mới tu, nếu đã thành Thánh thì đâu cần tu nữa. Giả sử huynh nào lỡ nổi sân mắng chửi huynh đệ, bản thân vị đó phải gánh chịu quả báo không lành, mình khởi tâm thương xót chớ không giận hờn.

Thời Phật có lục quần Tỳ-kheo, lục quần Tỳ-kheo Ni, thập thất quần Tỳ-kheo là những vị hay gây chuyện, hay phạm lỗi nhưng Phật vẫn dung thứ vì muốn làm thành cho chúng. Ai gây chuyện với mình là giúp mình tiêu nghiệp, mình hoan hỉ đón nhận mọi hoàn cảnh dù thuận dù nghịch. Đó là cách ở chúng, đừng đòi hỏi chúng đều là Thánh hiền, ngay thời Phật còn có người quậy huống là đời nay. Không bao giờ có đạo tràng nào không có người gây chuyện, giả sử không có, hộ pháp Bồ-tát cũng sẽ hóa thân thành người quậy. Bởi như vậy mới có thể làm thành cho chúng, nếu yên tĩnh quá làm sao kiểm nghiệm được công phu tu, có gặp nghịch cảnh mới biết tâm mình còn động hay không.

Thí như cây lớn nhiều chim làm tổ thì sẽ bị cái họa gãy nhánh.

Ví dụ này là Phật dành cho người chưa rõ đường tu tập, bản thân không biết đường đi mà độ người, chẳng những hại mình mà còn dẫn người đi sai đường, nên sẽ chuốc lấy phiền não. Nếu chưa có lực, dựa vào người có lực nhờ hướng dẫn mình; nếu đủ lực rồi, mạnh dạn ra làm lợi ích chúng sanh. Vì đã đủ sáng suốt, mạnh mẽ, có khả năng giáo hóa nên không bị phiền não ảnh hưởng.

Còn bị thế gian ràng buộc thì phải chìm trong các khổ.

Bị thế gian ràng buộc nghĩa là dính mắc vào pháp thế gian. Muốn giải thoát phải rời thế gian, tức không đắm nhiễm các pháp. Rời thế gian không phải là trốn tránh, vẫn ở thế gian để nhận ra lý vô thường, khổ, không, vô ngã của các pháp để việc tu tập của mình được mạnh mẽ hơn, sáng suốt hơn. Nếu ở thế gian

mà đắm vào pháp thế gian là bị thế gian ràng buộc.

Lục Tổ dạy: "Phật pháp tại thế gian, chẳng lìa thế gian giác". Chính ngay ở thế gian này mà mình giác ngộ được, không thể tìm giác ngộ ngoài thế gian.

Kinh Kim Cang Phật dạy: "Phật pháp là tất cả pháp". Khi đối diện tất cả pháp mà không bị ràng buộc là giải thoát, không phải trốn tránh các pháp rồi nói không ràng buộc.

Thế gian này là pháp giới trùng trùng duyên khởi, mình là một pháp trong thế gian, tức đang ở trong cái trùng trùng duyên khởi đó, làm sao tách ra được? Không thể tách ra mà muốn không bị ràng buộc, phải sáng suốt nhận ra thật tướng các pháp, hiểu rõ tại sao mình bị trói buộc. Bị trói buộc không phải lỗi ở pháp, mà lỗi tại mình không thấy được sự

tạm bợ, sự giả dối của nó, tự mình ràng buộc vào pháp, không phải pháp ràng buộc mình. Hiểu được rồi mình sẽ tự tại trước tất cả pháp, thậm chí còn thấy tất cả pháp đều đẹp đẽ, đáng yêu.

Một Thiền sư đọc kinh Pháp Hoa đến câu: "Chư pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng", bèn khởi tâm nghi: Các pháp vô thường biến dịch, ồn ào nhiệt náo, sao Thế Tôn lại nói vắng lặng? Chuyên cần tu tập một thời gian, Ngài nhận được tự tánh mới hiểu rõ ý nghĩa lời Phật dạy, nên đã làm thêm hai câu: "Chư pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng, xuân đến trăm hoa nở, hoàng oanh hót trên cành."

Các pháp vận hành theo luật vận hành của nó: mùa thu lá rơi, mùa xuân hoa nở, chim hót khi đậu, chó sủa khi gặp người v.v... Đó là

tướng thường trụ của pháp, theo nhân duyên vận hành, rất bình thường, rất tự tại. Nếu mình thấy các pháp đương nhiên như vậy thì sẽ không phiền não về sự thay đổi của pháp, thấy sự vô thường là điều tự nhiên nên không khổ đau khi pháp biến dịch.

Thế nên, thế gian vốn không lỗi, bởi mình không rõ thật tướng rồi đắm mến vào pháp nên mới bị ràng buộc, chìm trong các khổ.

Thí như con voi già mắc lầy, không thể tự ra được.

Từ trói mình vào pháp thế gian là tự chịu khổ, như voi già mắc lầy không thể tự ra. Phật dạy pháp viễn ly ở đây có thể hiểu theo nghĩa đại thừa là viễn ly tâm đắm trước, cắt đứt sự đắm mê của mình.

Một ngoại đạo đến hỏi Phật về pháp tu giải thoát, trong tay ông cầm hai cây ngô đồng

cúng dường Phật. Phật bảo: - Buông! Ông liền buông một cây. Phật lại bảo: - Buông! Ông buông cây thứ hai. Phật tiếp tục bảo: - Buông! Ông thưa: - Con có hai cây ngô đồng, đã buông hết rồi, giờ đâu còn gì để buông. Phật dạy: - Ta không bảo ông buông cây ngô đồng, mà Ta bảo ông buông sáu căn, sáu trần, sáu thức. Ngay đó ông đại ngộ, chứng Thánh quả.

Như vậy, tu là buông. Buông tất cả tâm đắm trước, không dính vào bất cứ pháp nào, đó là thật sự viễn ly, thật sự xa lìa. Nếu thân ở chỗ vắng vẻ mà tâm vẫn náo động là chưa thật sự xa lìa.

Một tu sĩ tu thiền đắc các tầng định rất sâu, bà lão chuyên hộ thầy muốn thử công phu của thầy nên sai cháu gái trẻ đẹp đem cơm cúng dường, gặp thầy liền ôm, rồi hỏi: - Thầy thấy thế nào? Thầy đáp: - Cây khô trên

đá lạnh, ba năm không hơi ấm. Cô gái về kể lại với bà, bà lên thất gặp thầy nói: - Bao năm qua tôi đã hộ một vị thầy tu không ra gì. Rồi bà mời thầy đi, không cho thầy ở và không hộ nữa. Thầy đi khắp nơi tham vấn, chợt nhận được chân lý, trở lại gặp bà lão nhờ bà tiếp tục hộ mình. Bà vui vẻ nhận lời. Không bao lâu, bà lại sai cháu gái đến thử thầy như lần trước. Khi cô gái ôm và hỏi thầy thấy thế nào, thầy đáp: - Tôi biết, cô biết, đừng cho bà già biết. Cô gái về thưa lại, bà khen: - Giờ mới thật sự giỏi.

Tu đến gặp cảnh như cây khô đá lạnh lại bị bà chê, vì mục đích mình tu là để tự do tự tại, không phải tu để biến mình thành cây đá, không còn cảm giác chi. Tu làm sao khi đối duyên xúc cảnh rõ ràng thường biết mà tâm chẳng máy động, chẳng dính, chẳng mắc, chớ

không phải nhốt mình ở nơi vắng vẻ rồi cho rằng mình đã giải thoát.

12. DẶN DÒ "TINH TẤN"

Tỳ-kheo các ông! Nếu siêng năng tinh tấn thì không có việc gì khó.

Tinh tấn ở đây là chánh tinh tấn không phải tà tinh tấn. Siêng năng tu hành đúng chánh pháp, đúng lời Phật dạy, không phải siêng năng làm việc sai lầm, làm theo ý mình. Bởi làm theo kiến giải sai lầm thì càng làm càng hại.

Tinh tấn là bền bĩ, kiên trì, không giữa chừng dừng lại, chưa xong việc đã nghỉ. Đức Phật thường dùng thí dụ "dùi cây lấy lửa" để dụ cho tinh tấn. Khi dùi cây không cần phải dùng hết sức, không cần có sức mạnh, trẻ nhỏ cũng dùi được, nhưng phải dùi mãi không dừng nghỉ giữa chừng, chỉ đến khi độ cọ sát đủ nhén lửa bắt vào bùi nhùi cháy lên mới có

thể dừng lại. Dừng lại giữa chừng không bao giờ có lửa, vì hai cây cứ vừa nóng lên liền nguội lại, không đủ độ nóng để sanh lửa. Tinh tấn cũng vậy, không cần phải dùng hết sức, mà cần kiên trì bền bĩ, không dừng giữa chừng.

Xưa Thế Tôn tu khổ hạnh đến mức mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, một hạt đậu, trải sáu năm như vậy, sức khỏe Ngài suy sụp trầm trọng, đầu óc không còn đủ tỉnh táo để tu tập. Ngài nhận ra khổ hạnh không phải là con đường đúng đắn, nếu tiếp tục hành mãi chỉ có hại mà không có lợi, vì đó là tà tinh tấn. Phật quyết định tu theo trung đạo, không hưởng thụ cũng không khổ hạnh, dụng công không bao lâu Ngài đạt thành chánh quả.

Như vậy, chánh tinh tấn là siêng năng ở mức trung đạo, không tu quá sức cũng không

lười biếng. Tùy theo sức khỏe của mình mà sắp xếp thời khóa tu cho phù hợp, rồi giữ mức đó tu hoài, không phải hôm nay tu thật nhiều, hôm sau buông lung, bữa tu bữa không, như người đi đường, đi vài bước là nghỉ, hay đi hai bước lùi một bước, không biết bao giờ mới tới đích? Đường dù dài, nếu cứ kiên trì đi mãi sẽ tới đích, không cần phải gấp gáp chạy nhanh đến kiệt sức, không thể tiếp tục hành trình. Bền bỉ kiên trì thì không việc gì chẳng xong.

Đức Phật chỉ dạy tám muôn bốn ngàn pháp môn phù hợp với mọi căn cơ chúng sanh. Chúng ta chọn lựa một pháp thích hợp với mình rồi cứ thế mà kiên trì thực hành, sớm muộn gì cũng thành tựu. Có siêng năng tu hành mới thấy pháp Phật không khó, còn tu bữa nóng bữa lạnh thì không thể nếm được pháp vị và sẽ thấy pháp Phật khó hành.

Có một bà lão lớn tuổi, không được học nhiều, đến một Thiền sư thưa rằng: - Con ít học, kính xin Hòa thượng dạy con pháp nào thật dễ để con tu được. Thiền sư dạy: - Bà chỉ cần nhớ câu "Mặc kệ nó", pháp nào đến đều cứ mặc kệ là được. Bà vâng lời chỉ dạy, ngày ngày chỉ niệm "mặc kệ nó", bất cứ việc gì xảy đến bà đều mặc kệ, miệng nói tâm nghĩ, một thời gian sau bà ngộ đạo.

Vào thế kỷ 19, ở Lào có một nông dân theo thông lệ thiết đại thí hội 7 ngày sau khi được mùa. Đến ngày thứ 7, một vị Tăng khất thực ngang nhà, ông sớt bát cúng dường. Đợi Ngài thọ thực xong, ông thưa: - Con thấy Tôn giả oai nghi đoan chánh, như con là một nông dân ít học, có thể học được pháp mà Ngài đang hành không? Ngài đáp: - Được chứ! Pháp tôi tu rất đơn giản, ai cũng học và hành được. Rồi Ngài dạy ông quán hơi thở. Từ đó về sau ông

thực hành kiên trì, một lòng chú ý hơi thở, thở ra biết thở ra, hít vào biết hít vào, làm việc gì cũng không quên công phu của mình. Một thời gian sau ông đắc A-la-hán.

Như vậy, pháp tu dù đơn giản đến đâu, nếu kiên trì làm hoài cũng sẽ thành công. Nếu chọn pháp môn cao siêu nhưng bữa tu bữa nghỉ thì không bao giờ thành tựu. Cho nên, kiên trì bền bĩ thì không việc gì khó, kể cả đắc đạo.

Thế nên các ông phải cố siêng năng tinh tấn. Thí như giọt nước nhỏ chảy mãi có thể xoi thủng đá.

Giọt nước dù nhỏ và nhẹ, nếu chỉ nhiểu một chỗ năm này qua tháng nọ thì đến đá cũng bị xoi thủng. Việc tu cũng vậy, không cần quá sức, nhưng thầm thầm tu mãi không nghỉ thì có ngày sẽ thành công. Chúng ta tu

thường thiếu kiên trì, dễ thay đổi, việc gì làm mãi là sanh tâm nhàm, không muốn tiếp tục, nên có tu mà không thành tựu.

Có một Ni trưởng, từ lúc còn là Sa-di Ni đã phát nguyện mỗi ngày lạy Phật hai trăm lạy, và Ngài đã giữ đúng lời nguyện của mình cho đến cuối đời, hơn sáu mươi năm không hề thay đổi. Đó chính là hạnh tinh tấn vậy.

Nếu tâm hành giả thường lười biếng bỏ bê, như kéo lửa chưa nóng đã nghỉ, tuy muốn được lửa, lửa cũng khó được.

Dùi cây lấy lửa mà cứ nghỉ giữa chừng thì dùi cả đời cũng không có lửa. Chúng ta đã chọn một pháp tu nào thì phải kiên trì thực hành, chừng nào thành tựu mới thôi. Như niệm Phật phải niệm đến nhất tâm bất loạn, đến nhất tâm rồi mới buông câu niệm Phật để

thể nhập pháp thân, khi đó thấu rõ tự tánh là Di Đà, tâm mình chính tịnh độ.

Một Thiền sư hỏi một hành giả tu Tịnh độ: - Phật A Di Đà bao nhiêu tuổi. Ông đáp: - Bằng tuổi tôi. Lại hỏi: - Vậy ông bao nhiêu tuổi? Đáp: - Bằng tuổi Phật A Di Đà.

Vị hành giả này đã nhận được tánh mình chính là Phật A Di Đà nên mới dám nói như vậy. Chỉ một câu niệm Phật thôi mà ông đã tu đến chỗ tột, thể nhập được bản tâm thanh tịnh, đạt đến cảnh giới thượng phẩm thượng sanh.

Pháp tu của Thiền tông là không có pháp, dùng cách gì cũng được, miễn nhận được bản tâm, nhận rồi thì phương tiện phải buông, không có pháp để chấp. Mình còn sơ cơ mà muốn nhận được tự tánh thì phải nương phương tiện, kiên trì với phương tiện đó,

không bỏ dở giữa chừng, khi thành tựu rồi phải buông phương tiện đi. Như người nương ngón tay người chỉ để thấy mặt trăng, đã thấy rồi thì không quan tâm đến ngón tay nữa.

Tăng Pháp Thường nương câu "tức tâm tức Phật" của Mã Tổ mà nhận ra và sống lại được với tự tánh. Tổ biết được, bảo một thiền khách lên gặp Ngài, nói: - Bây giờ Mã Tổ không nói "tức tâm tức Phật" mà nói "phi tâm phi Phật". Ngài bảo: - Mặc kệ ông già làm loạn thiên hạ, tôi chỉ biết "tức tâm tức Phật". Tổ ấn khả, nói: - Trái mai đã chín. Vị đó chính là Thiền sư Đại Mai.

Câu nào cũng chỉ là phương tiện giúp hành giả nhận được tự tánh mà thôi. Dùng pháp nào phải kiên trì với pháp đó, xong việc rồi buông, không bám vào pháp nào cả. Như

người dùng bè qua sông, đến bờ rồi bỏ bè, nếu còn vác theo là thành bệnh.

Tu là làm sao để nhận ra và sống lại với tự tâm. Có nhiều cách để thể nhận bản tâm, chúng ta chọn một cách phù hợp với mình nhất. Khi đã chọn rồi thì đừng thay đổi, kiên trì hạ thủ công phu, thầm thầm nhận, thầm thầm sống.

Pháp Phật không có đại tiểu, chỉ có người thực hành mang tâm đại hay tiểu mà thôi. Người đại thừa tu tứ niệm xứ sẽ thể nhập tự tánh. Vậy lỗi không phải ở pháp mà ở người, dùng bất cứ pháp nào mà thực hành kiên trì bền bĩ đều có thể thể nhập bản tâm. Nếu tu thất thường, nay vầy mai khác, như người kéo lửa chưa nóng đã nghỉ, vĩnh viễn cũng không được lửa.

13. DẶN DÒ "KHÔNG QUÊN NIỆM"

Tỳ-kheo các ông! Cầu thiện tri thức, cầu thiện hộ trợ không bằng không quên niệm.

Không quên niệm là thường nhớ sống lại với mình, đi biết đi, đứng biết đứng, ngồi biết ngồi, làm việc gì biết rõ đang làm việc đó.

Tu là việc của tự mình, người ngoài muốn giúp cũng không giúp được. Cho nên, cầu bên ngoài không bằng cầu chính mình. Thiện tri thức chỉ cho mình con đường chớ không thể đi thay mình, biết đường rồi phải tự đi.

Các vị Thiền sư thường nói "cỡi trâu tìm trâu", "Bính Đinh cầu lửa". Người đang cỡi trâu lại đi tìm trâu, đồng tử Bính Đinh giữ lửa lại đi cầu lửa. Mỗi người vốn sẵn có tánh Phật, chỉ cần quay lại sống với mình là thành Phật,

không cần chạy ra ngoài tìm giác ngộ, dù có tìm cũng không thể được.

Thiền sư Lâm Tế nói "Vô vị chân nhân thịt đỏ au". Vô vị chân nhân nghĩa là người thật không ngôi vị, không chỗ đứng, ý chỉ bản tâm chân thật của mình. Thịt đỏ au là chỉ thân tứ đại ngũ uẩn này. Tức là ông Phật thật không ở bên ngoài mà ở ngay chính thân này.

Một Thiền sư khác nói "Trong lò lửa đỏ rực sen hồng". Lò lửa đỏ chỉ thân ngũ uẩn, sen hồng chỉ tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh ở ngay chính thân vô thường này.

Thế nên, muốn giác ngộ phải ở ngay nơi thân tâm này mà nhận, không thể tìm hay nhờ bên ngoài.

Vì người không quên niệm, các giặc phiền não không thể xâm nhập.

Người không quên niệm tức thường sống với tánh thanh tịnh của mình, nên giặc phiền não không thể xâm nhập. Giả sử phiền não có lỡ đến cũng sẽ mau chóng diệt mất, vì người đó rõ biết nó không thật. Bản chất của niệm là vô thường, vừa sanh liền diệt, nó sống được vì mình nuôi nó. Như lửa, sở dĩ cháy mãi vì được tiếp nhiên liệu, còn nhiên liệu là còn cháy, hết nhiên liệu liền tắt, nó không thể tự cháy mãi. Phiền não cũng vậy, còn nuôi thì còn tồn tại, hết nuôi liền tự diệt.

Một Thiền sư nói:

Đốn ngộ tuy đồng Phật,

Nhiều đời tập khí sâu.

Gió dừng sóng còn vỗ,

Lý hiện niệm vẫn còn.

Dù nhận được bản tánh nhưng niệm vẫn khởi vì thói quen huân tập nhiều đời. Nếu thường sống chánh niệm, thói quen sẽ sớm diệt.

Nhận được tánh tu nhanh hơn, vì rõ biết các pháp không thật nên dễ buông. Chưa nhận được bản tâm, buông sẽ khó, phải dùng nhiều phương tiện trợ lực. Như khi nổi sân phải quán sân hại mình hại người, một niệm sân đốt cháy rừng công đức…, dùng nhiều phương tiện quán chiếu để làm tiêu sân. Nếu đã nhận được bản tâm, biết sân chỉ là pháp giả dối sanh từ tâm, sân vừa khởi liền tiêu, không cần quán cũng tự diệt.

Khi nhận được bản tâm, phiền não tham sân si không dứt liền được, vì chúng là thói quen huân tập nhiều đời, không phải một sớm một chiều có thể hết được. Nhưng khi sống lại

với tự tánh, tham sân si không thể xâm nhập được, vì vừa khởi liền tiêu, không cần dùng phương tiện quán chiếu, lâu ngày những thói quen ấy sẽ hoàn toàn dứt sạch.

Thế nên các ông phải thường nhiếp niệm tại tâm.

Nhiếp niệm tại tâm là thường sống lại với tâm chân thật của mình. Thấy biết đang thấy, nghe biết đang nghe, nói biết đang nói..., thấy biết rõ ràng mà không niệm tưởng phân biệt xen vào, đó là đang sống với tự tánh, là nhiếp niệm tại tâm. Nếu khởi tâm đè tâm, nhiếp niệm ở trán, chăm chú sợ vọng tưởng khởi, dụng công như vậy là sai lầm, dễ sanh bệnh. Bởi tâm thanh tịnh hiển dụng trên toàn thân, không phải nằm ở trán.

Thật ra, niệm khởi không có gì đáng sợ, bởi nó chỉ là bóng dáng của tâm, chỉ cần sống

lại với chính mình, nó tới lui mặc kệ, nó sẽ tự sanh tự diệt. Vọng tưởng chỉ làm phiền mình khi mình chạy theo nó, quên mất tự tánh, khi mình quay trở lại tự tâm nó liền tiêu mất. Cho nên, khi dụng công tu không cần quan tâm tới vọng tưởng, chỉ cần thường nhớ sống lại với mình, làm gì biết rõ đang làm việc đó, vừa quên liền quay lại, đó là phương pháp nhiếp niệm tại tâm.

Nếu để mất niệm sẽ mất các công đức.

Công đức là công phu tu tập của mình. Khi mình đuổi theo ngoại cảnh, tâm thanh tịnh vẫn hằng hữu, chiếu diệu như thường, như như bất động, chỉ cần mình nhớ lại là có thể quay lại tức thì.

Quay trở lại sống với hiện tại, quá khứ đã qua không có gì nuối tiếc, còn nuối tiếc là tâm còn động. Khi phát hiện tâm đang chạy theo

cảnh liền nhớ quay lại, dụng công tinh cần một thời gian sẽ không còn quên nữa, lúc nào cũng sống với chính mình.

Giống như chăn trâu, lúc đầu trâu chưa thuần hay chạy đi ăn lúa mạ nhà người, mình phải chăm giữ để lôi kéo lại, sau trâu thuần rồi, không còn chạy bậy vào ruộng người, lúc đó không cần chăn nữa, trâu tự ngoan ngoãn theo mình.

Thiền sư Đại An nói: "Đại An này ở tại núi Quy ba mươi năm, ăn cơm núi Quy, đại tiện núi Quy, mà không học thiền núi Quy, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi."

Đây là pháp chăn trâu trong nhà thiền. Thường nhớ quay lại, sống lại là chăn trâu, không phải có một con trâu bên ngoài, tức một cái tâm bên ngoài để chăn. Nếu có tâm bên ngoài tức thành hai pháp, mà Phật pháp là pháp không hai. Chúng ta chỉ có một tâm chân thật, còn tất cả pháp khác chỉ là bóng dáng của tâm, là hiển dụng của tâm, không phải thật tâm. Nếu lấy tâm này chăn tâm kia là sai lầm, vốn chỉ có một tâm, sống trở lại là phải.

Nếu sức niệm cứng chắc rồi, tuy vào chỗ ngũ dục cũng không bị ngũ dục làm hại.

Sức niệm cứng chắc nghĩa là thường nhớ không quên. Lúc đó dù có vào ngũ dục cũng không bị ảnh hưởng. Như bức tranh chăn trâu thứ mười "Thỏng tay vào chợ", hành giả tay cầm bình rượu tay cầm xâu cá, ung dung giữa chợ, tự tại không ngại.

Tổ Huệ Khả khi đã giao Tổ vị, Ngài thường ra vào chốn đông người, có lúc đi vào quán rượu, có người hỏi Ngài vì sao người xuất gia lại vào chốn này, Ngài đáp: "Ta thử tâm ta, can gì đến ông?" Việc nhiễm hay không ở tâm mình, không phải ở cảnh. Tâm đã thanh tịnh dù ở chỗ ô uế vẫn thanh tịnh.

Xưa khi Tổ trình với Sơ Tổ: "Giờ con đã bặt hết các duyên", Sơ Tổ dạy: "Coi chừng rơi vào không!" Ngài thưa: "Con rõ ràng thường biết, làm sao không được?" Ngài bặt duyên, tức tâm vắng lặng, không phải do công phu đè niệm, biến mình thành cây đá, mà là không đắm, không dính, không bị ảnh hưởng, vẫn biết tất cả mà không sanh phân biệt.

Có vị tu đến tầng thiền thứ 8 là Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tâm vắng lặng không khởi một niệm, nhưng sự không khởi đó là do công

phu đè nén mà được, nếu gặp duyên đủ mạnh công phu sẽ mất. Như tiên nhân Uất-đầu-lam-phất đã tu đến mức định này, có nhiều thần thông, nhưng khi gặp một quý phi xinh đẹp tuyệt trần, ông chợt động tâm khiến công phu tiêu mất, phải thực hành lại từ đầu.

Tu theo đạo Phật là phải giải quyết từ gốc, biết rõ bản chất tất cả pháp để chúng không ảnh hưởng mình. Vẫn biết tất cả mà không đắm nhiễm.

Chư Tổ thường dạy: "nước chết không chứa được rồng", rồng chỉ sống ở chỗ nước thông lưu. Thể của tâm là lặng lẽ, nhưng diệu dụng của nó là thường chiếu soi, nếu đè tâm đến không biết gì là đã đánh mất diệu dụng của tâm. Như vị thiền khách ở ví dụ trên, tu đến biến thành cây khô dựa đá lạnh, không còn cảm giác gì là rơi vào nước chết.

Khi đối duyên xúc cảnh, mắt nhận sắc, tai nghe tiếng, mũi biết mùi..., rõ ràng đều biết là diệu dụng của tâm, không đợi qua phân biệt mà tự biết.

Tu làm sao để ở trong ngũ dục biết rõ mà không nhiễm. Muốn được vậy sức niệm phải đủ lớn, tức phải thực sự sống trọn vẹn với tâm chân thật của mình, không còn bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh. Nếu công phu chưa cứng mà tiếp cận ngoại cảnh nhiều sẽ bị ngũ dục chi phối.

Có vị tu thiền lầm nhận là đã thấy tánh, bắt chước sự phóng khoáng của các bậc Tổ sư, dạo chơi nơi thế gian, chẳng bao lâu rơi vào buông lung mà không tự biết, đắm nhiễm thế gian, hành nghiệp thế gian, đến khi quả báo đến thì hối hận không kịp.

Người đạt đạo không phải không chịu quả báo cũ, chỉ là các Ngài tự tại trước mọi duyên thuận nghịch, nhân quả không ảnh hưởng đến tâm. Thiền sư Lâm Tế nói: "Tùy duyên tiêu nghiệp cũ, hồn nhiên mặc áo xiêm."

Theo Phật giáo Đại thừa, Tôn giả Đề-bà-đạt-đa là Bồ-tát nghịch hạnh, vì làm thành cho Phật mà tạo nghịch duyên, không phải thật có tâm ác hại Phật, nhưng vẫn phải đọa địa ngục. Tuy ở cảnh địa ngục mà Ngài vẫn tự tại. Tôn giả Mục-kiền-liên xuống thăm thấy Ngài đang bị thiêu đốt, hỏi Ngài cảm giác thế nào, Ngài bảo: "Ta thấy mát như ở cõi trời tam thiền."

Nhân quả là luật vận hành thế gian, là chân lý không đổi. Dù đắc đạo vẫn phải trả quả ác đã tạo. Đời này mình giết hại ăn thịt chúng sanh, đời sau gặp lại nó sẽ oán ghét và

đánh mắng mình, dù mình là người đời hay người tu. Nếu mình hiểu đạo, vui vẻ trả nợ xưa, tâm lúc nào cũng tự tại thong dong. Nếu còn sợ quả xấu thì đừng để tâm buông lung tạo ác nghiệp.

Tổ Vĩnh Minh Diên Thọ, vừa là Tổ sư Thiền tông, vừa là Tổ sư Tịnh độ tông, sợ hành giả tu chưa tới, lầm giữa phóng khoáng và phóng túng, nên Ngài có làm bài kệ Tứ liệu giản:

Có Thiền không Tịnh độ
Mười người, chín lạc lộ.
Ấm cảnh khi hiện ra
Chớp mắt đi theo nó.
Không Thiền có Tịnh độ
Muôn tu muôn thoát khổ.
Vãng sanh thấy Di Đà

Lo gì chẳng khai ngộ?

Có Thiền có Tịnh độ

Như thêm sừng mãnh hổ.

Hiện đời làm thầy người

Về sau thành Phật, Tổ.

Không Thiền không Tịnh độ

Giường sắt, cột đồng lửa!

Muôn kiếp lại ngàn đời

Chẳng có nơi nương tựa.

Thiền dạy phá chấp, một số vị tu thiền trở lại chấp cái phá chấp đó, rồi bắt chước chư Tổ làm những hành động phạm giới, phạm luật, không biết rằng đó không phải là không chấp mà là buông lung, tạo ác nghiệp rất lớn. Vì vậy Tổ Vĩnh Minh dạy thà tu Tịnh độ để ít nhất không tạo nghiệp ác, chớ không phải Ngài xiển Tịnh bác Thiền. Tu thiền phải hiểu được

tông chỉ thiền, phải thật sự đạt được, sống được với chỗ thật đó rồi mới "thỏng tay vào chợ", nếu chưa được mà vào trong ngũ dục chỉ là phóng túng buông lung.

Thiền Sư Thích Thanh Từ nói muốn biết một người tu tốt hay không hãy xét xem vị ấy có bị tám gió thổi không. Tám gió là lợi (được lợi ích), suy (bị suy hao), hủy (bị hủy nhục), dự (được xưng tán), xưng (được ca ngợi), cơ (bị chê bai), khổ (bị khổ đau), lạc (được vui mừng). Tám gió này thổi đến vẫn an nhiên chẳng động đó là người đã sống được với tâm thật, rõ biết các pháp bên ngoài chỉ là tướng giả dối nên không bị chúng làm động dao.

Muốn đến chỗ sức niệm cứng chắc này phải thường dụng công tu tập, nương lời dạy của Phật Tổ mà nhận lại tâm mình, tập sống lại với tâm, kiên trì thực hành không mỏi mệt.

Nếu sức niệm còn yếu thì giữ giới đừng phạm, nếu không sau này sẽ chịu quả báo khổ đau.

Thí như người mặc giáp vào trận thì không còn sợ gì nữa.

Giống như người mặc áo giáp ra trận, không sợ tên đạn đao kiếm. Người có được sức niệm vững chắc, sống trở lại được với tự tâm, dù có ở trong ngũ dục cũng không bị trụy lạc. Như người đã biết được vàng thật thì không đắm mê vàng giả. Vì một núi vàng giả không bằng một lượng vàng thật. Chỉ khi không biết vàng thật mới bị vàng giả gạt. Trong nhà sẵn có của báu, chẳng cần quan tâm các thứ rác rưởi bên ngoài. Những thứ không có giá trị có thể cho vào sọt rác, không màng cất giữ.

Thế nên, người đã sống được với tự tâm, sức sống đã cứng, sức niệm đã vững, có vào

ngũ dục cũng không bị ảnh hưởng. Lúc đó có thể "thỏng tay vào chợ", gần gũi giáo hóa chúng sanh mà không bị nhiễm ô, tự tại không e sợ, như ánh sáng hòa với trần mà chẳng bị trần làm nhơ (hòa quang đồng trần). Đó là phương pháp để không quên niệm, tức giữ được chánh niệm.

14. DẶN DÒ "TU TẬP THIỀN ĐỊNH"

Tỳ-kheo các ông! Nếu người nhiếp tâm thì tâm ở trong định.

Chúng ta thường nghe câu "Na-già thường đại định". Na-già nghĩa là rồng, ở đây chỉ đức Phật như con rồng lớn thường ở trong đại định, lúc nào tâm cũng định, không phải đợi ngồi thiền mới định.

Thường nhiếp tâm là cảnh giới cao nhất của thiền định, không có nhập xuất, không phải tọa thiền gọi là nhập định, xả thiền gọi là xuất định, mà lúc nào tâm cũng lặng lẽ thanh tịnh, cũng nhất tâm. Đó là chánh định giải thoát, là thiền ba-la-mật.

Có một hành giả tu thiền, một hôm ông chuẩn bị tọa thiền thì thấy vợ sắp đi chợ, ông dặn: "Bà nhớ mua món bánh nướng mà tôi ưa

thích." Sau đó ông nhập định, 12 năm sau mới xuất định, thấy vợ, ông hỏi: "Bà có mua bánh cho tôi không?" Vợ quở: "Ông thiền định 12 năm mà một niệm muốn ăn bánh vẫn không quên!"

Nhập định đến quên mình, quên ngày tháng, thiền định như thế chỉ là uổng phí thời gian thôi. Đại định phải là không nhập không xuất, lúc nào cũng chánh định, không dấy niệm, không dao động bởi ngoại cảnh.

Thế nên, đức Phật không nói ngồi thiền nhập định mà nói người nhiếp tâm luôn ở trong định.

Vì tâm ở trong định nên hay biết được các pháp tướng sanh diệt ở thế gian.

Thường nhiếp tâm, thường chánh niệm sẽ thấy được sự vận hành của các pháp, thấy rõ

nhân duyên hòa hợp và sự sanh diệt của chúng.

Như người đứng dưới đất thấy xe chạy, người ngồi trên xe thấy cảnh chuyển. Cũng vậy, nếu mình chạy theo pháp sẽ không thấy nó sanh diệt, còn mình dừng lại, sống lại với thể tâm lặng lẽ của mình thì sẽ thấy được bản chất thật sự của các pháp, thấy rõ sự hòa hợp, mỏng manh, sanh diệt của chúng.

Tôn giả Angulimala trước khi xuất gia là kẻ giết người hàng loạt. Ông mê muội tin theo lời dạy ác độc của người thầy, tìm giết 1000 người để học đạo giải thoát. Ông đã giết được 999 người, còn thiếu một người, định sẽ giết mẹ cho đủ số. Phật thương xót đến hóa độ ông. Thấy Phật, ông mừng rỡ vì không cần phải giết mẹ, cầm kiếm rượt theo Phật nhưng đuổi mãi vẫn không bắt kịp dù Thế Tôn chỉ

bước đi như người bình thường. Ông mệt quá, dừng lại kêu to: "Sa-môn! Ông đứng lại!" Phật bảo: "Ta đã dừng, Ahimsaka, con cũng nên dừng lại!" Ông ngạc nhiên nói: "Tôi đã dừng, còn ông vẫn đi, sao ông nói ngược lại?" Phật giảng rõ ý nghĩa chữ dừng cho ông hiểu, dừng là sống trở lại với tâm trong sạch của mình, không chạy theo pháp, không tạo ác nghiệp nữa. Ông giác ngộ, thành tâm sám hối tội lỗi, nguyện theo Phật xuất gia tu đạo, sau đắc A-la-hán.

Như vậy, dừng là sống lại với bản tâm, không chạy theo ngoại cảnh, khi đó sẽ thấy được sự vận hành của các pháp, thấy được tướng sanh diệt của thế gian.

Thế nên các ông phải thường tinh tấn tu tập các định.

Thường nhiếp tâm, thường nhớ sống lại với tâm mình, không phải thường tọa thiền, đó mới là tinh tấn tu tập các định đúng nghĩa.

Nếu được định thì tâm không tán loạn.

Tâm định thì chắc chắn không tán loạn, vì chẳng còn bị ngoại cảnh làm loạn, đây là điều tất yếu.

Thí như người giữ nước khéo giữ đê điều. Người tu hành cũng vậy, vì nước trí huệ nên phải khéo tu các thiền định khiến cho không bị chảy mất.

Muốn giữ nước phải giữ đê điều thật tốt. Muốn hoàn toàn sáng suốt phải trở lại thể nhập bản tâm. Tâm rỗng lặng thanh tịnh là định, sáng suốt rõ thấu bản chất các pháp là tuệ. Muốn có trí tuệ phải sống trở lại với tự tánh, nhận được và thể nhập vào cái lặng lẽ thanh tịnh của nó. Khi đó sẽ thấy được mọi

diệu dụng của tự tánh, nhận được sự vi diệu của các pháp. Bằng con mắt trí tuệ thấy các pháp vận hành, muôn màu muôn vẻ, cảm nhận cái đẹp của pháp mà không bị pháp lôi dẫn.

Người nhận được tự tánh thấy các pháp đều đẹp, bất kể là pháp thuận pháp nghịch. Nhìn cảnh khổ thế gian thấy cái đẹp, cái hay của luật nhân quả. Thế gian như một trường học lớn, tất cả mọi chúng sanh đang học những bài học nhân quả. Làm ai khổ thì phải bị khổ để hiểu cái khổ mình đã làm cho người. Khiến người vui thì giờ được vui như niềm vui mình đã cho người. Cho nên, thiên đường dạy mình bài học làm lành hưởng quả lành, địa ngục dạy mình bài học làm ác phải chịu quả dữ.

Hiểu nhân quả khiến mình không ghét người ác còn khởi tâm thương xót, vì biết tương lai họ phải chịu khổ gấp nhiều lần hơn. Với người giàu có sang trọng mình không sanh tâm đố kỵ, vì biết họ đang được hưởng quả lành đã tạo.

Thấu chân lý này sẽ thấy mỗi pháp có cái hay, cái đẹp, cái vi diệu, cái vĩ đại của riêng nó. Cây khô, hoa tàn, núi đổ, nhà sập, người chết… đều là sự vận hành của pháp, các pháp vốn là vậy, không cần phải buồn bã, hối tiếc khi pháp vô thường biến dịch.

Đó là trí tuệ có được khi sống trở lại với tâm thật, từ cái thật đó mà nhận ra cái đẹp của các pháp. Kinh Kim Cang Phật dạy: "Phật pháp là tất cả pháp", tức không pháp nào không là chân lý. Bà Bàng Uẩn nói: "Dễ, dễ, dễ! Trên đầu trăm cỏ ý Tổ sư", tức mỗi pháp

đều hiển hiện thật tướng. Kinh Hoa Nghiêm Bồ-tát Văn-thù bảo Thiện Tài đồng tử ra vườn hái cỏ thuốc, đồng tử đi một đổi trở vào thưa: "Bạch Đại sĩ, không có cỏ nào là cỏ thuốc." Đại sĩ bảo: "Vậy hái những thứ cỏ không phải là cỏ thuốc." Đồng tử đi một lát lại trở về thưa: "Bạch Đại sĩ, không có cỏ nào không phải là cỏ thuốc." Bất cứ loại cỏ nào cũng có thể trị một bệnh nào đó, nhưng lại gây độc ở một khía cạnh khác. Nên nói nó là thuốc không phải, mà nói nó không phải là thuốc cũng không phải.

Muôn pháp là vậy, vốn tự tại, vốn lặng lẽ, chỉ vì người sanh tâm phân biệt nên tự phiền. Thế nên Phật dạy phải khéo tu các thiền định để sanh được trí tuệ thấu rõ tự tánh các pháp.

15. DẶN DÒ "PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ"

Tỳ-kheo các ông! Nếu có trí tuệ thì không có tham trước, thường tự tỉnh sát không để tạo lỗi, thế là ở trong giáo pháp của ta hay được giải thoát.

Nếu có trí tuệ nhận được thật tướng các pháp, hiểu rõ các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, vô thường tạm bợ, tự nhiên không còn tham đắm. Không nhận ra sự giả dối của các pháp mới sanh đắm trước. Người học pháp Phật tuy chưa buông hết mọi dính mắc, nhưng nhờ học, nhờ huân, dần dần rõ bản chất các pháp, không đến nỗi bị pháp điều khiển hoàn toàn. Nếu quá đắm mê pháp chứng tỏ mình không có trí tuệ, không rõ bản chất thực sự của pháp.

Kinh Kim Cang Phật dạy:

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng,

Như sương cũng như điện.

Nên khởi quán như thế.

Tất cả pháp hữu vi đều nhanh chóng tiêu diệt, hoặc gặp nghịch duyên liền vỡ tan. Như núi cao vòi vọi, sừng sừng như vậy, mà một trận động đất mạnh sẽ khiến nó sạt lở. Nhà cao tầng được xây dựng kiên cố vẫn bị một chiếc máy bay đâm đổ sụp. Cả thành phố với bao công trình to lớn, tưởng như chắc chắn, nhưng một quả bom nguyên tử rơi xuống liền trở thành tan hoang… Pháp thấy như cứng chắc lại dễ tan vỡ vô cùng. Khi nhân duyên đến, không phải chỉ nhà cửa, phố thị, đồi núi, mà cả đại lục cũng chìm xuống biển.

Những thứ đồ sộ, to lớn như vậy mà còn tan biến theo thời gian, theo nhân duyên,

huống chi những thứ nhỏ nhặt trong đời sống thường ngày càng thay đổi nhanh chóng, vậy mà mình cứ vô minh tham đắm chúng!

Ham thích món ngon, đâu nhớ món ăn là thứ hoại nhanh nhất. Vừa ăn vào, nôn ra đã là thứ khác rồi, đợi đến ra cửa sau càng đáng sợ hơn. Nếu để đến chiều hay hôm sau, thức ngon mấy cũng đổi vị, đâu còn gì là ngon, thậm chí còn không dám để vào miệng.

Thân cũng vậy, dễ vỡ, dễ tan, gặp duyên dao kiếm, súng đạn, lửa, nước, xe v.v... đều sẽ khiến nó gặp nguy hiểm. Trong Quy Sơn Cảnh Sách, Tổ nói: "Thân này sớm còn tối mất, trong khoảng sát na đã qua đời khác, như sương mùa xuân, móc sáng sớm, chốc lát đã tan."

Sanh ra cũng đồng thời mang án tử, duyên nghịch đến là bỏ thân ngay, con người

có thể chết bất cứ lúc nào, đột ngột, bất ngờ. Lên xe không biết có an toàn xuống xe không, ngủ không biết có thức dậy được không, đi đường không biết có bị ông nào đụng nhằm không v.v... Mạng sống mỏng manh vậy đó.

Nếu mình thấy được tánh chất dễ tan vỡ, mỏng manh, vô thường của thân này và muôn pháp, tâm tham đắm sẽ tự tiêu. Lỗi ở chỗ mình hay quên, không có trí tuệ, cứ nghĩ nó bền chắc, bên ngoài đắm pháp, bên trong đắm thân, cả đời phục vụ thân, đuổi theo pháp. Suốt ngày ăn chơi hưởng lạc, chìu chuộng thân, đến khi bệnh ngặt bức bách, hối hận đã muộn. Thân này sẽ rất quý nếu mình biết dùng nó tạo thiện nghiệp, nhưng nếu mình đắm vào thân, phục vụ ngũ dục lạc cho nó là mình đang dùng thân tạo ác nghiệp, gây khổ cho mình đời này và cả những đời sau.

Để có nhà lầu, xe hơi, chức cao, tước trọng, vợ đẹp, con xinh v.v... thì phải kiếm thật nhiều tiền. Nếu có phước tự nhiên đầy đủ, nhưng nếu thiếu phước mà vẫn muốn có nhiều thì phải tạo nghiệp ác. Đâu biết tài sản do tạo ác mà có sẽ nhanh chóng mất đi. Như đức Phật từng nói: Tài sản là của năm nhà: Nước, lửa, con hư, giặc cướp, vua quan. Nước lụt cuốn trôi, lửa cháy tan tành, con hư phá hết, kẻ cướp cướp đi, vua quan tịch thu. Tài sản bất hợp pháp tiêu đi, nghiệp ác đã tạo còn ở lại, phải trả trong nhiều đời nhiều kiếp, không biết bao giờ mới hết.

Thế nên phải có trí tuệ, thường học, thường huân, thường nhớ tự kiểm soát để không tham trước, không tạo tội. Nếu không thường kiểm điểm, nhắc nhở, để tâm buông lung tham đắm các pháp, nhân đó tạo lỗi lầm là mình phải tự lãnh lấy quả ấy.

Nhìn lại cái mê của mình mà thấy đáng cười. Mình cuồng nhiệt, tham đắm phụng sự cho thân này, rốt cuộc được gì? Ăn ngon lắm bao tử cũng chứa tới mức nào đó, cố nhồi nhét thêm cũng không được, vì thân không chấp nhận. Vậy mà mình cứ nhiệt tình với nó, đến khi nó nằm ngay đơ hết thở, không trả ơn mình chút nào mà nghiệp tham ăn mình phải mang theo. Ngủ cũng vậy, thân chỉ cần một chỗ ngã lưng là đủ, nhưng mình không chịu, phải cất nhà to, sắm giường rộng, trong khi thân cũng chỉ nằm có bấy nhiêu và ngủ có mấy tiếng. Quần áo một bộ là đủ, đâu thể khoác lên người năm bảy chục bộ được, vậy mà trong tủ lúc nào cũng đầy ắp đồ mặc.

Chúng ta phục vụ cái không cần phục vụ, ngu mê xài phí phước, không biết để dành. Thân thật sự không đòi hỏi nhiều, chỉ cần khi đói cho ăn, khi mệt cho nghỉ, khi lạnh cho

mặc, khi bệnh cho thuốc. Nó đâu cần, tại mình làm quá, tìm cách phục vụ nó tốt nhất. Phủ phàng là dù phục vụ tốt đến mấy cũng tới lúc nó phản bội mình, vẫn bệnh làm mình đau đớn, vẫn chết làm mình khổ sở. Nó đâu vì được phục vụ mà thương chìu mình, cho mình sống lâu, cho mình khỏe mạnh! Hễ đến duyên là nó hoại. Vậy mà mình không chịu thức tỉnh, không chịu quán sát, cứ đắm mê thân, dính mắc vào các pháp giả dối tạm bợ bên ngoài, để rồi tạo không biết bao nhiêu tội lỗi.

Chúng ta được học Phật pháp, có được trí tuệ, biết cái nào thật, cái nào giả. Cái giả không thể tồn tại lâu dài, nên không cần chạy theo phụng sự nó. Trái lại, nương pháp tạm bợ này để tu học, phát triển trí tuệ, trở về với cái chân, ngay đó là giải thoát, là Niết-bàn. Sở dĩ chúng sanh khổ não vì không biết pháp hư dối, đắm

vào pháp nên bị pháp làm não phiền. Không ai làm phiền mình được, không ai trói mình được, vì mình đắm chấp nên tự trói. Hiểu rồi không đắm, không chấp nữa, ngay đó giải thoát.

Như đức Phật dạy ngoại đạo "buông, buông, buông", tức buông sáu căn, buông sáu trần, buông sáu thức. Chỉ cần buông là giải thoát. Tuy nói buông ba chỗ, nhưng thật ra chỉ cần buông tâm, buông sự đắm chấp của mình, căn trần vốn không lỗi, chỉ vì tâm đắm mới thành sự. Buông tâm đắm mê, ngay đó giải thoát. Mà muốn buông được tâm đắm mê này phải có trí tuệ, nhận rõ cái gì thật, cái gì giả. Hiểu rõ các pháp hư dối để không đắm nữa.

Có hai cách tu thể nhận tự tánh: Một là "từ không vào có", hai là "từ có ra không".

"Từ không vào có" là thấy rõ các pháp hư dối không thật, buông bỏ không theo, đến khi tâm hoàn toàn rỗng lặng liền thể nhận bản tâm thanh tịnh. Như một Thiền sư nói: "Không tâm còn cách một lớp rào", tức khi tâm đã không rồi phải thể nhận được tự tánh mới xong việc.

"Từ có vào không" là đã nhận được cái thật, đã thấy tánh, từ đó dụng công chỉ sống với cái thật, ngoài nó ra không quan tâm gì khác nữa, lâu ngày tâm hoàn toàn rỗng lặng, thể nhập hoàn toàn vào tự tánh. Như Bàng Uẩn nói: "Tâm 'không' được đậu về". Kiến tánh rồi phải tu đến tâm "không", tức không còn dấy niệm nữa mới được.

Không ai trói buộc mình nên không cần tìm cầu giải thoát bên ngoài. Chính mình chấp

mê, tự mình trói buộc thì phải biết cách buông chấp để giải thoát.

Ngài Đạo Tín đến lễ Tam Tổ Tăng Xán, thưa: Xin Hòa Thượng dạy cho con pháp môn giải thoát? Tổ hỏi: Ai trói ông? Thưa: Không ai trói con. Tổ bảo: Vậy cầu giải thoát làm gì? Ngay đó, Ngài Đạo Tín ngộ, biết rõ đường tu.

Tự giải thoát là thế, không ai trói và không ai có thể giúp mình mở được, mình phải tự mở. Thiền sư nói: Ai cột linh lên cổ sư tử, người đó tự mở. Tự chấp thì tự buông, không ai chấp thay mình nên chẳng ai buông giùm mình được.

Chỉ cần có trí tuệ thấy được thật tướng các pháp, nhận được bản tâm tự nhiên buông được, tự nhiên giải thoát.

Nếu không như vậy chẳng phải là bực đạo nhân, cũng chẳng phải là người bạch y, không biết gọi là gì?

Phật quở những người xuất gia không có trí tuệ, không biết thật tướng các pháp, để ngũ dục lôi kéo, tham sân si như người thế gian không khác. Tâm thế gian, thân xuất gia, vậy gọi là bạch y (người đời) hay gọi tu sĩ? Nếu gọi là người tu, sao vẫn còn đắm chấp, vẫn tham sân si? Nếu gọi là người đời, sao lại cạo tóc, đắp y? Vậy gọi sao cho đúng?

Tổ sư gọi người như vậy là hạng chim chuột (dơi). Chim không ra chim, chuột không ra chuột. Gọi nó là chim nhưng nó lại ăn uống, đại tiểu tiện như chuột; gọi nó là chuột nhưng nó lại có cánh như chim. Xuất gia rồi còn đắm mê trong danh lợi, đời không ra đời, đạo không ra đạo, như loài dơi không khác.

Hoặc có khi quý Ngài gọi hạng người này là Cư sĩ trọc. Có tướng người tu, không có tâm người tu. "Thân tại tự trung; tâm tại tự ngoại": Thân ở trong chùa, tâm ở ngoài chùa. Mang hình tướng xuất gia mà cư xử không khác người thế gian không được học Phật pháp. Bởi một Phật tử được học giáo lý Phật sẽ có cái nhìn chánh kiến, biết buông xả, mở rộng lòng từ với chúng sanh. Họ hiểu và ứng dụng pháp Phật vào cuộc sống hằng ngày, tuy không mang hình tướng xuất gia nhưng tâm lại có thể giải thoát.

Rất nhiều cư sĩ ở giữa thế gian đạt đạo, như thời Phật ở Ấn Độ có Ngài Duy-ma-cật, đời Đường ở Trung Hoa có Ngài Bàng Uẩn, nước ta đời Trần có Tuệ Trung Thượng Sĩ v.v... Các Ngài đã nhận và sống lại được với tự tâm nên rất tự tại giữa thế gian. Ngài Duy-ma-cật tùy duyên độ người vô số, để lại bộ

kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết rất uyên thâm. Ngài Bàng Uẩn cả nhà sáng đạo, đem gia tài đổ xuống sông, trai làm ruộng nuôi mẹ, gái đan sáo nuôi cha, ung dung sống đạo. Ngài Tuệ Trung thê thiếp đầy nhà mà lòng không mảy may rung động, sống chết nhàn nhã.

Việc Ngài Bàng Uẩn đổ gia tài xuống sông cũng gây tranh cãi. Có người cho rằng nên đem bố thí cúng dường, đổ vậy phí quá. Nhưng làm sao mình lường được tâm của bậc đạt giả! Có thể bản thân Ngài nhận thấy vật chất bên ngoài giả tạm, cho người chỉ khiến người tăng thêm dục nhiễm. Hoặc theo nhân quả, mình bố thí cho người tức người nợ mình, nợ thì phải trả, dù bố thí là việc tự nguyện, nhưng nhân quả vận hành như vậy, nhận của ai đều mắc nợ, dù người đó tự nguyện hay không tự nguyện, người nhận đều phải trả. Có lẽ Ngài không muốn người

nợ mình, không muốn kết duyên, không muốn dính líu v.v... Thật ra, những luận điểm này cũng chỉ là lạm bàn, việc làm của Bồ-tát, chúng sanh không hiểu nổi, nói nhiều thêm lỗi.

Người tu mà tâm không tu, nhận của cúng dường càng nhiều, nợ thí chủ càng lớn, không biết đời nào mới trả hết, lẩn quẩn trong cảnh nợ nần, không biết chừng nào mới ra thoát! Nếu tu không tốt, đời sau đổi thân trả nợ, dùng chính thân này trả.

Có một vị vừa vào thai mẹ đã ăn chay, ra đời sống như một người tu, không đắm dục lạc, không thích chuyện nam nữ, không sửa soạn chưng diện… Tuy yêu thích hạnh xuất gia nhưng không đi được, phải ở nhà làm lụng nuôi gia đình. Không phải gia đình không cho đi tu, mà vì thương quá không muốn xa. Khi

còn cha mẹ, muốn ở cạnh chăm sóc, khi cha mẹ qua đời, thương các em các cháu, nên không dứt áo đi được. Vị đó không phải nợ một người mà nợ cả gia đình.

Nếu sự tu tập của mình không đủ để tiêu của thí chủ thì đời sau, dù có tập nghiệp của người tu, vẫn không thể xuất gia, phải trả cho hết nợ còn thiếu.

Người tu không tu gọi là cư sĩ trọc, còn cư sĩ hiểu đạo tu hành gọi là Bồ-tát tại gia. Gia đình Cư sĩ Bàng Uẩn bốn người đều sáng đạo, bỏ hết của cải, sống đời sống thanh bần mà vui với đạo. Một hôm, ông bỗng thốt lên: "Khó khó khó, mười tạ dầu mè trên cây vuốt"; Bà Uẩn đáp: "Dễ dễ dễ, trên đầu trăm cỏ ý Tổ sư; Cô Linh Chiếu thưa: "Chẳng dễ chẳng khó, đói đến thì ăn, mệt ngủ khò." Ba vị đều đắc đạo, nhưng đứng trên khía cạnh khác nhau

nên nêu quan điểm khác nhau, cũng không có mâu thuẫn dẫn đến tranh cãi.

Bàng Công nói khó là đứng trên mặt dụng công, với những vị chưa kiến tánh mà tu thì giống như đi trên băng mỏng, không cẩn thận là chìm xuống nước, vì rất dễ rơi vào hai bên, hoặc yêu thích rồi trụ lại cảnh giới nào đó, từ đó dính kẹt, không được giải thoát. Bàng Bà nói dễ là đứng trên mặt tự tánh hiển dụng, "tất cả pháp đều là Phật pháp", sắc hiển tánh thấy, tiếng hiển tánh nghe… Qua sáu căn, tự tánh thường phóng quang, ngay đó nhận lấy tự tâm, rõ biết người hay thấy hay nghe ấy. Rất dễ, tất cả pháp đều hiển hiện Phật pháp, tự tánh thường chiếu dụng, ngay đó nhận lấy là được. Cô Linh Chiếu đứng ở vị trí người đã nhận, đã sống trọn vẹn, tùy duyên mà đói ăn khát uống, vượt hai bên đối đãi, tự tại vô ngại.

Là Phật tử ở đời, nếu dụng công tốt vẫn thấy đạo, tự tại ngay giữa thế gian, không bị pháp thế gian buộc ràng, giữa cái rối loạn của danh lợi vẫn không rối loạn, ngũ dục bao quanh mà không đắm. Thế nên, không thể nói người đời không tu được. Ai cũng có chân tâm, ai nhận được sống được đều gọi là đạt giả, bậc tác gia, bất kể tại gia xuất gia.

Ngài Sa-di Cao từ Trường An về, Tổ Dược Sơn hỏi: - Ta nghe nói Trường An rất náo nhiệt. Ngài thưa: - Đất con an ổn.

Vậy ngoại cảnh động chẳng động không quan trọng, quan trọng là tâm mình có động hay không. Nếu mang tướng xuất gia, ở trong cảnh tịnh mà tâm vẫn rối loạn thì khác gì người thế tục ở giữa chợ đời. Với những người như vậy, Thế Tôn không biết gọi họ là gì, là Tăng Ni hay cư sĩ đây?

Trí tuệ chân thật là chiếc thuyền kiên cố vượt qua biển già bệnh chết; là ngọn đèn sáng lớn chiếu phá bóng tối vô minh; là thuốc hay trị lành tất cả bệnh; là búa bén chặt đứt cây phiền não.

Phương pháp ví dụ là một trong 12 bộ kinh, đức Phật sử dụng rất linh động và vô cùng độc đáo. Ngài ví trí tuệ như chiếc thuyền kiên cố, loại thuyền gặp sóng gió nào cũng vượt được hết, chắc chắn đưa người bình an đến bờ kia.

Đây là trí tuệ trong đạo Phật, khác với trí thức thế gian. Trí thức là hiểu biết về khoa học xã hội, loại hiểu biết còn hạn chế trong thế gian. Còn trí tuệ là trí thấy đúng thật tướng các pháp, nhận rõ tự tâm. Đây mới là trí tuệ thật sự, chẳng những chân thật mà còn siêu việt, giúp mình giải thoát rốt ráo, nên ví như

chiếc thuyền kiên cố, không phải giúp mình vượt qua sóng gió bình thường, mà là vượt qua biển sanh tử. Chúng ta có vượt được biển sanh tử hay không tùy thuộc chúng ta có sở hữu được chiếc thuyền trí tuệ này không.

Đức Phật khi thành đạo đã nói: "Ta thấy ngươi rồi, hỡi người thợ làm nhà kia, từ đây ngươi không còn có thể làm nhà cho ta được nữa."

Ngài đã biết cái gì tạo nên thân này, cái gì dẫn Ngài đi trong sanh tử, bây giờ nó không thể làm như thế với Ngài được nữa, Ngài không còn bị nó trói buộc. Người thợ làm nhà chính là ái ngã, chấp ngã. Ngài đã biết nên không còn chấp ngã nữa, vì không chấp nên không bám víu, vì không bám víu nên không bị lôi dẫn trong sanh tử.

Thấy biết như vậy là trí tuệ, chính trí tuệ giúp mình phá chấp, không còn si mê cho thân thật, pháp thật để rồi chìm đắm trong đó, kết duyên sâu dày với chúng.

Nói trí tuệ chân thật là chiếc thuyền chắc chắn, kiên cố giúp mình vượt qua biển sanh tử, vậy đức Phật đã có trí tuệ, đã vượt sanh tử, sao Ngài còn Niết-bàn?

Pháp hữu vi có sanh phải có diệt, đó là chân lý. Phật đã sanh ra, đã mang thân tứ đại hữu vi thì đến lúc phải diệt mất dù nó có thù thắng thế nào. Nhưng trí tuệ thấy biết như thật này sẽ không tạo nhà mới, căn nhà tứ đại này hoại không bị bắt buộc phải tạo căn nhà tứ đại khác. Lúc đó tự tại muốn đi đâu tùy ý, không bị trói cột trong căn nhà nào hết.

Ý nghĩa của thoát ly sanh tử là tự tại trong sống chết, tự tại dạo đi trong ba cõi. Còn một

khi đã mang thân thì thân đó phải hoại, thân hoại không phải chân tâm hoại, không phải trí tuệ hoại.

Kinh Kim Cang nói: "Như Lai là không từ đâu đến, cũng không đi đâu". Như Lai là thể tâm chân thật ai cũng sẵn có, nó trùm khắp nên không thể nói có đến có đi. Vì bao trùm nên không tách rời sanh tử, những ai sống được với nó sẽ tự chủ ra vào sanh tử, chớ không phải không sanh tử.

Theo giáo lý Đại Thừa, đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật hóa thân, Ngài thị hiện vào sanh tử, thị hiện đản sanh, xuất gia, thành đạo, Niết-bàn. Thậm chí cả tiến trình từ khi phát tâm tu Bồ-tát hạnh cho đến đắc đạo cũng đều là hóa hiện. Mục đích là để chúng sanh biết được tiến trình tu là vậy, giống như diễn tập lại cho mình xem, chớ không phải Ngài bị trôi

trong sanh tử. Thêm nữa, điều đó chứng minh rằng không phải giải thoát rồi là không vào sanh tử, khi cần vẫn vào, nhưng vào ra tự tại, vậy gọi là thoát ly sanh tử, tức thoát khỏi sự trói buộc của nó.

Các vị Đại Bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng v.v... cũng vậy. Các Ngài ra vào sanh tử tự tại, muốn sanh chỗ nào, làm việc gì đều tự quyết định. Biết rõ sẽ vào nhà ai, tự chọn cha mẹ, chọn nghề nghiệp, chọn thọ mạng. Khi không còn muốn tiếp tục hiện diện cõi đời thì chọn bỏ thân, ra đi nhẹ nhàng thanh thản.

Còn chúng sanh chúng ta không tự quyết được việc sanh tử của mình, mà bị ép vào sanh tử. Là con ai, giàu nghèo, thọ yểu v.v... đều không biết, không có quyền chọn lựa. Chết rồi đời sau đi đâu, làm gì cũng không tự chủ.

Giống những người ở tù, người ta nhốt ở đâu thì ở đó, chuyển chỗ cũng không cần cho mình biết. Bồ-tát thì khác, như người không bị tù lại có quyền lực, muốn vào nhà tù nào thì vào, gặp tù nhân nào thì gặp, xong việc ra về, chẳng ai dám cản ngăn, tự do tự tại.

Thế nên phải hiểu, vượt biển sanh tử là tự tại sanh tử, tự quyết được việc sanh tử của mình, không bị ép buộc. Tự tại sanh tử mang ý nghĩa hay hơn thoát ly sanh tử. Khi tu hành đắc đạo, đã có thể tự tại sanh tử thì phải vào sanh tử độ sanh, chớ không thể nhập Niết-bàn ở đâu đó tự vui. Vì trên chặng đường tu mình đã thọ biết bao ân huệ: cha mẹ cho thân, thí chủ cúng dường, huynh đệ trợ duyên v.v... và v.v... Ân tình đó nhiều không kể xiết, mình phải trở vào hóa độ họ để đền ân, chớ tu xong đi luôn thì giống như kẻ mượn nợ rồi quỵt.

Chư Bồ-tát vì yêu thương chúng sanh, nhớ ân chúng sanh, cũng là hoàn mãn công hạnh Bồ-tát mà không ngừng ra vào sanh tử, thọ vô số thân cũng xả vô số thân. Tất cả tướng hữu vi có sanh phải có diệt, có trí tuệ sẽ tự tại, thản nhiên trước sự sanh diệt của chúng.

Lại ví trí tuệ như đèn sáng lớn chiếu phá bóng tối vô minh. Chỉ có ánh sáng phá được bóng tối, bóng tối không thể phá ánh sáng. Cũng vậy, trí tuệ phá vô minh, vô minh không thể phá trí tuệ. Cho nên, có trí tuệ chắc chắn vô minh diệt, tức mọi lầm chấp sẽ hết. Lúc đó, tự nhiên thể nhận được tự tánh, biết rõ cái gì là thật mình, không còn bị lầm nữa.

Các vị Tu-đà-hoàn đã có chánh kiến, tức đã sanh trí tuệ nên không bao giờ bị đọa lại, không có vấn đề bị lầm trở lại, nên gọi là vào dòng Thánh. Nói các vị còn bảy lần sanh tử

nữa sẽ đắc A-la-hán, không có nghĩa là các vị phải sanh lại bảy lần mới chứng Thánh quả, mà là nói các vị chỉ cần hoàn mãn sự tu là việc làm xong, khoảng giữa không bị lui sụt. Số 7 là con số tượng trưng cho ý nghĩa viên mãn.

Nói cách khác, khi đã có trí tuệ rồi không thể bị vô minh che mờ trở lại. Khi có chánh kiến rồi không bao giờ bị đọa lại, như khi đèn sáng lên thì không thể có bóng tối, khẳng định như vậy. Như người thợ vàng giỏi biết rõ bản chất của vàng thì không thể bị vàng giả lừa.

Kinh Lăng Nghiêm đức Phật nói: Chúng sanh có sẵn bản giác diệu minh như Phật, nhưng do bất giác nên làm chúng sanh, khi giác ngộ rồi sẽ thành Phật. Có vị thắc mắc hỏi như chư Phật đã giác ngộ thành Phật, khi nào bất giác trở lại làm chúng sanh? Đức Phật ví dụ như quặng trong khoáng có lẫn tạp chất,

khi đã lọc thành vàng ròng rồi, không bao giờ trở lại thành khoáng. Người lầm phương hướng khi đã biết lầm rồi thì không bao giờ lầm trở lại.

Cũng vậy, khi đã giác rồi không mê trở lại, khi có trí tuệ chắc chắn không còn vô minh. Có vị sẽ thắc mắc: Tại sao trước bị vô minh, giờ trở lại sáng suốt? Tánh linh của mình có từ khi nào không biết, chỉ biết mình có sẵn nhưng không biết đó là tánh linh, bị bất giác – tức vô minh che phủ, nghĩa là ngay từ lúc có linh tri là mình đã bất giác, mờ mờ mịt mịt nên làm chúng sanh trôi lăn sanh tử. Nhưng khi giác ngộ rồi thì không có việc bị vô minh trở lại, như vàng trong khoáng có thể lọc thành vàng ròng, mà vàng ròng không thể thành khoáng lại.

Một đứa trẻ mới sanh tâm hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, không có phân biệt hai bên. Nhưng sự trong sạch thanh tịnh đó là do vô tri không biết mà có, nên sau này lớn lên, huân tập ngoại cảnh, dần dần có tâm phân biệt phải trái, đúng sai v.v..., tâm bắt đầu nhiễm ô, không còn thanh tịnh nữa. Bây giờ muốn thanh tịnh trở lại phải chắt lọc, khởi sanh trí tuệ biết cái nào thật, cái nào giả, buông bỏ tâm ô nhiễm chấp trước, tâm dần thanh tịnh. Sự thanh tịnh này là do trí tuệ mà có nên không thể bị nhiễm ô lại, bị vô minh lại.

Hai vị Thiền sư ngồi đò qua sông, thấy một ngư phủ kéo lưới đánh cá, một con cá trong đó vùng vẫy thoát ra khỏi lưới, rơi xuống sông, có lại tự do. Thiền sư A vỗ tay cười lớn nói: - Con cá này hay quá! Thiền sư B nói: - Tốt nhất là đừng lọt lưới. Thiền sư A nói: - Huynh không hiểu đạo!

Chúng ta giống như con cá trên, lúc trước không biết nên huân tập pháp nhiễm, sau hiểu ra thật tướng các pháp bèn vượt qua, không bị pháp trói buộc nữa. Đó mới thật sự là thành tựu của mình. Còn đứa trẻ do vô tri nên không nhiễm, cái không nhiễm đó là do vô tri, không phải do trí tuệ có nên sẽ mất đi khi lớn lên. Người đã từng nhiễm, khi biết cái nhiễm nguồn gốc từ đâu, hiểu được bản chất của nó và tự thoát ra, đó mới thật sự là thoát và không thể bị nhiễm lại.

Cái linh tri ban đầu của mình không biết đâu là nhiễm, đâu là tịnh như đứa bé mới sanh. Sau trôi nổi trong luân hồi bắt đầu huân tập, trải vô số kiếp sanh tử, ô nhiễm càng lúc càng nhiều. Giờ được học Phật, nghe pháp, có trí tuệ nhận ra cái sai của mình, thấu được bản chất các pháp, biết tự tâm chính là tài sản chân thật của mình, ngoài ra đều hư dối. Từ đó

buông bỏ mọi ngã chấp, pháp chấp, sống trở lại với cái linh tri ban đầu, không bao giờ bị nhiễm trở lại. Đã nhận và sống được với bản tâm thì không bao giờ lui sụt, chỉ có tiến mãi đến tột quả cứu cánh. Như các vị Tu-đà-hoàn đã có chánh kiến rồi không bao giờ bị đọa lại, thẳng đến quả A-la-hán.

Lại ví trí tuệ là thuốc hay trị lành tất cả bệnh. Mà tất cả bệnh đều từ chấp mà ra, sở dĩ chúng ta phiền não là do chấp. Có trí tuệ sẽ hết chấp, vì biết các pháp không thật tự nhiên không chấp, không dính; còn tâm chân thật là chính mình, lại không hình tướng thì chấp cái gì? Hết chấp tức hết bệnh, đơn giản như vậy thôi!

Lại ví trí tuệ là búa bén chặt đứt cây phiền não. Tiều phu đốn cây cần búa bén, chúng ta muốn chặt cây phiền não cần búa trí tuệ sắc

bén. Có trí tuệ như có búa bén, chặt đứt cây phiền não dễ dàng. Như bị chửi mắng, người không có trí tuệ nghĩ rằng bị làm nhục nên sân giận, bực tức; có khả năng thì trả thù liền, không có khả năng (nhỏ tuổi hơn, sức yếu hơn, quyền thấp hơn v.v...) sẽ ôm hận trong lòng, khi đủ duyên sẽ trả thù. Người trí tuệ thấy lời mắng chửi chỉ là hư huyễn, tâm vẫn bình thường, chẳng sanh oán hận.

Xưa đức Phật đi khất thực bị một bà-la-môn đi sau lưng dùng vô số câu thô tục mắng chửi, lăng mạ; Phật lặng thinh bước đều. Ông càng tức, chạy lên chặn trước mặt Phật, hỏi: Ông có điếc không mà tôi chửi ông không trả lời? Phật đáp: Ông đem lễ vật cho người, người không nhận, lễ vật đó về ai? Đáp: Về tôi. Phật nói: Cũng vậy, ông chửi ta, ta không nhận, lời đó trở về ông.

Hoặc với một vị khác, Ngài đọc bài kệ:

Người hơn thì thêm oán,

Kẻ thua ngủ chẳng yên.

Hơn thua hai đều xả

Ấy được an ổn ngủ.

Không phải Phật không biết đó là lời mắng chửi, nhưng Ngài biết rõ bản chất của nó nên không dính, không chấp, vì vậy cũng không giận. Thiền sư nói: Nghe như điếc, thấy như mù. Người mù không thấy nên không chấp sắc, người điếc không nghe nên không chấp tiếng. Người trí thấy sắc biết không thật nên không chấp, nghe tiếng biết hư giả nên không dính, nên nói thấy như mù, nghe như điếc. Người mù chỉ không chấp sắc, người điếc chỉ không chấp tiếng, nếu không có trí tuệ, đối với các trần khác họ vẫn dính.

Bốn hình tượng chú tiểu bịt mắt, bịt tai, bịt miệng, bịt thân mang ý nghĩa biểu tượng không thấy, không nghe, không nói, không làm. Không phải chúng ta nhắm mắt lại để không thấy, bịt tai lại để không nghe,… mà là thấy nghe… đều không dính mắc. Muốn được vậy phải có trí tuệ, chính trí tuệ giúp mình chặt đứt gốc phiền não. Không phải không có nghịch cảnh, mà vì mình có trí tuệ không xem nó là nghịch cảnh nên không phiền não.

Người chưa hiểu đạo bị bệnh nan y sẽ lo sợ, chán nản… Người hiểu đạo chấp nhận mọi hoàn cảnh, nghiệp đến thì trả, hết duyên thì đi. Thân cần trả nghiệp thì để nó trả, đâu thể làm gì khác! Quả đã trổ thì không thay đổi được, chỉ đổi được khi chưa trổ. Hiểu vậy mình hoan hỷ tiếp nhận mọi cảnh duyên.

Thiền sư Huyền Giác nói: "Tùy duyên tiêu nghiệp cũ; theo thời mặc áo xiêm". Nghiệp đến thì trả, người đắc đạo vẫn trả nghiệp, chỉ là tâm luôn thản nhiên dù nghiệp quả xấu ác đến đâu.

Pháp sám hối giúp tiêu nghiệp, nhưng không phải tuyệt đối, có khi tiêu sạch, có khi còn chút ít, có khi còn nguyên. Vì còn tùy thuộc mình có thành tâm sám hối không, người bị hại có vui lòng tha thứ hay không… Nhân duyên khác nhau dẫn đến kết quả khác nhau. Ví dụ mình nổi giận đánh mắng một người, sau đó đến xin lỗi. Hoặc bị áp lực bên ngoài nên phải xin lỗi chớ không phải thành thật xin lỗi, hoặc nhận ra mình sai nên thành tâm xin lỗi, hai thái độ xin lỗi này khác nhau. Người được xin lỗi hoặc vui vẻ tha lỗi, hoặc ngoài miệng tha trong lòng vẫn hận, hoặc khẳng định không tha, quyết sẽ trả thù. Đó là

những lý do vì sao có khi mình sám hối không linh. Nên muốn tiêu hết nghiệp phải thành tâm sám hối, thật sự thấy mình lỗi, vô cùng ăn năn, kiên quyết không tái phạm, nguyện bù đắp cho lỗi lầm của mình, như phát nguyện dứt ác hành thiện, tế độ chúng sanh, hồi hướng công đức cho oan gia trái chủ v.v...

Nếu tu giỏi hơn, thấu rõ bản chất của nhân quả, nghiệp duyên lành dữ đều chỉ là pháp huyễn nên cảnh thuận cảnh nghịch đều chẳng làm động tâm. Lúc ấy, không cần sám hối mà vẫn tiêu nghiệp, tiêu nghiệp theo kiểu của Thiền sư "tùy duyên tiêu cựu nghiệp". Như Tổ Sư Tử vui vẻ để vua Kế Tân chặt đầu; Tổ Huệ Khả tự đến chỗ thiếu nợ để trả, bị bắt và bị đánh đến chết; Ngài An Thế Cao tìm đến người từng nợ mạng để họ giết v.v... Các Ngài chẳng những không trốn tránh mà còn tự nguyện trả.

Như có người khi nghèo mượn nợ rất nhiều, đến khi trở thành tỷ phú, gọi hết những người ấy đến trả, còn cho thêm để cảm ơn họ. Vì họ đủ khả năng để làm việc đó. Còn có người mượn nợ nhưng không có tiền trả, bị chủ nợ đến đòi phải khóc lóc, năn nỉ, van xin chủ cho khất lại hoặc giảm bớt.

Cũng vậy, công phu mình chưa tới, trí tuệ chưa sanh như người nghèo không tiền, phải sám hối để đừng bị nghịch cảnh bứt ngặt. Còn chư Bồ-tát thánh hiền như tỷ phú, dư sức trả nợ nên gọi con nợ đến, vui vẻ thanh toán. Các Ngài chẳng những không trốn tránh nghịch cảnh còn tự nguyện đi vào.

Đức Phật dạy: Người hoan hỷ sẽ sanh phiền muộn; người phiền muộn sẽ sanh hoan hỷ; chỉ có người không phiền muộn, không hoan hỷ mới thật sự an lạc.

Khi tâm còn động, gặp chuyện vui hoan hỷ thì gặp cảnh sẽ phiền muộn, ngược lại cũng vậy. Chỉ có tâm không còn động trước mọi cảnh thuận nghịch mới thật sự an ổn. Vui buồn đều không phải, thương ghét đều không đúng, vì còn dính chấp, còn động. Nhưng không có nghĩa là không có tình thương, mà là thương bình đẳng, không phân biệt oán thân, vì không dính với tất cả mọi người nên thương mọi người như nhau.

Đức Phật thường nói: Ta thương tất cả chúng sanh như La-hầu-la.

Khi chúng ta có thể thương hết mọi người tự nhiên sẽ không dính ai. Như mình có hai tay, một lúc chỉ có thể nắm hai món, không thể hơn. Trái tim mình có dính cũng dính một vài người, không thể dính cả thế giới. Nên nếu

thương tất cả sẽ không sợ dính, không sợ nhiễm.

Không thương không ghét không phải là không còn lòng từ bi, mà mang ý không dính, không nhiễm. Mở lòng thương tất cả mọi người, tâm dính sẽ từ từ biến mất. Có thể thực tập lấy tình thương dành cho người mình thương nhất nhân rộng cho thật nhiều người, không giới hạn ở một vài người nào cả, lâu ngày tâm dính vào một người sẽ không còn nữa, mà tâm từ bi lại được mở rộng. Đó chính là phương pháp quán từ bi. Phương pháp này vừa giúp tăng trưởng lòng từ, vừa giúp phá tâm nhiễm trước.

Công năng của trí tuệ mạnh mẻ như vậy đó, phá phiền não, nhiễm ô dễ dàng vô cùng.

Thế nên, các ông phải lấy trí tuệ văn, tư, tu mà tự làm tăng ích.

Văn huệ, tư huệ, tu huệ là Tam huệ học, tức ba cách làm cho trí tuệ phát triển.

Văn huệ là trí tuê có được nhờ nghe chỉ dạy. Đức Phật là bậc đã giác ngộ hoàn toàn, Ngài thấu rõ chân lý, đem những gì đã nhận đó chỉ dạy cho mình để mình cũng biết được cái nào thật, cái nào giả. Mình nương lời dạy của Phật biết được chân lý, sanh được trí tuệ, đó là văn huệ.

Tư huệ là trí tuệ do suy nghiệm mà có, nghĩa là suy nghiệm những gì đã học được từ Phật để biến nó thành chỗ thấy biết của mình, thành trí tuệ của mình. Nếu nghe lỗ tai này qua lỗ tai kia cũng đâu có ích gì! Nghe mà không suy nghiệm sẽ không sanh được trí tuệ.

Tu huệ là trí tuệ có được do ứng dụng tu tập, nghĩa là dùng những điều mình đã thấu hiểu phá bỏ vô minh phiền não, xa lìa ngũ

dục, tâm không còn nhiễm ô, từ đó phát sanh trí huệ.

Như một học sinh đi học, ngồi trong lớp mà lo ra, không chú ý lời dạy của thầy cô thì không thể có được kiến thức đó, đây là không có văn huệ. Còn ngồi nghe đó, nhưng lại không dụng tâm suy nghĩ để hiểu thầy cô giảng cái gì, tức không chuyển được nó thành tri thức cho mình, gọi là không có tư huệ. Nếu hiểu rồi, nhưng khi thầy cô cho bài tập về nhà thì không làm, rốt cuộc không thể biến kiến thức đó trở thành hữu ích, đó là không có tu huệ.

Còn học sinh nào vào lớp chăm chú nghe giảng, suy nghĩ để hiểu được những gì thầy cô nói, ứng dụng làm các bài tập đầy đủ, thì tất cả những kiến thức thầy cô truyền dạy, học

sinh đó sẽ nắm thật vững, biến nó thành kiến thức của chính mình.

Cũng vậy, người tu nghe pháp Phật chăm chú, suy nghiệm để thấu tột nghĩa lý, ứng dụng những điều đã học để điều phục tâm mình khiến tâm ngày một thanh tịnh, phá sạch mọi vô minh phiền não, tự sanh trí tuệ chân thật. Đó là dùng tam huệ học giúp mình tiến tu, thẳng bước đến bờ giác ngộ giải thoát.

Nếu người có trí tuệ chiếu soi, tuy là mắt thịt cũng là người thấy sáng.

Đức Thế Tôn có năm loại nhãn: Nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn và Phật nhãn. Mắt trên thân ngũ ấm là nhục nhãn; mắt thấy rõ sự sanh tử của chúng sanh là thiên nhãn; mắt thấy rõ chân tướng các pháp là pháp nhãn; mắt thấy rõ mọi chân lý của vũ trụ và con người là huệ nhãn; mắt thấu

suốt tất cả không còn mảy mai mê lầm, chỉ có bậc chí nhân (Phật) mới có là Phật nhãn.

Tất cả chúng sanh đều chỉ có nhục nhãn (mắt thịt) trên thân tứ đại ngũ uẩn thôi. Kể cả chư thiên cũng chỉ có nhục nhãn, nhưng thấy xa hơn và rõ hơn mình thôi, gọi là thiên nhãn chỉ có nghĩa là mắt trời, nên cũng thuộc nhục nhãn, không phải thiên nhãn trong ngũ nhãn của Phật giáo.

Các vị Thánh đã đắc quả A-la-hán hay các vị đại Bồ-tát mới có thiên nhãn thấy được sự sanh tử của chúng sanh, còn gọi là sanh tử trí. Trí này có cạn sâu tùy theo quả chứng của quý Ngài. Chỉ có thiên nhãn của Phật mới đến chỗ tột cùng, rốt ráo.

Pháp nhãn là trí thấy rõ bản chất các pháp. Trí này cũng có cạn sâu. Các vị Thánh Thanh văn thấy các pháp là khổ. Các vị Thánh Duyên

giác thấy các pháp là nhân duyên hòa hợp, vô thường biến dịch. Chư Bồ-tát rõ biết các pháp như huyễn như hóa, đều từ tâm sanh. Chỉ có Phật thấu tột các pháp, thấu rõ nguyên lý vận hành, sự sanh khởi, sự diệt tận v.v...

Huệ nhãn là trí tuệ thấu rõ chân lý của vũ trụ vạn vật, kể cả chúng sanh hữu tình cùng vô tình. Trí này cũng theo chỗ tu chứng mà có cạn sâu. Chỉ có trí Phật mới là rốt ráo.

Phật nhãn là trí tuệ của Phật, chỉ có Phật mới có trí này. Trí Phật là trí tuệ rốt ráo, tột cùng, không hạn lượng, không bờ mé, không ví dụ được. Bao gồm cả bốn trí trên, tức chúng đều nhiếp thuộc Phật trí.

Chúng ta tu là làm sao để có được trí tuệ như các vị Thánh trước. Trong ngày xuất gia, thầy bổn sư có đọc bài kệ:

Thiện tai thiện nữ nhân!

Năng liễu thế vô thường,

Khí tục thú nê-hoàn,

Công đức nan tư nghì.

Thầy tán thán mình là một người nữ thiện lành, hiểu được thế gian vô thường nên bỏ thế tục, xuất gia cầu đạo giải thoát. Công đức đó không thể nghĩ bàn.

Nếu để tâm nhiễm đắm trở lại pháp thế gian là chính mình đã cô phụ hạnh nguyện xuất gia của mình. Chí nguyện cao cả của mình là thẳng đến chỗ giải thoát, tự tại sanh tử.

Chúng ta có phúc lớn lắm mới gặp được Phật pháp, giống như người đi vào núi báu. Nếu không ứng dụng pháp Phật tu hành, tự làm lợi ích cho mình thì như người được vào núi báu mà về tay không, không lấy được gì.

16. DẶN DÒ "ĐỪNG HÝ LUẬN"

Tỳ-kheo các ông! Các thứ hí luận làm cho tâm rối loạn, tuy xuất gia mà chưa được giải thoát.

Nói nhiều tâm sẽ loạn. Thiền sư dạy: "Hãy để khóe miệng lên meo như chiếc quạt mùa đông". Nói qua lại dễ dẫn đến thị phi, bàn việc đúng sai phải quấy của người, như vậy bản thân phiền não mà người khác cũng không vui.

Nêu bày lỗi của người, dù đúng thật vẫn có lỗi, bao nhiêu người tin thì lỗi càng nặng thêm. Lỗi ở miệng cũng nặng như lỗi ở thân. Hay nói xấu người sau này sẽ bị quả báo xấu xí, thậm chí còn có thể đọa vào loài súc mang hình hài xấu ác như quạ, rắn v.v...

Người tu phải học hạnh vô tránh tam muội, không tranh luận, không bàn việc đúng sai phải quấy. Lục Tổ dạy:

Người chân chánh tu hành,

Không thấy lỗi thế gian.

Nếu thấy lỗi người khác,

Lỗi mình đã đến bên.

Lỗi nhìn lỗi người khác. Người tu ít nói sẽ ít thị phi, nói nhiều hao khí tổn thần, làm cho tâm khó định tĩnh. Ngay cả Phật pháp còn không luận bàn. Đức Thế Tôn dạy: Phật pháp là pháp không thể nghĩ bàn. Pháp là chỗ lặng lẽ thanh tịnh, không phải là chỗ dùng ngôn ngữ luận bàn. Phật pháp còn không bàn huống là bàn chuyện thế gian.

Thiền sư nói: "Biến sắt thành vàng còn dễ, bảo người đừng thị phi rất khó."

Chúng ta được học Phật nghe pháp thường xuyên mà còn hay rơi vào hý luận. Cho nên ở đây Đức Phật quở người cạo tóc xuất gia học hạnh giải thoát mà cứ mê hý luận, không biết yên lặng nhìn lại mình, tâm luôn rối loạn, làm sao tự tại giải thoát được?

Ngài Trần Nhân Tông khi còn là thái tử, hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ nên tu thế nào. Thượng sĩ đáp: "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc." Thường quay lại quán sát, sống trở lại với tâm chân thật của mình, lấy đó làm việc bổn phận, không cần nhờ cầu bên ngoài.

Phật Tổ luôn dạy chúng ta sống trở lại, không đuổi chạy ra ngoài. Mỗi người phải tự tu, tự hành. Trước khi Niết-bàn, đức Phật tha thiết dặn dò: "Các con hãy tự thắp đuốc lên mà đi! Thắp lên với chánh pháp!"

Đức Phật luôn nhấn mạnh Ngài là đạo sư, chỉ cho chúng ta con đường chân chính, chúng ta phải tự đi chớ Ngài không đi thay được. Ngài là Đại y vương biết bệnh cho thuốc, chúng ta phải tự uống, Ngài không uống thay được.

Phật biết đệ tử vướng kẹt chỗ nào, làm sao để gỡ, Ngài chỉ phương cách, còn gỡ là tự mỗi người. Thiền sư nói: Ai cột linh lên cổ sư tử thì người đó gỡ. Tự buộc phải tự mở, không ai mở thay được.

Thế nên, Tỳ-kheo phải gấp xa lìa loạn tâm hí luận.

Nếu cứ để dính vào thị phi sẽ ảnh hưởng tâm mình, không giải thoát được, nên Phật dạy phải gấp xa lìa loạn tâm hý luận.

Vui chỗ thanh nhàn, vui với tự tâm mới là cái vui chân thật. Vui chỗ ồn náo, hý luận chỉ

làm loạn tâm. Trong mười bức tranh chăn trâu, bức tranh thứ bảy "Quên trâu còn người", chú mục đồng một mình thanh thản ngồi dưới gốc cây ngắm trăng, đâu không phải là niềm vui thanh tịnh nơi tự tâm?

Người tu thường chúc nhau được pháp hỷ thiền duyệt. Nhờ học Phật, hiểu chân lý nên tâm sanh vui; nhờ thiền định, tâm an tĩnh lặng lẽ nên vui. Niềm vui đó mới là niềm vui chân thật, bền vững.

Nếu các ông muốn được niềm vui tịch diệt, phải khéo diệt họa hoạn hí luận.

Muốn được niềm vui lặng lẽ của tự tâm, tức sống lại được với bản tâm thanh tịnh, phải diệt hý luận.

Đức Phật nói người theo cảnh sanh vui ắt sẽ vì cảnh mà buồn. Chỉ có người không theo cảnh mới không bị buồn vui chi phối, lúc nào

cũng thanh nhàn. Tất cả pháp thế gian là tướng sanh diệt, có đến có đi, nó đem đến niềm vui thì cũng sẽ đem đến khổ đau. Nếu có thể xem sự đến đi của các pháp là bình thường, tâm mới có thể lặng lẽ thanh tịnh.

Thời Phật có một Ưu-bà-di mất đứa con 12 tuổi, bà lo đám cho con mà mặt chẳng một sắc buồn. Mọi người thắc mắc hỏi, bà đáp: "Tôi không mời nó tự đến, tôi không đuổi nó tự đi, nó đã hoàn tất con đường của nó."

Những gì do bên ngoài đem đến thì cũng sẽ do bên ngoài mất đi. Hý luận làm mình vui, đồng thời cũng làm mình phiền, vì dính vào thị phi, tranh cãi. Chỉ có trở lại sống với chính mình, dứt hẳn mọi luận bàn hơn thua phải quấy được mất, mới thật sự được cái vui chân thật, là mục tiêu chân chánh của người tu.

17. DẶN DÒ "ĐỪNG PHÓNG DẬT"

Tỳ-kheo các ông! Đối với các công đức thường phải nhất tâm, bỏ các phóng dật như tránh bọn giặc dữ.

Công đức này là công đức tu tập của tự tâm, phóng dật là chạy theo ngũ dục bên ngoài. Phóng dật còn gọi là phóng túng, khác nghĩa với phóng khoáng.

Có những Thiền sư khi việc làm đã xong, các Ngài thường ra chợ, những chốn ồn náo, thuận theo thế gian mà hóa độ chúng sanh. Tuy đi giữa chợ mà vẫn thanh tịnh, ở chỗ đông người mà vẫn lặng lẽ, ăn ngon không đắm, mặc đẹp không ham, tự tại, không bị cảnh chuyển. Các Ngài như đèn, đem ánh sáng đến chốn tối tăm.

Nếu mình chưa đạt đến cảnh giới tâm như quý Ngài, tám gió thổi còn lay động, mà lại bắt chước hành động của quý Ngài dạo chơi thế gian, tham gia ngũ dục, ắt sẽ bị cảnh chuyển, đắm mê trong đó. Đó gọi là phóng dật, mất hết công đức tu tập vì tâm đã ô nhiễm, buông lung chạy theo dục lạc, thấy người hưởng thụ cũng hưởng thụ, dần dần tạo ác nghiệp.

Lục Tổ lúc trốn chạy kẻ ác đuổi giết, lẫn vào đám thợ săn, mỗi bữa ăn hái rau gửi luộc trong nồi thịt, chỉ ăn rau không ăn thịt. Tổ vì hoàn cảnh phải phương tiện như vậy, không phải Ngài thích ăn rau luộc trong nước thịt.

Chúng ta có điều kiện ăn chay thì đâu cần ăn mặn, bởi ăn thịt chúng sanh ít nhiều cũng kết oán, dù có đắc đạo cũng phải trả nợ. Người đắc đạo hiểu thấu nhân quả, chỉ kết

oán với chúng sanh khi thật sự cần dùng phương tiện độ sanh, nếu bị trả thù các Ngài vui vẻ chấp nhận.

Luật nhân quả là định luật, không vì người đắc đạo mà thay đổi, Hiền Thánh vẫn phải trả nợ, làm ác vẫn phải chịu quả dữ. Các Ngài biết rõ như vậy nhưng khi cần thiết phải làm cũng làm, chấp nhận chịu tội. Như cha mẹ yêu thương con cái, vì tìm phương tiện nuôi con mà có khi tạo nhiều ác nghiệp, tự mình lãnh chịu quả khổ.

Xưa một con cá lớn bị một làng chài đánh bắt, cả làng làm thịt chia nhau ăn, duy một đứa trẻ trong làng không ăn, chỉ lấy gậy gõ lên đầu con cá ba cái trước khi nó bị làm thịt. Con cá này là tiền thân vua Lưu Ly, làng chài là tiền thân dòng tộc Thích Ca, đứa bé là tiền thân Đức Phật. Khi quả trổ, vua Lưu Ly giết

cả dòng họ Thích, đức Thế Tôn nhức đầu ba ngày. Chỉ vài người bắt, vài người giết, nhưng cả làng chia nhau ăn, nên khi quả trổ toàn thể đều đền mạng, chỉ có tiền thân Phật không ăn nên không phải trả mạng, chỉ trả lỗi gõ đầu cá ba cái chịu nhức đầu ba ngày.

Thế Tôn đã thành Phật còn phải trả quả, huống là chúng sanh. Tạo nhân phải lãnh quả là định luật bất biến. Người thấu đạo trả quả trong tự tại, chớ không phải không bị quả báo, bởi đối với các Ngài, cảnh thuận nghịch như nhau.

Bồ-tát Đề-bà-đạt-đa đời nào cũng phá Phật, nên Ngài xuống địa ngục thường xuyên, nhưng Ngài chấp nhận, với Ngài ở địa ngục cũng như ở thiên đường, vì giúp bạn mau thành chánh quả nên Ngài phát nguyện làm

nghịch hạnh như thế, quả dữ đối với Ngài không là gì nên Ngài mới thản nhiên làm.

Chúng ta còn tâm phân biệt, còn bị cảnh chuyển thì phải làm lành tránh dữ để khỏi bị quả báo khổ đau.

Đức Thế Tôn Đại bi nói những điều lợi ích đều đã rốt ráo hết rồi, các ông chỉ phải siêng năng thực hành.

Suốt 49 năm, đức Phật đã chỉ dạy tận tình, cặn kẽ. Những điều một Đạo sư cần làm Ngài đã làm xong, đã để lại một bản đồ chi tiết những con đường dẫn đến Niết-bàn. Ngài là một Đại Y Vương hoàn hảo, bệnh gì uống thuốc gì đã được Ngài kê toa đầy đủ. Đệ tử chỉ có mỗi việc là tự đi, tự uống thuốc, bởi những điều này đức Phật không thay cho được.

Hoặc ở chỗ núi non, hoặc ở nơi đầm vắng, hoặc ở dưới gốc cây, hay yên ở trong

tịnh thất, phải nhớ giáo pháp đã thọ chớ để quên mất. Thường cố gắng tinh tấn tu hành, không để trôi qua một đời đến chết, rồi sau có các hối hận.

Giờ đã biết pháp tu rồi phải tạo phương tiện tu tập cho mình, chọn lấy pháp môn thích hợp căn cơ mình, đến chỗ vắng vẻ chuyên tu. Hoặc ở chùa nào có tạo điều kiện tu tập cho chúng, mọi người cùng tu, khuyến khích sách tấn lẫn nhau sẽ có ích lợi cho sự tu của mỗi người.

Đặt hết tâm ý vào việc giải thoát, lấy đó làm mục tiêu duy nhất của đời mình, những thứ không cần thiết thì bỏ đi, chớ để một đời trôi qua vô ích.

Đời này hữu duyên được gặp Phật pháp, có chỗ tu hành, có thân người để tu, nếu không tranh thủ dụng công tu tập, đời sau

mất thân người, hoặc sanh nơi không có pháp Phật, hoặc sanh vào thời Phật pháp đã diệt, làm sao tiếp tục tu?

Nếu đời này mình tu tốt, tích lũy công đức tu tập sâu dày trong tâm thức, việc tu vững vàng không lui sụt, giả sử đời sau không gặp Phật pháp cũng có thể tự tu, tiếp tục con đường giải thoát như các vị Phật Độc Giác hay các vị hiền thánh khác.

Xưa ở Hy Lạp có một vị hiền triết, một đời sống đạm bạc, ngủ thùng phi, uống nước bằng gáo, cả tài sản chỉ vẻn vẹn vậy thôi. Một hôm, thấy đám trẻ nhỏ chơi giỡn, khi khát chúng chạy đến vòi nước công cộng bụm tay hứng uống, Ngài chợt ngộ ra, nói: "Ta đâu cần dùng gáo hứng nước, bàn tay bụm uống cũng được mà." Thế là Ngài quăng bỏ luôn gáo nước.

Sở dĩ sống giữa thế gian mà các Ngài không vướng bận được là nhờ công phu nhiều đời trước tích tập, không phải một đời có được. Nếu đời này mình gặp Phật pháp, hiểu sâu giáo lý, không ngừng trau dồi, tập buông bỏ mọi thói quen dính mắc. Sự buông bỏ, sự không dính chấp đó sẽ hình thành thói quen mới, được lưu giữ trong tâm thức không mất cho dù trải nhiều đời. Sau này, dù không gặp Phật pháp cũng có thể tiếp tục tu sâu thêm.

Các vị Phật Độc Giác là những vị sanh giữa hai thời kỳ Phật, không có Phật pháp, các vị quán sát thấy các pháp thế gian do nhân duyên hòa hợp mà thành, vô thường tạm bợ. Thấu triệt pháp vô thường, buông bỏ mọi dính chấp, tâm được giải thoát, gọi là đắc đạo. Và vì tự giác một mình không có thầy hướng dẫn nên gọi là Phật Độc Giác, quả chứng

tương đương với Duyên giác thừa, không phải quả Phật.

Chính vì chư vị từng quán chiếu tu tập thời có Phật pháp, hình thành thói quen trong tàng thức, nên dù gặp thời không Phật vẫn có thể tiếp tục sự tu tập, tiếp tục tiến trên con đường giác ngộ.

Hai anh em Tôn giả Châu-lợi-bàn-đặc đều xuất gia theo Phật. Người anh xuất gia trước và đắc A-la-hán, người em xuất gia sau, thờ anh làm thầy giáo thọ, theo anh học giới luật và các pháp tu căn bản. Thế nhưng vì quá ngu khờ, học mãi một bài kệ bốn câu cũng không thuộc, người anh nghĩ rằng em mình không đủ khả năng làm người xuất gia nên khuyên em hoàn tục, sống đời cư sĩ hành thiện nghiệp bố thí, cúng dường cũng tốt.

Hôm đó, toàn thể chúng Tăng đều đến hoàng cung dự trai Tăng, Ngài một mình đứng trước cổng tinh xá buồn bã khóc lóc, không muốn rời Tăng đoàn. Đức Thế Tôn quán sát biết được, đi ra cửa tinh xá gặp Ngài, hỏi: Vì sao thầy khóc? Thưa: Anh con nói con không làm người xuất gia được, bảo con hoàn tục, nhưng con ưa thích hạnh xuất gia, không muốn rời đi. Phật hỏi: Ai là thầy ông? Thưa: Bạch Thế Tôn! Là Ngài. Phật nói: Ta là thầy không đuổi ông, anh ông đâu có quyền đuổi. Sau đó, Phật hóa ra một cái khăn mới tinh trắng sạch, bảo Ngài quán sát sự thay đổi của nó. Dạy xong, Phật cũng ôm bát đến hoàng cung ứng trai.

Ngài vâng lời Phật treo khăn lên một nhánh cây, ngồi kiết già dưới gốc cây quán sát, thấy nó từ một cái khăn trắng sạch chuyển dơ cũ dần, từ từ úa vàng mục nát, một làn gió nhẹ

thổi qua, cả khăn rả ra rơi lả tả. Ngay đó ông triệt ngộ lý vô thường của vạn pháp, vô minh tan biến, đắc A-la-hán đầy đủ tam minh lục thông. (Nhờ thần lực của Phật, sự biến chuyển của khăn xảy ra nhanh chóng, chỉ khoảng thời gian Phật đi từ tinh xá đến hoàng cung mà cái khăn đã hoàn tất quá trình biến đổi của nó, giúp Tôn giả Châu-lợi-bàn-đặc nhận được lý vô thường.)

Khi đó, Thế Tôn và chúng Tăng dự trai tại cung vua Ba-tư-nặc. Đến giờ, vua hỏi Phật có thể dâng thức ăn được chưa, Phật bảo chưa đủ người. Vua sai sứ đến tinh xá, đến nơi sứ thấy còn rất đông Tỳ-kheo, vị đang tọa thiền, vị kinh hành, vị giặt y v.v... Sứ trở về thưa vua còn đến 500 Tỳ-kheo. Phật bảo chỉ có một vị là Tôn giả Châu-lợi-bàn-đặc, ông hóa nhiều Tỳ-kheo để đùa sứ, Phật dạy sứ giả lên tiếng hỏi

vị nào là Châu-lợi-bàn-đặc, ai trả lời đầu tiên thì chính là vị ấy, hãy thỉnh về.

Tăng thọ trai xong, vua thỉnh thuyết pháp, Phật sai Tôn giả Châu-lợi-bàn-đặc thuyết. Ngài đăng tòa giảng rộng nghĩa thâm áo của kinh điển từ cạn đến sâu như một pháp sư thông thái, không hề giống như trước đây một bài kệ cũng không thuộc.

Chúng thấy lạ thưa hỏi, Phật bảo: Châu-lợi-bàn-đặc tiền kiếp từng là tam tạng pháp sư, nhưng vì có tâm khinh người ít học và khi dạy không dạy hết ý sợ người học sẽ giỏi hơn mình. Vì lẽ đó đời nay phải chịu quả báo ngu đần. Nhiều kiếp về trước ông thường tu quán vô thường, công phu tu nhiều đời còn huân trong tiềm thức nên khi nhận ra sự đổi thay của cái khăn liền ngộ đạo đắc quả.

Như vậy, công phu tu tập không mất, cho dù gặp nghịch duyên tạm che, khi đến thời cũng sẽ được khai mở. Chúng ta có duyên lành được gặp Phật pháp, phước báo này thù thắng vô cùng, phải trân trọng và tranh thủ dụng công, đừng để uổng phí phúc lành này, giờ không tu đến chết hối hận đã muộn.

Trong Quy Sơn Cảnh Sách, Tổ Quy Sơn dạy: "Hận mình sớm chẳng lo tu, đến lúc tuổi già nhiều điều tội lỗi. Khi sắp rời bỏ cuộc đời, sự sống tan rã nhanh chóng, trong lòng khiếp sợ kinh hoàng. Giống như lụa thủng chim bay, cũng vậy, tâm thức theo nghiệp. Như kẻ mắc nợ, ai mạnh kéo trước, trong tâm nhiều mối, nặng đâu sa đó."

Khi chết thần thức theo nghiệp, tạo nghiệp gì thức theo nghiệp đó. Nếu đời này tu tốt, đời sau tiếp tục sự nghiệp tu hành. Nếu tu

không tốt phải đọa đường dữ trả quả, tạm dừng sự tu. Như người đang đi học mà mắc nợ, phải nghỉ học đi làm kiếm tiền trả nợ. Hay người đang đi làm mà mắc nợ, phải cắt phần lương trả cho người, trả hết nợ mới được thụ hưởng. Nếu còn nợ mà sắm xe hơi nhà lầu, chủ nợ sẽ không để yên.

Tu không dụng công, công đức tu tập không bằng của thí chủ cúng, đời sau phải trả nợ thí chủ, hết nợ mới tu tiếp được, khi đó sẽ tiếp tục công phu dang dở. Cho nên, đã có phúc lành gặp Phật pháp, được xuất gia tu hành, phải tu sao cho xứng đáng.

Một vị tôn túc nói:

Công phu chưa được vuông tròn

Bao phen tựa cửa lòng buồn nao nao

Mùng ba mùng bốn đuổi nhau

Tóc xanh giờ đã nhuốm màu tuyết sương.

Thời gian trôi qua không đợi ai, người chân chánh tu hành trân trọng từng phút giây, không rảnh để làm việc vô ích, nói lời vô ích, toàn tâm toàn ý dụng công, không để ngoại cảnh ảnh hưởng đạo tâm.

Ta như vị thầy thuốc giỏi, biết bệnh nói thuốc, uống hay không uống chẳng phải lỗi của thầy. Lại như người dẫn đường giỏi, chỉ người con đường tốt, nghe mà không đi chẳng phải lỗi tại người chỉ đường.

Phật đã để lại vô lượng pháp môn, chỉ dạy cặn kẽ, không chịu ứng dụng tu là lỗi tại mình, không phải lỗi của Phật. Phật là bậc đã thấu tột chân lý nên pháp Ngài dạy là chân lý, theo đúng lời Phật mà tu tự nhiên cũng giác ngộ như Phật.

Đức Phật dặn dò đệ tử khi nghe pháp phải "tứ y tứ bất y" (bốn chỗ nương tựa và bốn chỗ không nên nương tựa), đó là: Y pháp bất y nhân, y nghĩa bất y ngữ, y trí bất y thức, ý liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh.

Y pháp bất y nhân (nương pháp không nương người): Khi nghe pháp chỉ nương tựa pháp Phật dạy mà tu, không quan tâm vị giảng sư hay vị giáo thọ có đức hạnh hay không, giảng hay hay dở, có sở đắc không v.v... Quý Ngài thông tuệ Phật pháp, đem chỗ hiểu đó chỉ dạy để người học nắm vững giáo lý, ứng dụng tu không bị lầm lạc, đem ích lợi cho mình. Còn vị ấy có hạnh giải tương ưng hay không không ảnh hưởng gì đến mình. Cho dù vị ấy không phải chủ bò thì cũng có công đếm bò. Đó là ý nghĩa y pháp bất y nhân.

Y nghĩa bất y ngữ (nương nghĩa không nương văn tự): Trong giáo pháp đại thừa, đức Phật thường dùng ý nghĩa biểu trưng, nếu nương văn tự hiểu có thể sẽ hiểu lầm ý Phật. Vì pháp tối thượng vốn vượt ngôn ngữ, không thể dùng lời diễn tả, dùng ý nghĩ suy. Nên đức Thế Tôn phải dùng phương pháp biểu trưng để có thể sử dụng ngôn ngữ cạn hẹp nêu bày thể tâm thênh thang, dùng lời nói đối đãi hiển thị pháp không đối đãi.

Như Kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn nói về năng lực siêu phàm của Bồ-tát Quán Thế Âm, chỉ cần niệm danh hiệu Ngài là mọi khổ não tan biến, tai ách tiêu trừ, cầu được ước thấy v.v... Tuy nhiên không phải ai niệm danh hiệu Ngài cũng có cảm ứng, vẫn còn nhiều vị niệm mà vẫn khổ, cầu nguyện không ứng, cầu con không được, cầu gái sanh trai, cầu trai sanh gái… Thế nên, nếu hiểu không rõ ý kinh

sẽ thành phỉ báng Như Lai, cho là lời Phật không nghiệm.

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Bồ-tát Quán Thế Âm tu pháp môn "Phản văn văn tự tánh", nghĩa là xoay tánh nghe trở lại nhận lấy tự tánh. Nên niệm danh hiệu Quán Thế Âm là luôn nhớ sống lại với tự tánh thanh tịnh của mình. Khi đã nhận ra và sống lại với tự tánh thì sẽ không còn bị các pháp trói buộc, đó là ý xiềng xích gãy lìa. Không phải xích bên ngoài gãy, mà xích trong tâm gãy.

Tổ Huệ Khả bị đánh đến chết vẫn thản nhiên nhận lấy, không hề kêu oan. Tổ Sư Tử xem kiếm vua Kế Tân chém đầu mình như gió xuân thổi ngang cổ. Tô Đông Pha bị đày biên địa vẫn vui vẻ chế tác thơ phú. Còn rất nhiều trường hợp tương tợ như thế. Vì đã sống với tự tánh chân thật thanh tịnh nên nghịch cảnh

không bức bách được mình, không làm khổ được mình. Đó là ý nghĩa niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ dứt mọi khổ đau.

Cũng vậy, mong trai được trai, mong gái được gái, nghĩa là sống được với tự tánh thì tâm không còn phân biệt, sanh trai gái gì cũng vui, cũng vừa ý. Vì tâm không còn mong cầu nên vui với mọi cảnh, gọi là cầu được ước thấy.

Thế nên, học Kinh Phật phải hiểu theo nghĩa, không nên dính kẹt vào văn tự. Xoay về tâm mình để liễu đạt ý Phật.

Y trí bất y thức (nương trí tuệ không nương thức phân biệt): Học pháp Phật phải nương trí tuệ hiểu, không khởi tâm phân biệt hai bên, dùng thức phân biệt để hiểu kinh sẽ không thể liễu đạt ý kinh.

Y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh (nương kinh liễu nghĩa không nương kinh không liễu nghĩa): Kinh liễu nghĩa là kinh chỉ tột chỗ chân thật, đến chỗ rốt ráo thành Phật. Kinh không liễu nghĩa dừng lại ở quả vị Thanh văn Duyên giác. Phật dạy chúng ta chỉ nương kinh liễu nghĩa, tức phải phát tâm bồ đề dõng mãnh, thẳng tiến đến quả Phật, không dừng lại ở quả chứng của nhị thừa.

18. QUYẾT NGHI

Các ông đối với Tứ Thánh Đế khổ tập diệt đạo, có chỗ nào nghi ngờ phải mau thưa hỏi, không nên ôm lòng hoài nghi không cầu giải quyết.

Lúc này, Thế Tôn còn rất ít thời gian, vậy mà Ngài vẫn muốn chỉ dạy thêm cho đệ tử. Đối với Thanh văn, Tứ Thánh Đế là pháp rất

quan trọng, là pháp chủ đạo, nên Phật không muốn chúng còn có chỗ nghi.

Tứ Thánh Đế là bốn chân lý chắc thật mà đức Phật đã chứng biết, nương vào bốn điều này tu tập sẽ chứng quả thánh. Còn gọi là Tứ Diệu Đế, nghĩa là bốn chân lý vi diệu nhiệm mầu. Thường gọi tắt là Tứ Đế. Gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

Khổ Đế là chân lý về sự khổ thế gian. Thế gian khẳng định là khổ, không thể vui được, đó là chân lý, là sự thật. Khổ có thể chia làm hai, làm bốn hay làm tám. Hai khổ là sanh khổ và tử khổ. Bốn khổ là sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ. Tám khổ là sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu xa lìa khổ, oán thù gặp gỡ khổ, cầu không được khổ và năm ấm hưng thạnh khổ.

Sanh khổ: Lúc sanh mẹ đau con khổ, rồi cả cuộc sống này vì chạy vạy miếng ăn mà phát sinh nhiều khổ đau, cả vật chất lẫn tinh thần. Suốt đời sống của một người luôn vui ít khổ nhiều. Đó là sanh khổ.

Chết khổ: Khi chết thần thức ra khỏi thân xác rất đau đớn, tinh thần sợ hãi không biết đi về đâu. Ai cũng sợ chết, không ai muốn chết, chỉ những người quá tuyệt vọng, quá đau khổ, nghĩ chết sẽ thoát được cái khổ hiện tại mới tự tìm cái chết. Có người tạo ác nghiệp, giết người không gớm tay, nhưng khi bị tuyên án tử hình liền ngất xỉu. Trước khi thi hành án tử, tử tù được cho ăn một bữa ngon nhưng không ai ăn nổi vì sợ hãi, khổ đau. Chết là sự đau khổ, sợ hãi lớn nhất của đời người.

Già khổ: Khi già làm việc gì cũng khó, phải nhờ người giúp đỡ chăm sóc, trong lòng

khổ não vì không còn sức khỏe tự lo. Nếu người chăm sóc không chu đáo, hoặc bỏ bê, hoặc nói lời nặng nhẹ, hoặc đánh đập hành hạ… lại càng khổ hơn.

Bệnh khổ: Bệnh làm cho thân đau đớn, mệt mỏi, có tiền thuốc thang còn đỡ, không tiền càng khổ não hơn do bệnh tăng dần. Hoặc phải nhờ người chăm sóc, bị khinh rẻ, rầy la, mắng nhiếc, đánh đập… khổ càng thêm khổ.

Thương yêu xa lìa khổ: Đây là khổ về tinh thần, phải xa cách người thương nên nhớ nhung sầu não. Gồm có sanh ly và tử biệt. Sanh ly là còn sống mà không được gần nhau, như vợ chồng ly dị, vợ hoặc chồng vẫn còn thương người kia nhưng không được sống với nhau nữa, con cái yêu thương cha mẹ mà phải xa lìa một trong hai người, hoặc cha mẹ thương con nhưng phải giao cho đối phương

chăm sóc… Những sự khổ tương tự như vậy xảy ra rất nhiều trong cuộc sống. Tử biệt là người mình thương mất đi, xa cách nhau vĩnh viễn, kẻ âm người dương không thể gặp lại được nữa, chồng mất vợ, vợ mất chồng, con mất cha mẹ, cha mẹ mất con, cháu mất ông bà, ông bà mất cháu…, những thứ khổ này xảy ra mỗi phút giây trên thế gian.

Oán thù gặp nhau khổ: Vật không thích mà phải nhận, người không thích phải ở chung. Như những người vợ gặp phải chồng vũ phu, đánh đập mỗi ngày nhưng lại không thể chia tay, phải nhẫn nhục chịu đựng, ngày dài như tháng, tháng dài như năm, sống trong roi vọt, ăn cơm chan nước mắt. Một phụ nữ ở Hà Nội bị chồng hành hạ như thời trung cổ, mãi đến năm 65 tuổi, ông chồng đánh đến xuýt chết phải nhập viện cấp cứu, chồng bị bắt ở tù, bà mới được giải thoát. Bị ngược đãi như

vậy lẽ đương nhiên sẽ oán hận vô cùng mà vẫn phải sống chung cùng nhau, nên rất đau khổ. Những trường hợp tương tự như vậy nhiều vô số. Đó là oán thù gặp nhau khổ.

Cầu muốn không được khổ: Ở thế gian, người cầu được ước thấy rất ít, muốn mà không được nhiều vô cùng. Ai sống ở đời cũng phải chạy vạy lo cái ăn cái mặc. Có người vất vả cả đời cũng kiếm không đủ tiền mua nhà, suốt đời ở nhà thuê hoặc lăn lóc xó chợ. Muốn đổi đời có khi phải dựa vào may rủi như mua vé số, đánh bài, chơi đề v.v... cầu mong được trúng, được thắng, mà đâu được như ý, nghèo vẫn hoàn nghèo, có khi còn tăng thêm nợ.

Thật ra, sở dĩ cầu không được là do không đủ phúc, nếu có phúc không cầu vẫn được. Thời Phật có một gia đình Phật tử nọ, một

hôm ông chồng xới đất bỗng xới phải một hũ đựng đầy vàng, nhưng ông vẫn để nó ở nguyên đó không đem về nhà. Tối nằm bên vợ ông kể cho bà nghe, bà hỏi: Sao không đem về? Ông đáp: Không phải của mình, có lấy về cũng không giữ được. Là của mình, không lấy nó cũng tự về. Không ngờ, lúc đó một tên trộm đang rình rập bên vách, nghe chuyện nó chạy ra ruộng tìm hũ vàng, tuy tìm được nhưng mở ra thấy chỉ toàn đá. Nó nghĩ ông lão bịa chuyện lừa vợ, nên vác hũ vàng đem để trước cửa nhà ông để sáng ra bà vợ thấy biết bị chồng lừa sẽ mắng chồng. Sáng ra, ông mở cửa nhìn thấy hũ vàng ngay trước mặt, ông nói với vợ: Bà xem, hũ vàng tự chạy về nè, tức đây là phước của mình. (Chú: Tên trộm mở hũ thấy đá vì vốn không thuộc về nó, vợ chồng Phật tử mở ra thấy vàng là do phước báo chiêu cảm).

Người tin sâu nhân quả sống và làm việc theo hoàn cảnh, điều kiện, năng lực của mình, nếu có phước tự nhiên giàu có, không phước vui vẻ chấp nhận sống nghèo. Nếu tệ nữa đi xin cũng được người cho bữa ăn, kiên quyết không tạo ác nghiệp để cầu cái không phải của mình.

Ở một làng quê miền Trung nước ta, có một thanh niên mồ côi cha mẹ, anh không có việc làm, mỗi ngày đều dạo đi trong xóm giúp đỡ mọi người. Hoặc xách thay đồ nặng cho phụ nữ, hoặc phụ giúp đám tiệc, hoặc trông hộ người già trẻ nhỏ v.v... Ai có việc gì cần anh đều đến giúp, chẳng nề hà nặng nhẹ lớn nhỏ. Khi đói ăn cơm ở một nhà nào đó, ai cũng vui vẻ cho anh ăn, có gì ngon đều để phần anh. Cứ như vậy ngày ngày anh phụ việc cho cả làng, không người thân mà toàn làng là thân nhân, không làm ra tiền mà không bao giờ đói.

Cuộc sống anh vui vẻ, thoải mái, hồn nhiên. Mọi người gọi yêu anh là "thằng khờ", vì chẳng ai sống được vô tư như anh.

Thế nên, nếu vui vẻ với cái mình đang có thì sẽ sống rất thoải mái. Còn cầu cho được cái chưa có thì tùy phước, có phước sẽ được, không phước thì chưa chắc. Nhưng con người thường cầu quá cái phước của mình nên thường không được toại nguyện, do đó buồn khổ, Phật gọi là "cầu không được khổ".

Năm ấm hưng thạnh khổ: Thân năm ấm này làm mình khổ. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức ấm. Sắc ấm thuộc vật chất, thọ, tưởng, hành, thức, ấm thuộc tinh thần. Những cái khổ trên đều nhiếp thuộc năm ấm khổ này, nếu không có thân ắt không khổ. Sanh là năm ấm hòa hợp sanh, chết là năm ấm chia lìa, già bệnh do sắc ấm vô thường biến đổi, thương

yêu xa lìa, oán thù gặp gỡ, cầu muốn không được đều là do thọ, tưởng, hành, thức ấm mà ra. Như vậy, khổ trên thân nhiếp thuộc sắc ấm, khổ về tinh thần nhiếp thuộc thọ, tưởng, hành, thức ấm.

Sanh ra thân rồi phục vụ nó, chìu chuộng nó, vì nó làm đủ mọi việc và cũng vì nó thọ lãnh mọi khổ não. Thế nên, Phật luôn nhắc nhỡ đệ tử phải rõ biết cái hoạn của năm ấm để xa lìa sự trói buộc của nó.

Tập Đế: Là nguyên nhân thật sự gây ra khổ. Nói đủ là "Ái tập khổ tập đế", nghĩa là Ái là nguyên nhân tạo ra khổ. Ái đây là ái ngã, chấp ngã. Chính vì ái chấp nên mới khổ, hết chấp là hết khổ.

Các vị Cao Tăng khi gặp nghịch duyên đều thản nhiên, không lo sợ, không sầu khổ. Vua Kế Tân cầm kiếm đến xin đầu Tổ Sư Tử,

Tổ bảo: "Năm uẩn còn không, sá gì cái đầu!" Vua chặt đầu, Tổ thản nhiên không sợ, cũng không oán hận. Các Ngài không còn chấp thân, đã xả được ái ngã, bị mắng chửi, đánh đập, thậm chí giết chết, vẫn không làm tâm các Ngài dao động.

Thế nên, chính sự chấp ngã, chấp pháp làm mình khổ. Cho thân thật, pháp thật nên mến thích, cố gắng níu giữ, cái gì thích làm mọi cách gom vào, cái gì ghét tìm cách đẩy ra, cả hai đều làm mình đau khổ, nên nói "Ái tập khổ tập đế", ái là nguyên nhân dẫn đến khổ.

Diệt Đế: Là sự thật về Niết-bàn, an lạc, tịch tĩnh. Nói đủ là "Ái diệt khổ diệt đế". Khi diệt ái, không còn chấp, tự nhiên hết khổ. Cái gì làm mình khổ buông đi sẽ hết khổ, chân lý là vậy, rất giản đơn. Do chấp làm mình khổ thì

buông chấp, do ái làm mình khổ thì buông ái. Vậy thôi!

Đạo Đế: Là phương pháp đúng đắn để diệt ái dứt khổ. Nói đủ là "Ái diệt khổ diệt đạo đế". Đạo đế gồm 37 phẩm trợ đạo, chia làm 7 phần, gồm: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần, Bát Chánh Đạo. Trợ là giúp, đạo là phương pháp hay con đường. Trợ đạo là phương pháp giúp mình diệt ái dứt khổ.

Trong 37 phẩm 7 phần đó, chọn lựa pháp nào thích hợp với căn cơ mình nhất để ứng dụng tu dễ dàng, giúp mình diệt tâm chấp ngã, dứt tâm nhiễm trước, không cần phải tu đủ cả 37 phẩm. Thậm chí, nếu một pháp nào không nằm trong 37 phẩm nhưng cũng trợ giúp mình đoạn ái thì cũng nhiếp thuộc đạo đế. Thế nên, ở đây đức Phật dùng chữ "trợ

đạo", tức là chỉ trợ giúp thôi, không phải là duy nhất cũng không phải chỉ có bấy nhiêu.

Như một bà lão được Thiền sư dạy pháp tu "mặc kệ", bà ứng dụng tu và đắc đạo, pháp này không nằm trong 37 phẩm trợ đạo nhưng vẫn thuộc đạo đế. Hay như pháp quán hơi thở, cũng không phải là 37 phẩm trợ đạo, nhưng đã giúp rất nhiều vị đắc quả A-la-hán, nên cũng là đạo đế.

Thế nên, đức Phật dùng 37 phẩm trợ đạo để định hướng, theo hướng đi này ắt giải thoát. Như pháp "mặc kệ" thuộc định hướng "xả" trong Thất Bồ Đề Phần, pháp "quán hơi thở" thuộc định hướng "niệm thân", pháp "niệm Phật", "trì chú" thuộc định hướng "niệm tâm" trong Tứ Niệm Xứ… Tương tự như vậy, tám muôn bốn ngàn pháp môn của

Phật đều có thể xếp vào 37 phẩm trợ đạo, thuộc về một trong 37 định hướng này.

Trên đây là giảng nói sơ lược về Tứ Thánh Đế. Bốn chân lý này vô cùng quan trọng nên đức Phật mới gạn hỏi đệ tử còn có nghi ngờ không.

Bấy giờ đức Thế Tôn lặp lại như thế ba lần mà không có người hỏi. Vì cớ sao? Vì cả chúng đều không nghi ngờ.

Pháp Tứ đế được Phật chỉ dạy rất cặn kẽ và liên tục suốt 49 năm hoằng pháp. Thế nên, Tăng chúng đều đã nắm vững, tuy còn có vị chưa đắc A-la-hán, nhưng không phải vì chưa hiểu nghĩa Tứ đế mà vì chưa hành tới, nên các Ngài không có thắc mắc để hỏi.

Khi ấy, Tôn giả A-nậu-lâu-đà xem xét tâm của chúng, bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Mặt trăng có thể thành nóng, mặt trời có thể

thành lạnh, Phật nói pháp Tứ đế không thể nào khiến dời đổi được."

A-nậu-lâu-đà còn được phiên âm là A-na-luật-đà, là một trong Thập đại đệ tử Phật, được Phật tuyên dương là vị Thiên nhãn đệ nhất trong hàng đệ tử Thanh văn. Ngài là em chú bác với Phật, theo Phật xuất gia. Một hôm khi Phật đang giảng, Ngài không chú tâm nghe mà ngồi ngủ gục. Phật quở Ngài ham ngủ giống như con sâu. Xấu hổ trước đấng Đạo sư và đại chúng thanh tịnh, Ngài thệ nguyện từ đây về sau quyết không ngủ. Trải nhiều ngày, mắt Ngài trở nên đau rát, chảy nước mắt liên tục, y sĩ khuyên Ngài nên ngủ lại rồi thoa thuốc sẽ hết đau, nếu tiếp tục không ngủ ắt mắt sẽ mù. Ngài kiên quyết giữ lời thề, dù Phật bảo cũng không đổi, cuối cùng bị mù. Phật thấy Ngài dõng mãnh như vậy nên dạy Ngài phương pháp quán sát. Nhờ tu

pháp này Ngài đắc A-la-hán, có thiên nhãn thông vượt trội hơn các vị khác, được Phật ấn ký là đệ tử có thiên nhãn đệ nhất.

Phật thường không xen vào hạnh nguyện đã phát của đệ tử. Ngài Đại Ca-diếp tu khổ hạnh chỉ xin thức ăn người nghèo, Ngài Tu-bồ-đề chỉ xin người giàu, Phật đều không la rầy, vì mỗi người có hạnh nguyện riêng, miễn không đắm nhiễm, không ảnh hưởng đến sự tu tập là được. Ngài A-na-luật vì lời thề đã phát nên không nghe lời Phật khuyên. Phật vì tôn trọng lời nguyện của Ngài nên cũng không cản ngăn.

Tuy có thiên nhãn thông, nhưng trong công việc hàng ngày, Ngài không dùng thần thông. Một hôm cần vá y, vì không thấy đường xỏ kim, Ngài đã lên tiếng nhờ: Có ai làm phước xỏ giùm kim cho tôi không? Khi ấy

Thế Tôn đi ngang qua phòng Ngài, nghe vậy liền nói: Để Như Lai làm phước xỏ kim cho ông.

Phật đã là vị phước huệ viên mãn mà không chê một phước nhỏ như xỏ kim. Còn chúng ta, phước nhỏ chê không làm, phước lớn thì không có khả năng làm, rốt cuộc không được chút phước nào cả. Làm phước không kể lớn nhỏ, cốt để tâm mình luôn hướng thiện, hành thiện. Ai cần cũng đều giúp, không kể địa vị sang hèn, không kể việc làm lớn nhỏ.

Có một Tỳ-kheo bị bệnh ghẻ lở, chúng Tăng không ai gần gũi chăm sóc. Khi sắp mất, ông nghĩ nhớ đến Phật. Đức Phật đến hỏi: Ông có biết vì sao ông bệnh vậy mà không ai đến thăm hỏi chăm nom không? Ông thưa: Bạch Thế Tôn! Con biết, trước đây khi có Tăng

bệnh, con chưa từng đến thăm, nay phải lãnh quả không người thăm viếng.

Phật bảo Ngài A-nan nấu nước nóng, đích thân Thế Tôn tắm rửa thay đồ cho Tỳ-kheo ấy. Được tắm rửa sạch sẽ, đắp y đã giặt, ông thấy toàn thân thơ thới. Phật nhân đó thuyết pháp, ngay lời dạy của Phật ông đắc A-la-hán, nhẹ nhàng xả báo thân vào Niết-bàn.

Các vị đệ tử lớn của Phật như Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề v.v... đều đã Niết-bàn trước Phật. Ngài Đại Ca-diếp ở xa chưa về kịp. Lúc này, chỉ có Tôn giả A-nậu-lâu-đà là lớn nhất, lại là vị có thiên nhãn thông đệ nhất, Ngài quán sát tâm đại chúng rồi bạch Phật: Mặt trăng có thể thành nóng, mặt trời có thể thành lặng, Phật nói pháp Tứ đế không thể nào dời đổi được.

Vì pháp Tứ đế là chân lý. Do Phật nhận được chân lý đó nên giải thoát, nay đem chân lý đó chỉ dạy chúng sanh, không phải Ngài tự đặt ra, cũng không phải do ai đặt, nên không có vấn đề dời đổi. Khi giảng Tứ đế Tam chuyển thập nhị hành, Phật đã khẳng định: "Đây là Khổ chính ta đã biết, đây là Tập chính ta đã đoạn, đây là Diệt chính ta đã chứng, đây là Đạo chính ta đã tu."

Phật nói Khổ đế thật là khổ, không thể nào khiến cho nó được vui. Tập đế thật là nhân, không thể có nhân nào khác.

Tất cả chúng sanh sanh ra đều khổ, không thể nào vui được. Dù chúng sanh cõi trời cũng phải chịu cái khổ của sự chết. Có một vị trời khi thọ mạng sắp hết, biết đời vị lai phải đọa làm thân ngựa, ông sợ hãi đến lễ Phật cầu cứu giúp. Cho nên, đời này làm trời, chưa chắc đời

sau không đọa! Không phải chỉ có các vị trời ở cõi Dục, mà chư thiên cõi Sắc, Vô sắc cũng có thể bị đọa ở đời vị lai.

Hai vị thầy trước của Phật, Ngài Uất-đầu-lam-phất và Ngài A-la-la, một vị sanh lên cõi trời Phi phi tưởng, một vị sanh lên cõi trời Vô sở hữu xứ. Nhưng Phật nói đời vị lai, Ngài Uất-đầu-lam-phất sanh làm con thú có cánh, trên bắt chim dưới bắt cá; Ngài A-la-la sanh làm Quốc vương vùng biên địa, sát sanh hại vật vô số. Do đó, đời kế tiếp cả hai đều đọa địa ngục.

Chúng sanh còn ở trong tam giới là còn khổ, bị sanh tử buộc ràng, không ai thoát được. Nên Phật nói Khổ đế thật là khổ, không thể nào khiến cho nó vui được.

Tập đế thật là nhân, không có nhân nào khác. Tập đế là ái tập khổ tập. Sở dĩ chúng ta

không ra khỏi ba cõi là vì ái ngã, chấp ngã là thật. Do ái chấp nên tạo các nghiệp trôi trong sanh tử. Chính mình tạo nghiệp rồi trở lại bị nghiệp lôi dẫn luân hồi trong ba cõi. Không có vị thần nào sắp đặt sanh tử cho chúng sanh, chúng sanh tự tạo nhân rồi tự trôi nổi.

Ái chính là nguyên nhân quyết định khiến chúng sanh sanh tử luân hồi. Chấp thân ngũ uẩn là thật, mất thân này liền tìm thân khác, dù mang thân nào cũng cho đó là thật mình, bám víu giữ gìn, vì thân mà tạo nghiệp, vì thân mà thọ khổ.

Một quý phi rất xinh đẹp được vua cực kỳ yêu quý. Không ngờ đoản mệnh, ra đi lúc tuổi còn thanh xuân, vua đau khổ không chịu chôn, chỉ nguyện cầu sao cho cô sống lại. Một Hòa thượng đến nói sẽ dẫn vua đi gặp cô quý phi đó. Ngài biến hình thành con bọ hung,

cũng biến vua thành bọ hung, rồi dẫn đến gặp một con bọ hung cái (chính là thân hiện tại của quý phi). Vua xúc động bảo quý phi trở về với mình, không ngờ con bọ hung cái nói: Ông là ai, vừa già vừa xấu lại muốn rủ rê tôi, chồng tôi khỏe mạnh đẹp trai, tôi mắc gì theo ông. Ngờ đâu lúc đó con bọ hung chồng về, rượt vua và hòa thượng chạy trối chết. Hòa thượng thâu pháp thuật, hỏi vua: Còn muốn rướt quý phi về không? Vua thức tỉnh, không còn đau buồn nữa.

Làm thân gì sẽ chấp thân đó, yêu thân đó. Ái đó theo chúng sanh suốt chặng đường dài sanh tử. Nên trong giới sát, Phật có dạy: Tất cả chúng sanh đều quý tiếc thân mạng mình nên đừng giết hại, dù con kiến con muỗi cũng quý thân nó. Mình thương thân mình thì cũng nên thương thân chúng sanh.

Vậy nguyên nhân chính của khổ là ái ngã, cho ngã là thật, bám chặt không rời, từ đó trôi lăn trong sanh tử không có ngày ra.

Khổ nếu diệt tức nhân diệt, nhân diệt nên quả diệt.

Diệt đế là Ái diệt khổ diệt đế. Ái là nguồn của khổ, muốn hết khổ chỉ cần diệt được ái, chân lý là vậy. Không còn chấp ngã, không cho thân tâm này là thật, không bám vào nó nữa tự nhiên sẽ hết khổ.

Đạo diệt khổ thật là chân đạo, không có đạo nào khác.

Tất cả những phương pháp Phật dạy cốt để giúp chúng ta nhận được thân không thật, bỏ được ái chấp, từ đó hết khổ đau. Nên Đạo đế nói đủ là Ái diệt khổ diệt đạo đế.

Đạo đế gồm 37 phẩm trợ đạo. Trợ là giúp, 37 phẩm giúp chúng ta nhận được chân lý,

thấy được lẽ đạo. Đạo đế như tông chỉ của mọi pháp tu trong Phật giáo. Dù pháp tu nào cũng không rời một trong 37 phẩm này. Ví dụ pháp môn niệm Phật có thể nhiếp thuộc về Thất giác chi: Chọn lựa câu niệm Phật là Trạch pháp, nhớ mãi câu niệm Phật không quên là Niệm, trì niệm liên tục là Tinh tấn, một thời gian tâm sanh hỷ lạc là Hỷ, càng niệm càng an lạc là Khinh an, lâu hơn nữa tâm trở nên thanh tịnh không dấy niệm khác là Định, đến khi cả câu niệm Phật cũng buông, thể nhận tâm chính là Phật, cõi này chính là Tịnh độ, đó là Xả.

Như vậy Trạch pháp trong Thất giác chi không cố định là pháp nào, chọn lựa pháp tu nào cũng sẽ dẫn đến thành tựu cả. Cốt lõi của phẩm này là lựa chọn được pháp thích hợp, tinh tấn tu tập, sau khi tâm đã thanh tịnh rồi phải buông bỏ pháp ấy, như vậy mới có thể

giác ngộ hoàn toàn. Như kinh Kim Cang dạy: Dùng bè qua bờ, đến bờ rồi phải bỏ bè.

Trong một bài kinh A Hàm, Phật khẳng định: Nếu ai tu Tứ niệm xứ và thực hành Thất giác chi sẽ đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác đây không có nghĩa là thành Phật, mà là nhận được tự tánh. Tứ niệm xứ là quán niệm thân, thọ, tâm, pháp. Nếu sự quán niệm được liên tục cho đến khi tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi liền buông bỏ tâm quán đó. Chính ngay khi đó tự tánh tự hiện, gọi là chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Một bà lão lớn tuổi, được một Thiền sư dạy pháp quán "Mặc kệ", gặp việc gì cũng mặc kệ không quan tâm. Cách tu này tương đương với "niệm pháp" trong Tứ niệm xứ, "quán pháp như pháp niệm xứ", thấy các

pháp đúng như là nó, mặc kệ không quan tâm. Bà lão tu một thời gian, tâm trở nên thanh tịnh không còn bị pháp chuyển, chợt nhận ra tâm hằng chiếu, thường trụ chẳng mất, gọi đó là ngộ đạo.

Hay như Bát chánh đạo, mở đầu là chánh kiến thấy đúng chân lý. Khi có chánh kiến tức đã vào quả vị Tu-đà-hoàn, lòng tin đã sanh, không bao giờ còn lui sụt. Các pháp tu của Phật luôn giúp mình sanh được chánh kiến, bởi có chánh kiến việc tu mới không bị sai lạc, nó như kim chỉ nam giúp mình không bị lầm đường lạc lối.

Thế nên Đạo đế với 37 phẩm trợ đạo là cương lĩnh bao trùm tất cả pháp tu trong đạo Phật. Phật dạy chúng ta những phương pháp dứt được ngã ái, nhận được bản tâm, từ đó tự tại trong sanh tử, không còn khổ đau.

Bạch Thế Tôn, các Tỳ-kheo đối với pháp Tứ đế quyết định không có nghi ngờ.

Ngài A-nậu-lâu-đà khẳng định với Phật là chúng Tỳ-kheo đối với pháp Tứ đế đã hiểu rất rõ, không còn gì nghi ngờ. Từ trước đến giờ, đức Thế Tôn đã chỉ dạy cho đệ tử vô cùng cặn kẽ, mọi người đều đã nắm rõ đường lối tu hành, không cần phiền Thế Tôn phải nhọc nhằn giải thích thêm nữa.

19. CHÚNG SANH ĐỀU ĐƯỢC ĐỘ

Ở trong chúng đây, hoặc có những người việc làm chưa xong, thấy Phật diệt độ sẽ có lòng buồn bã.

Việc làm chưa xong là chưa đắc quả A-la-hán, còn dừng trụ ở quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm. Tu-đà-hoàn đã sanh chánh kiến, lòng tin kiên cố không đổi nên sẽ tiến mãi chớ không lùi. Tư-đà-hàm tham sân si đã mỏng ít, chỉ còn vi tế phiền não. A-na-hàm đã dứt tham sân, nhưng chưa đoạn gốc si hoặc, vẫn phải sanh lại ở cõi A-na-hàm thiên. Chỉ tới A-la-hán mới sạch hết lậu hoặc, thoát khỏi sự trói buộc của sanh tử luân hồi, gọi là việc làm đã xong. Còn ba quả vị trước là việc làm chưa xong, còn phải dụng công tu thêm.

Hoặc có những người mới vào đạo pháp, nghe lời Phật nói đều tức thời được độ, thí như đêm tối thấy lằn điện chớp liền thấy đường đi.

Có vị mới xuất gia, nghe lời Phật dạy liền đắc Tu-đà-hoàn, sanh chánh kiến biết phải tu như thế nào. Giống như đêm tối gặp ánh chớp liền thấy đường đi. Được gặp Phật hiện thế là có thiện căn sâu dày, nghiệp chướng mỏng ít, nên vừa nghe pháp liền ngộ, như cây trồng lâu năm, đến mùa liền đơm hoa kết trái, trái chín tự rụng. Các vị đã gieo trồng căn lành nhiều đời trước, đời này gặp Phật là đến mùa, nên một nghe ngàn ngộ. Còn chúng ta thiện căn chưa đủ, công phu chưa sâu, giống như cây mới trồng, tuy được thấm mưa pháp nhưng chưa thể đơm hoa kết trái. Khi nhân duyên đến, một lời một câu cũng giúp mình giác ngộ, công phu chưa tới thì phải tích lũy,

như cây mới trồng phải được chăm sóc kỹ lưỡng, kiên trì tưới nước bón phân, đủ ngày tháng tự nhiên đơm hoa kết trái. Cây chưa lớn, chưa có trái mà mình bỏ bê không chăm sóc thì nó sẽ chết yểu. Việc tu cũng vậy, vì công phu chưa đủ chưa thể giác ngộ rồi mình chán nản không dụng công nữa thì tâm đạo sẽ dần yếu đi, tham sân si dần mạnh trở lại, tiếp tục trôi nổi luân hồi. Tuy nhiên, hạt giống Bồ-đề đã gieo không mất, tương lai đủ duyên gặp Phật cũng được độ, nhưng đã lãng phí một thời gian rất dài.

Những vị vừa nghe liền ngộ là đã tu trước đó nhiều đời, công phu đã đủ để chín muồi nên mới được vậy. Nên chúng ta tu đừng ngán, đừng chán nản bỏ lỡ giữa chừng, đừng cho là mình căn cơ kém rồi nghĩ mình dụng công không có giá trị, mỗi một ngày tu là một ngày tích lũy, lâu dần tự nhiên viên mãn.

Trong chúng, có nhiều huynh đệ cùng xuất gia tu học một ngày, nhưng có vị chỉ một thời gian ngắn là đã biết rõ đường tu, tiến bộ rất nhanh, có vị vẫn mờ mịt, hiểu chậm, sửa tập khí cũng lâu. Pháp Phật không đổi, thầy cũng công tâm, nhưng người giỏi người dở là vì sự huân tập ít nhiều từ đời trước.

Thế nên, công phu tu không mất, tất cả đều nằm lại trong tàng thức, nối tiếp từ đời này qua đời khác. Khi dụng công tu mình cứ kiên trì tinh tấn, dù chưa được gì cũng đừng buông lung, đừng chán nản, tích lũy nhiều đời, vị lai sẽ có đời mình đốn ngộ đốn tu, giống như các vị Tổ sư không khác. Đường dù dài đi mãi cũng tới, tập khí dù sâu, gột rửa mãi cũng tiêu. Thành Phật tác Tổ không khó nếu mình kiên trì tu tập.

Hoặc có những người việc làm đã xong, qua được biển khổ, nhưng khởi nghĩ thế này: "Đức Thế Tôn sao diệt độ mau quá!"

Các vị đã đắc A-la-hán, hiểu rõ đức Thế Tôn xả bỏ thân tứ đại là chuyện đương nhiên, pháp hữu vi phải vậy, nhưng các Ngài nuối tiếc, xót thương cho những chúng sanh chưa được gặp Phật, về sau sẽ không thể gặp nữa.

Tôn giả A-nậu-lâu-đà tuy thưa toàn chúng thảy đều liễu đạt nghĩa Tứ Thánh đế, nhưng đức Thế Tôn muốn khiến đại chúng càng thêm kiên cố, nên dùng tâm đại bi lại vì chúng nói: "Tỳ-kheo các ông chớ ôm lòng buồn thảm, nếu ta còn ở đời đến một kiếp, rốt cuộc cũng phải diệt, có hợp mà không xa lìa, trọn không thể được."

Dù biết chúng đều liễu đạt nghĩa Tứ Đế, nhưng vì muốn khiến đệ tử đạo tâm càng kiên

cố, tín tâm càng vững chắc, nên đức Thế Tôn dùng tâm đại bi nhắc lại những điểm quan trọng.

Đầu tiên Ngài dặn chúng đừng buồn, bởi dù Ngài có kéo dài thọ mạng đến một kiếp rốt cuộc cũng phải diệt, vì pháp hữu vi có hợp mà không lìa là không thể được.

Trong kinh Du Hành (Trường A Hàm), có đoạn:

"Phật nói: "Này A-nan, những ai tu bốn thần túc, tu tập nhiều, thường ghi nhớ không quên, người ấy tùy theo ý muốn có thể kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp. A-nan, Phật đã tu tập nhiều bốn thần túc, chánh niệm, chánh tri, tùy theo ý muốn, Như Lai có thể sống hơn một kiếp, để trừ minh ám cho đời, đem lại nhiều lợi ích, trời và người đều được an ổn."

Lúc bấy giờ A-nan im lặng không trả lời. Phật nói như vậy ba lần, A-nan cũng im lặng không trả lời. Khi ấy A-nan bị ma ám, mê muội không tỏ rõ. Phật đã ba lần hiện tướng, nhưng A-nan không biết mà thỉnh cầu."

Do đó về sau, chúng Tăng khiển trách Tôn giả A-nan đã không thỉnh Phật trụ thêm ở đời. Thật ra, nếu đức Phật thật sự muốn kéo dài thọ mạng, Ngài có thể tuyên bố giữa đại chúng, Tôn giả A-nan không thỉnh cũng sẽ có Tôn giả khác thỉnh. Nhưng Ngài chỉ riêng nói với A-nan, lại còn để mặc cho Tôn giả bị ma ám, tức Ngài không thật sự muốn. Ở đây Ngài đã nói rõ lý do, dù có kéo dài thọ mạng cũng phải tới lúc xả thân, vì nó là pháp hữu vi, có sanh tất phải diệt, không thể khác được.

Các vị A-la-hán nhập Diệt tận định có thể kéo dài thọ mạng cả ngàn năm. Thậm chí Tôn

giả Đại Ca-diếp nhập định đến tận lúc đức Phật Di Lặc ra đời. Nhưng nhập Diệt tận định để kéo dài thọ mạng thì có ích gì, đã xong việc thì cần gì thêm thọ mạng? Sống thêm là để làm lợi ích chúng sanh, còn nhập định chỉ để kéo dài thọ mạng thì các Ngài sẽ không làm. Tôn giả Đại Ca-diếp vì vâng lời đức Thích Ca giữ y bát giao lại cho đức Phật Di Lặc mới nhập Diệt tận định lâu như vậy.

Ở Trung Quốc vào thời Hán, một Hòa thượng vào rừng tọa thiền trong một bọng cây. Ngài nhập Diệt tận định, dứt mọi thọ tưởng, quên cả thời gian, trải mấy trăm năm. Đến thời Tống, một tiều phu đốn củi phát hiện ra Ngài, nghĩ đã chết nên hỏa táng thân Ngài. Do nhân duyên đó Ngài xuất định, biết đã nhập định thời gian dài nên Ngài liền xả thân viên tịch. Cho nên, chư Thánh không dùng

Diệt tận định kéo dài tuổi thọ, vì làm vậy không có ý nghĩa chi cả.

Các pháp tự lợi lợi tha đều đã đầy đủ, nếu ta còn ở đời cũng không còn lợi ích gì nữa.

Trong kinh Pháp Hoa phẩm Như Lai Thọ Lượng, đức Phật có ví dụ về một người cha là đại lương y, đi xa về thấy các con bị trúng độc nặng nên chế lương dược cho uống, nhưng có những người con ỷ có cha ở bên nên không chịu uống, nên ông giả bộ đi xa rồi báo tin đã chết. Các người con sầu khổ nghĩ mình nay côi cút, không có chỗ cậy nhờ, lòng thường bi cảm, tâm bèn tỉnh ngộ, lấy lương dược cha chế uống vào, bệnh độc đều lành. Người cha nghe các con đều đã mạnh, liền trở về cho các con đều thấy. Các con vui mừng biết rằng cha vì phương tiện cứu con nên mới dối gạt như thế.

Nếu Phật trụ thế mãi mình sẽ ỷ lại, nghĩ chừng nào tu cũng được, có Phật ở bên lo gì. Còn giờ Phật thị hiện Niết-bàn, giáo pháp Ngài chỉ trụ có mười một ngàn năm thôi, không tranh thủ tu sẽ không có dịp gặp lại nên mình sẽ cố gắng tu.

Phật Thích Ca chỉ là hóa thân, Ngài thị hiện đản sanh, thành đạo, Niết-bàn ở cõi này. Còn báo thân Phật vẫn ở cõi của Ngài, vì cảnh giới tâm của mình chưa tới nên không thể thấy biết được. Chư Phật thành đạo đều có thọ mạng vô lượng, cõi giới trang nghiêm, đệ tử thanh tịnh. Phước báo của đức Phật A Di Đà như thế nào thì của đức Phật Thích Ca cũng như thế đó, chư Phật không có hơn kém. Đức Phật Niết-bàn chỉ là hóa thân thị hiện, phương tiện sách tấn chúng sanh mà thôi.

Đức Phật đã chỉ cho mình đường đi, cho mình thuốc uống. Việc của mình là đi để đến đích, uống thuốc để hết bệnh.

Những người đáng độ, hoặc ở cõi trời hoặc ở nhân gian, Ta thảy đều độ xong. Những người chưa được độ, Ta cũng đều đã làm các nhân duyên để cho họ được độ.

Ban ngày Phật giảng pháp cho người, ban đêm Phật dạy chư thiên. Ngài đi khắp nơi giáo hóa cho người, lên cõi trời giáo hóa chư thiên. Đức Phật không hề ngủ, khi thân tứ đại mỏi mệt, Ngài nghiêng mình nằm nghỉ, thân nghỉ nhưng tâm luôn sáng. Các vị Thánh A-la-hán và chư đại Bồ-tát cũng vậy, chỉ nghỉ vì thân chứ không ngủ mê nên không hề có chiêm bao.

Những người không được sanh trong thời Phật, như chúng ta hiện nay là chưa được Phật

trực tiếp độ, nhưng Phật đã để lại nhân duyên để mình được độ, dù cách xa thời Phật vẫn được nghe lời dạy của Ngài. Thực hành theo sự chỉ dạy của Phật cũng được giải thoát giác ngộ như ở cạnh Ngài không khác.

20. PHÁP THÂN THƯỜNG CÒN CHẲNG DIỆT

Từ nay về sau các đệ tử của Ta sẽ lần lượt thực hành. Thế là Pháp thân Như Lai thường còn không bao giờ diệt mất.

Pháp Phật là pháp hữu vi, có ra đời tức có diệt mất. Giáo pháp đức Phật Thích Ca chỉ tồn tại mười một ngàn năm, trước khi Phật Di Lặc ra đời, khoảng giữa hai thời Phật không có pháp Phật. Vậy ở đây đức Phật nói "Pháp thân Như Lai thường còn không bao giờ diệt mất" là ý gì?

Pháp thân Như Lai là nói tự tánh của mỗi người, nhưng đều không biết hay đã quên. Tiếp nối con đường Phật có nghĩa là sống trở lại được với pháp thân, khi đó sẽ biết được "pháp thân thường còn không bao giờ mất".

Tuy giáo pháp văn tự có sanh có diệt, nhưng pháp thân Như Lai, tức bản tâm thanh tịnh của mỗi người, thì thường còn chẳng diệt.

Thế nên, phải biết cảnh đời đều là vô thường, có hợp phải có chia lìa, chớ ôm lòng buồn thảm, các tướng thế gian là như thế.

Tất cả pháp thế gian đều vô thường, không thể giữ mãi một tướng, nó sẽ thay đổi cho đến hoại diệt. Không phải vừa sanh liền diệt, mà thay đổi dần, nên gọi là vô thường. Như cái đồng hồ mới nhìn chẳng thấy có gì thay đổi, nhưng thật sự ngày qua tháng lại nó sẽ cũ dần cho đến lúc không còn dùng được nữa. Con người cũng vậy, già đi từng năm tháng, từng sát na, thay đổi dần đến già chết. Sự vô thường diễn ra liên tục, chỉ vì nhỏ nhiệm nên mình không kịp nhận ra ngay.

Xưa đức Phật dùng một cái khăn trắng sạch dạy Ngài Châu-lợi Bàn-đặc quán vô thường. Chỉ một khoảng thời gian đức Phật đi từ tịnh xá đến hoàng cung mà cái khăn từ mới tinh chuyển cũ dần cho đến rã nát. Tôn giả ngay đó đại ngộ lý vô thường, đắc quả A-la-hán. Cái khăn không phải vừa mới đó liền hoại, mà có sự chuyển biến dần cho đến hoại, chỉ là sự chuyển biến được diễn tiến nhanh hơn do sức thần thông của Phật mà thôi.

Một người thọ mạng 70 năm, không phải vừa sanh liền già, mà già dần theo năm tháng, sự chuyển đổi diễn ra từng sát na, từng giây, từng phút, chỉ là mình không thấy kịp, phải qua khoảng thời gian dài mình mới nhận ra. Các loài vật nhỏ bé như muỗi kiến, thọ mạng chỉ vài ngày nên sự chuyển từ sanh đến chết sẽ nhanh chóng. Dù dài hay ngắn, lâu hay

mau, tất cả pháp đều thay đổi, đều vô thường, nó đi đến hoại diệt chớ không đứng lặng.

Có hợp ắt phải có chia, không có pháp nào hợp mà không phân. Tất cả pháp đều do hòa hợp sanh, khi sự hòa hợp bị phá hủy ắt sẽ diệt. Như thân này do tứ đại hòa hợp thành, khi một phần bị hư hoại thì sự hòa hợp trong thân bị hủy, dẫn đến chết. Mọi pháp đều hòa hợp mỏng manh, không thể không tan hoại, không thể không chia lìa. Đó là chân lý của vũ trụ, chân lý của muôn pháp.

Hòa hợp và tan rã là pháp thường của thế gian, tướng thế gian là vậy, không gì phải buồn bã khi pháp biến hoại.

Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật nói: "Chư pháp trụ pháp vị, tướng thế gian thường trụ". Các pháp vô thường, vì sao Phật nói thường trụ? Thường trụ là thường trụ cái vô thường.

Mỗi pháp ở vị của nó, nhân duyên nó như thế nào nó sẽ như thế đó. Như hoa hồng có hương thơm của hoa hồng, không thể tỏa ra hương sen được, nhân duyên của nó là vậy, không đổi. Nếu người nào muốn chuyển đổi màu sắc hay hương thơm của một loài nào họ phải tạo ra một nhân duyên mới tác động vào nhân duyên cũ, tạo ra một tướng hòa hợp khác, tức đã thành pháp mới, không phải pháp ban đầu.

Ý nghĩa của "chư pháp trụ pháp vị, tướng thế gian thường trụ" là các pháp thường trụ ở tướng nhân duyên của nó, chớ không phải ý thường còn bất biến. Như vậy chính cái thay đổi, cái vô thường là nghĩa thường của các pháp, là quy luật bất biến của vạn pháp.

Tướng thế gian là vậy, có sanh phải có diệt, không cần phải buồn thảm trước sự vô thường của nó. Thầy tổ, ông bà, cha mẹ có qua

đời phải thấy là bình thường, bản thân mình đối diện cái chết cũng không buồn sợ, vì biết rõ pháp thế gian là vậy.

Sở dĩ chúng ta luân hồi sanh tử là do tâm chấp trước, khổ đau cũng từ chấp mà ra. Muốn giải thoát, muốn hết khổ phải bỏ chấp, mà muốn không chấp phải có trí tuệ thấy được thật tướng thế gian, vô thường biến hoại là thật tướng của nó.

Phải siêng năng tinh tấn sớm cầu giải thoát, dùng trí tuệ sáng diệt hết si ám.

Giải thoát là giữa thế gian vô thường mà tâm mình vẫn thường, giữa thế gian bất tịnh mà tâm mình vẫn tịnh, giữa thế gian khổ não mà tâm mình vẫn an vui. Muốn được vậy thì đừng chấp vào pháp thế gian, quay trở lại sống với pháp thân thanh tịnh của mình, có vào sanh tử cũng tự tại không ngại. Người tu

Đại thừa không chán sợ sanh tử, cần vào sanh tử độ sanh thì vào, các pháp vô thường biến dịch không ảnh hưởng đến tâm mình.

Vô thường chỉ có trên pháp hữu vi, không chạm được vào pháp vô vi. Thân tứ đại hư hoại, tự tánh không hoại. Nên chết không có gì đáng sợ, như chiếc xe hư cũ, có tiền tự nhiên mua được xe tốt hơn. Cái cũ có đi, cái mới mới đến. Bỏ thân hoại này mới có thân mới, muốn thân mới thế nào thì tạo nhân tương ứng cho nó.

Thật ra, nhờ pháp vô thường mình mới tu được, nếu pháp thường không đổi làm sao mình sửa được, làm sao chuyển phàm thành Thánh, chuyển ngu thành trí được?

Thế nên, đức Phật dạy vô số pháp môn là để mình sanh trí tuệ diệt si ám, dứt khổ đau.

Thế gian giòn bở, không bền chắc, Ta nay diệt độ như trừ được bệnh dữ. Đây là xác thân đáng bỏ, là vật tội ác, giả gọi là thân, nó chìm đắm trong biển sanh, già, bệnh, chết.

Lúc này Thế Tôn đã 80 tuổi, già yếu và bệnh, nên với Ngài chết như trừ được bệnh dữ, có gì mà buồn? Ở đây đức Phật nói thân là vật đáng bỏ, là tội ác, chìm trong biển già bệnh chết, là nói theo chiều ác của thân. Ngài nói vậy để đệ tử không quá đau buồn khi Ngài xả thân thôi.

Đứng về mặt thiện thì nhờ thân này mà mình học được Phật pháp, làm được các việc lành như bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v... Như vậy thân có ích hay có hại là do mình dùng nó như thế nào. Thân không có lỗi, dùng nó làm ác, nó lôi dẫn mình chìm trong sanh tử; dùng nó tu tập, nó sẽ giúp mình giải thoát.

Đức Phật từng dạy sáu căn thành lục thông hay lục tặc là do mình. Nếu dùng thân tu tập, sáu căn thành sáu thần thông, giúp mình giải thoát giác ngộ. Nếu buông lung thân chạy theo sáu trần, sáu căn thành sáu giặc, lôi mình đi trong sanh tử luân hồi không có ngày ra.

Có người trí nào trừ diệt được nó như giết được kẻ giặc dữ mà không vui mừng?

Người trí sắp bỏ thân sẽ vui mừng, bởi thân giả tạm mỏng manh, hết thọ mạng thì xả, không có gì nuối tiếc. Nhưng như đã nói ở trên, thân có công hay tội là do mình. Sở dĩ Phật nói vậy vì thương đệ tử, không muốn chúng đệ tử thương tiếc, đau lòng, không phải Phật phủ nhận sự quý báu của thân.

Đức Phật luôn nói "Thân người rất khó có được". Ngài dùng ví dụ con rùa mù và bọng

cây: Một con rùa sống dưới đáy biển, một bọng cây trôi bất định trên mặt biển, một trăm năm con rùa mù trồi đầu lên một lần. Xác suất mà rùa mù chui được vào bọng cây là cực kỳ thấp. Vậy mà chúng sanh có được thân người càng khó hơn.

Khi đã rơi vào ba đường dữ để trở lại được thân người là rất khó. Nên đang có thân người phải dùng nó tạo công đức để có thể tiếp tục làm người, không để rơi xuống. Thậm chí dùng thân quý báu khó có được này để cứu mình thoát hẳn biển sanh tử, chớ không dùng nó hại mình, tiếp tục tạo nghiệp trôi lăn luân hồi.

Vua Diêm Vương nhìn thấy chúng sanh bị hành hình đau đớn trong địa ngục, Ngài rất thương xót. Mỗi một chúng sanh thọ hình xong, ra khỏi địa ngục, Ngài đều ân cần dặn

dò trở lên dương thế ráng tu, làm lành tạo phước, đừng xuống đây nữa. Vậy mà vài bữa Ngài lại thấy trở xuống chịu tội, vừa được làm người liền tạo ác nghiệp, thời gian ở địa ngục còn nhiều hơn ở nhân gian.

Đức Phật dạy rất nhiều pháp để chúng sanh giữ được thân người, thậm chí sanh lên cõi trời, hoặc cứu cánh giải thoát. Như chế năm giới, dạy mười điều thiện, tam huệ học, tam vô lậu học, bát chánh đạo v.v...

Không phải lúc nào Phật cũng chê bai thân. Ngài chỉ sự hòa hợp tạm bợ của nó để mình không đắm vào, không phải để mình hủy hoại. Bởi nương nơi thân mới tu được, mới nhận được Phật thật ẩn trong đó.

Thời Phật, có một số Tỳ-kheo tu pháp quán bất tịnh, tự nhiên sanh tâm chán ghét thân nên nhờ người giết. Phật quở quán bất

tịnh là để không chạy theo ngũ dục phục vụ thân, không phải để tự sát, chết rồi làm sao tu? Thân là phương tiện, dùng làm thiện hay ác là do mình, dùng sai thì thân thành giặc cướp công đức, dùng đúng thì thân là con, trợ giúp mình tu hành.

Pháp hoại diệt là lẽ đương nhiên, thân đã sanh ắt sẽ có ngày diệt. Đó là chuyện bình thường của các pháp, là chân lý không đổi.

21. PHẦN KẾT

Tỳ-kheo các ông thường phải nhất tâm tinh tấn, siêng năng tìm cầu con đường ra khỏi trầm luân.

Đã được học Phật pháp, đã biết được chân lý, phải dụng công tu hành sao cho thoát khỏi sự trói buộc của các pháp.

Tất cả những pháp động và không động ở thế gian này đều là tướng bại hoại không an.

Nói "tất cả pháp hữu vi đều là tướng bại hoại" là nhìn trên tướng, còn nhìn trên tánh thì tất cả pháp đều lặng lẽ thanh tịnh.

Kinh Kim Cang Phật nói "Như Lai là nghĩa như của các pháp" hay "Tất cả pháp đều là Phật pháp". Do tâm mình không như, không phải pháp không như. Pháp vốn như,

do tâm mình không thanh tịnh nên mới sanh phiền não.

Mùa xuân hoa nở, mùa thu lá vàng, mùa đông lá rụng… Các pháp là vậy, an nhiên vận hành theo nhân duyên của nó. Nếu tâm như sẽ thấy sự thanh tịnh của các pháp, thú vị, vui vẻ với sự biến chuyển của nó.

Khi thấy người chết mình không buồn vì biết họ đang bỏ thân này đổi thân khác mới hơn, chỉ là sự vận hành của tâm thức trên tiến trình luân hồi của nó. Như một đồ vật xài lâu bị hư hoại là việc bình thường. Tất cả pháp sanh ra đều phải đến chỗ hoại diệt, thân này đã sanh ắt sẽ chết, mỗi người đều mang án tử, chỉ không biết lúc nào án đó được thi hành.

Học Phật hiểu pháp để không đắm mê, chớ không phải chối bỏ các pháp, trốn chạy thế gian. Lục Tổ từng răn dạy:

Phật pháp tại thế gian

Chẳng rời thế gian giác.

Rời thế tìm Bồ-đề

Giống như tìm sừng thỏ.

Tâm bất an, trốn trong rừng vẫn bất an; tâm an, ở thành thị vẫn an. An hay không do tâm, không phải do pháp. Tướng thế gian bại hoại chỉ làm mình bất an khi tâm bất an. Bởi bại hoại là tướng thường của các pháp, không đắm vào sẽ không khổ đau khi nó bại hoại.

Các ông hãy yên lặng chớ nói nữa, thời gian sắp hết, Ta sắp diệt độ. Đây là lời nhắc nhở răn dạy rốt sau của Ta!

Bài Kinh này là những lời răn dạy của Phật trước khi Ngài xả thân. Đức Phật dặn dò đệ tử giữ giới, thiền định, trí tuệ v.v... Tu làm sao để đừng bị vướng bận, đừng bị ràng buộc.

Giải thoát tự tại ở ngay cõi này, ngay cuộc sống này, không cần tìm cầu bên ngoài.

Điều cần yếu nhất là phải kiên trì, không cần cố gắng quá sức, như chuyện ngụ ngôn "Rùa chạy thi với thỏ", rùa chạy chậm nhưng kiên trì nên thắng, thỏ chạy nhanh nhưng ham chơi nên thua. Tu cũng vậy, không cần phải là bậc đại căn đại trí, cứ kiên trì thực hành sẽ từ hạ căn lên trung căn, trung căn lên thượng căn. Các bậc thượng căn cũng do huân tập mà thành, không phải vừa tu đã là thượng căn. Giống như người đi học, thạc sĩ tiến sĩ cũng học từ lớp 1 lên dần, không ai vừa sinh ra đã là tiến sĩ. Người xuất gia không phải vừa cạo tóc liền thành Thánh Hiền, cũng phải tu từ từ, đời này đời khác, tích lũy nhiều đời, đến một lúc nhân duyên chín muồi liền ngộ đạo, đắc quả.

Tóm lại, tu không nên chán nản, cứ kiên trì hành hoài, đạo lớn ắt thành, như nước chảy đá mòn, mài sắt thành kim.

Bài kinh kết thúc mà không có phần "hoan hỷ phụng hành". Đức Thế Tôn sắp nhập diệt, những lời Ngài dạy thiết tha, cặn kẽ, chúng Tăng chắc chắn sẽ ghi nhớ không quên, nhưng không thể nào "hoan hỷ" được, vì bên cạnh đó là nỗi buồn "mất Cha".

Bài kinh dừng lại với một nốt chấm than như phảng phất nỗi buồn từ ngàn xưa chảy tới hôm nay. Chúng con nguyện khắc ghi lời dạy rốt sau này, cố gắng vâng giữ để đền đáp ân sâu nặng của Tôn Sư – bậc Cha lành vĩ đại của trời người. Nguyện Phật pháp tồn tại lâu dài để thêm nhiều chúng sanh được hưởng ơn mưa mốc./.

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.